

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN- ĐIỆN TỬ

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo



TP. Hồ Chí Minh, tháng 10-2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**






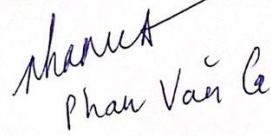
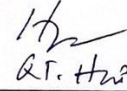

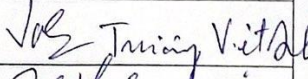
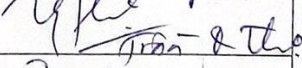
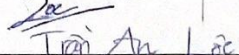


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

TP.Hồ Chí Minh, tháng 10 - 2023

**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ**
(Kèm theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc
thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình CNKT Điện – Điện tử)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Ông Nguyễn Minh Tâm	Trưởng khoa	Phó Chủ tịch	
4.	Ông Lê Mỹ Hà	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	Thành viên	
6.	Ông Phan Văn Ca	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	Thành viên	 Phan Văn Ca
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	 Q.T. Hai
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Thành viên	 Phạm Huy Tuấn
9.	Ông Trương Việt Anh	Trưởng bộ môn	Thành viên	 Trương Việt Anh
10.	Ông Trần Quang Thọ	Giảng viên	Thành viên	 Trần Quang Thọ
11.	Ông Trần An Lộc	Sinh viên	Thành viên	 Trần An Lộc

(Danh sách gồm có 11 người)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Mục Lục	ii
Danh mục các ký hiệu và chữ viết tắt	v
Danh mục bảng biểu	xi
Danh mục hình ảnh	xv
Phần I. KHÁI QUÁT	2
1. Đặt vấn đề	2
2. Tổng quan chung	3
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	16
Tiêu chuẩn 1	16
Mở đầu	16
Tiêu chí 1.1	16
Tiêu chí 1.2	21
Tiêu chí 1.3	26
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	30
Tiêu chuẩn 2	31
Mở đầu	31
Tiêu chí 2.1	32
Tiêu chí 2.2	34
Tiêu chí 2.3	36
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	38
Tiêu chuẩn 3	38
Mở đầu	38
Tiêu chí 3.1	39
Tiêu chí 3.2	41
Tiêu chí 3.3	42
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	44
Tiêu chuẩn 4	45
Mở đầu	45
Tiêu chí 4.1	45
Tiêu chí 4.2	48
Tiêu chí 4.3	52
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	55
Tiêu chuẩn 5	56
Mở đầu	56
Tiêu chí 5.1	56
Tiêu chí 5.2	59
Tiêu chí 5.3	61
Tiêu chí 5.4	65
Tiêu chí 5.5	67
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	68
Tiêu chuẩn 6	69
Mở đầu	69

Tiêu chí 6.1	70
Tiêu chí 6.2	75
Tiêu chí 6.3	78
Tiêu chí 6.4	80
Tiêu chí 6.5	83
Tiêu chí 6.6	85
Tiêu chí 6.7	87
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	89
Tiêu chuẩn 7	91
Mở đầu	91
Tiêu chí 7.1	91
Tiêu chí 7.2	96
Tiêu chí 7.3	99
Tiêu chí 7.4	101
Tiêu chí 7.5	103
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	106
Tiêu chuẩn 8	108
Mở đầu	108
Tiêu chí 8.1	108
Tiêu chí 8.2.	112
Tiêu chí 8.3	115
Tiêu chí 8.4.	119
Tiêu chí 8.5	125
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	129
Tiêu chuẩn 9	131
Mở đầu	131
Tiêu chí 9.1	132
Tiêu chí 9.2	136
Tiêu chí 9.3	140
Tiêu chí 9.4	143
Tiêu chí 9.5	148
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i>	150
Tiêu chuẩn 10	152
Mở đầu	152
Tiêu chí 10.1	152
Tiêu chí 10.2	154
Tiêu chí 10.3	156
Tiêu chí 10.4	158
Tiêu chí 10.5	160
Tiêu chí 10.6	163
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	166
Tiêu chuẩn 11	167
Mở đầu	167
Tiêu chí 11.1	167
Tiêu chí 11.2	170

Tiêu chí 11.3	171
Tiêu chí 11.4	175
Tiêu chí 11.5	177
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	181
Phần III. KẾT LUẬN	183
Phần IV. PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới trường đại học Đông Nam Á)
2	BCN	Ban chủ nhiệm
3	BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
4	BGH	Ban Giám hiệu
5	BLQ	Bên liên quan
6	BM	Bộ môn
7	CBHT	Cán bộ hỗ trợ
8	CBQL	Cán bộ quản lý
9	CBVC	Cán bộ, viên chức
10	CĐ	Cao đẳng
11	CDIO	Conceive - Design - Implement – Operate (Hình thành ý tưởng; Thiết kế ý tưởng; Thực hiện và Vận hành)
12	CĐR	Chuẩn đầu ra
13	CLB	Câu lạc bộ
14	CLC	Chất lượng cao
15	CNCTM	Công nghệ Chế tạo máy
16	CNKT ĐĐT	Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện Tử
17	CNKTHH	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học
18	CKM	Cơ Khí Chế Tạo Máy
19	CNM	Công nghệ máy
20	CNTT	Công nghệ thông tin
21	CNTP	Công nghệ thực phẩm
22	CSDL	Cơ sở dữ liệu

23	CSGD	Cơ sở giáo dục
24	CSKT	Cơ sở kỹ thuật
25	CSV	Cựu sinh viên
26	CSVC	Cơ sở vật chất
27	CTDH	Chương trình dạy học
28	CTĐH	Chương trình đại học
29	CTĐT	Chương trình đào tạo
30	CTSV	Công tác sinh viên
31	DN	Doanh nghiệp
32	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
33	ĐCCT	Đề cương chi tiết
34	ĐCN	Điện công nghiệp
35	ĐĐT	Điện – Điện tử
36	ĐH	Đại học
37	ĐHSPKT	Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật
38	ĐT	Đào tạo
39	ĐTQT	Đào tạo quốc tế
40	ELO	Expected Learning Outcome (Chuẩn đầu ra mong đợi)
41	FHQx	Hệ thống đào tạo trực tuyến của trường (Hệ chất lượng cao)
42	GD	Giáo dục
43	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
44	GDDH	Giáo dục đại học
45	GDQP	Giáo dục quốc phòng
46	GS	Giáo sư

47	GV	Giảng viên
48	HK	Học kỳ
49	HP	Học phần
50	HSSV	Học sinh sinh viên
51	HV	Học viên
52	HVCH	Học viên cao học
53	KHCL	Kế hoạch chiến lược
54	KHCLTH	Kế hoạch chiến lược trung hạn
55	KHCN	Khoa học công nghệ
56	KHTC	Kế hoạch tài chính
57	KHKT	Khoa học kỹ thuật
58	KN	Kỹ năng
59	KQHT	Kết quả học tập
60	KPI	Key Performance Index
61	KT	Kiến thức
62	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
63	KTX	Ký túc xá
64	IEEE	Institute of Electrical and Electronics Engineers
65	ISO	International Organization for Standardization (Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế)
66	LAN LAN	Local Area Network
67	LCD	Liquid-Crystal Display
68	LMS	Learning Management System
69	MH	Môn học
70	MTCL	Mục tiêu chất lượng
71	MOOCs	Massive Open Online Courses

72	MTCL	Mục tiêu chất lượng
73	NCKH	Nghiên cứu khoa học
74	NCS	Nghiên cứu sinh
75	NCV	Nghiên cứu viên
76	NH	Người học
77	OECD	Organization for Economic Co-operation & Development
78	P. ĐBCL	Phòng Đảm bảo chất lượng
79	P. ĐT	Phòng Đào tạo
80	P. KHCCN	Phòng Khoa học công nghệ
81	P. KHTC	Phòng Kế hoạch tài chính
82	P. QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
83	P. QHQT	Phòng Quan hệ quốc tế
84	P. QTCSVC	Phòng Quản trị cơ sở vật chất
85	P. TBVT	Phòng Thiết bị vật tư
86	P. TCHC	Phòng Tổ chức hành chính
87	P.TN	Phòng thí nghiệm
88	P. TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
89	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
90	PGS	Phó giáo sư
91	PI	Performance Index (Chỉ số thực hiện)
92	PPGD	Phương pháp giảng dạy
93	PPDH	Phương pháp dạy học
94	PTN	Phòng thí nghiệm
95	PVCD	Phục vụ cộng đồng

96	QĐ-ĐHSPKT	Quyết định-Đại học Sư phạm Kỹ thuật
97	QGVN	Quốc gia Việt Nam
98	QHDN	Quan hệ doanh nghiệp
99	QLHC	Quản lý hành chính
100	QTCL	Quản trị chiến lược
101	QTCSVC	Quản trị Cơ sở Vật chất
102	SAM	Social Activities Management (Hệ thống quản lý các hoạt động công tác xã hội)
103	SCIE	Science Citation Index Expanded
104	SPKT	Sư Phạm Kỹ Thuật
105	SV	Sinh viên
106	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
107	TBVT	Thiết bị vật tư
108	TC	Tín chỉ
109	TĐG	Tự đánh giá
110	TĐNL	Trình độ năng lực
111	THPT	Trung học phổ thông
112	ThS	Thạc sỹ
113	TKB	Thời khóa biểu
114	TNCS	Thanh niên cộng sản
115	TNKQ	Trắc nghiệm kết quả
116	TOEIC	Test of English for International Communication
117	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
118	TS	Tiến sỹ
119	TS&CTSV	Tuyển sinh và công tác sinh viên
120	TTGD	Thanh tra giáo dục

121	TT. CNPM	Trung tâm Công nghệ Phần mềm
122	TT. TTMT	Trung tâm Thông tin Máy tính
123	UBND	Ủy ban nhân dân
124	UIS	University Information System
125	UTEx	Hệ thống đào tạo trực tuyến của trường (Hệ đại trà)
126	VSMT	Vệ sinh môi trường
127	WoS	Web of Science

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Quan hệ giữa các mục tiêu đào tạo và kỹ năng đạt được.....	18
Bảng 1.2 Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa ĐĐT (Phụ lục IX).....	75
Bảng 1.3 Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia (Phụ lục IX)	76
Bảng 1.4 Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và doanh nghiệp khi xây dựng mục tiêu CTĐT ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX).....	77
Bảng 1.5 Quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và các CĐR CTĐT	24
Bảng 1.6 Quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và các kỹ năng cần có của người có trình độ ĐH (Phụ lục IX)	79
Bảng 1.7 Kết quả đo lường Chuẩn đầu ra với CTĐT CNKT ĐĐT các năm học	79
Bảng 1.8 Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)	80
Bảng 1.9 Các kênh thông tin công bố CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX).....	81
Bảng 2.1 Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT	36
Bảng 3.1 Ma trận các khối kiến thức và CĐR của CTĐT (PLOs) (Phụ lục IX).....	81
Bảng 3.2 Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SVTN ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX).....	82
Bảng 4.1 Chuẩn đầu ra của CTĐT CNKT ĐĐT tương ứng với Triết lý GD của trường ĐHSPKT TPHCM (Phụ lục IX).....	83
Bảng 4.2 Phân bố việc dạy học của các Khoa và bộ môn khác nhau (Phụ lục IX)	84
Bảng 5.1 Sự phù hợp của phương pháp KTĐG giữa CĐR của CTĐT CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)	84
Bảng 5.2 Bảng kế hoạch kiểm tra, đánh giá mức độ đạt cho từng CĐR CTĐT: Ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)	86
Bảng 5.3 Kiểm tra trắc nghiệm trên LMS diễn ra cùng 1 thời điểm (Phụ lục IX).....	88
Bảng 6.1 Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa ĐĐT theo trình độ và công việc	70
Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng giảng viên của Khoa ĐĐT theo chức danh.....	70
Bảng 6.3. Thống kê số lượng giảng viên của Khoa ĐĐT	72
Bảng 6.4. Thống kê GV cơ hữu BM ĐCN theo độ tuổi, giới tính (đến 9/2023).....	73
Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của CTĐT CNKT ĐĐT năm học 2022-2023	75

Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT CNKT ĐĐT	75
Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT CNKT ĐĐT.....	76
Bảng 6.8: Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác (Phụ lục IX)	89
Bảng 6.9: Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa ĐĐT	76
Bảng 6.10: Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa ĐĐT.....	77
Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC khoa ĐĐT về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường.....	86
Bảng 6.12: Quy định giờ chuẩn NCKH (Phụ lục IX)	90
Bảng 6.13: Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH (Phụ lục IX).....	90
Bảng 6.14: Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH (Phụ lục IX).....	90
Bảng 6.15: Bảng đối sánh KQ NCKH của Khoa ĐĐT với 3 khoa khác (Phụ lục IX)	91
Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 – 2023.....	92
Bảng 7.2 Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Công nghệ thông tin và nhân viên hỗ trợ trực tiếp sinh viên (Phụ lục IX).....	91
Bảng 7.3 Đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ... 94	
Bảng 7.4 Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp và của Khoa ĐĐT (Phụ lục IX).....	92
Bảng 7.5 Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của Khoa ĐĐT từ năm 2019 đến 2023 (Phụ lục IX)	96
Bảng 7.6 Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên Khoa ĐĐT	104
Bảng 7.7 Kết quả nổi bật về nghiên cứu khoa học của Khoa ĐĐT (Phụ lục IX)	97
Bảng 8.1 Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường (Phụ lục IX).....	98
Bảng 8.2 Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến (Phụ lục IX) .	100
Bảng 8.3 Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT CNKT ĐĐT	113
Bảng 8.4 Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2018-2023 (Phụ lục IX)	100
Bảng 8.5 Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành CNKT ĐĐT từ năm 2020-2022 (Phụ lục IX).....	101

Bảng 8.6 Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ (Phụ lục IX).....	101
Bảng 8.7 Bảng số liệu thống về tỉ lệ có việc làm của sinh viên CTĐT CNKT ĐĐT từ năm 2018-2022.....	124
Bảng 8.8 Kết quả hài lòng chung của SV về Cơ sở Vật chất Nhà trường (Phụ lục IX)	102
Bảng 9.1 Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý (Phụ lục IX).....	102
Bảng 9.2 Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường (Phụ lục IX)	103
Bảng 9.3 Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành của bộ môn Điện công nghiệp (Phụ lục IX)	104
Bảng 9.4 Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT CNKT ĐĐT (Phụ lục IX).....	105
Bảng 9.5 Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022 (Phụ lục IX).....	106
Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX).....	107
Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV CTĐT CNKT ĐĐT về cơ sở vật chất phục vụ SV (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX)	108
Bảng 9.8 Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện (Phụ lục IX).....	109
Bảng 9.9 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa ĐĐT về thư viện (Tỷ lệ %)	138
Bảng 9.10 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX)	110
Bảng 9.11 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV CTĐT CNKT ĐĐT về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)	141
Bảng 9.12 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX).....	110
Bảng 9.13 Kết quả khảo sát liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường giai đoạn 2018 – 2023 (Phụ lục IX).....	111
Bảng 10.1 Các loại khảo sát của ĐHS PKT (Phụ lục IX).....	112

Bảng 10.2. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường (Phụ lục IX).....	113
Bảng 11.1 Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX).....	114
Bảng 11.2 Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của Ngành CNKT ĐĐT với các ngành khác trong và ngoài trường.....	114
Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình ở năm thứ.....	115
Bảng 11.4 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CNKT ĐĐT với các ngành khác trong và ngoài trường (Phụ lục IX).....	115
Bảng 11.5 Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp (Phụ lục IX).....	116
Bảng 11.6 Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành CNKT ĐĐT với các ngành trong 5 năm (2018-2022) (Phụ lục IX).....	117
Bảng 11.7 Số lượng đề tài NCKH cấp sinh viên toàn Khoa/Bộ môn.....	176
Bảng 11.8 Các giải thưởng NCKH của Sinh viên (Phụ lục IX).....	117
Bảng 11.9 Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác.....	176
Bảng 11.10 Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (Phụ lục IX).....	118
Bảng 11.11. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng giảng dạy của Giảng viên khoa ĐĐT (Phụ lục IX).....	118
Bảng 11.12 Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%) (Phụ lục IX).....	119
Bảng 11.13 Đối sánh sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng giảng dạy (Phụ lục IX).....	119
Bảng 11.14 Đối sánh sự hài lòng của CSV về chất lượng đào tạo (Phụ lục IX).....	119

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT	5
Hình 2. BCN khoa Điện – Điện Tử	10
Hình 3. Cơ cấu tổ chức khoa Điện – Điện Tử	10
Hình 5.1 Kiểm tra tự luận có rất nhiều đề để hạn chế việc chép bài của SV.	63
Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2018-2022)	161
Hình 10.2. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2018 – 2022)	161
Hình 10.3. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2018 – 2022)	162
Hình 10.4. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin.....	164
Hình 10.5. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022-2023	165
Hình 11.1 Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT ĐĐT từ 2018-2022	172
Hình 11.2 Kết quả khảo sát CSV CNKT ĐĐT về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	173
Hình 11.3 Kết quả khảo sát CSV CNKT ĐĐT về chất lượng đào tạo.....	179
Hình 11.4 Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV CNKT ĐĐT	180

Phần I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), chương trình đào tạo (CTĐT) Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử (CNKT ĐĐT) được triển khai đào tạo và tuyển sinh từ năm 1976 Theo quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 21/3/2023 của Nhà trường, CTĐT CNKT ĐĐT của Khoa Điện – Điện tử (ĐĐT) sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của BGD&ĐT năm 2023. CTĐT CNKT ĐĐT soạn thảo báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa ĐĐT và CTĐT CNKT ĐĐT.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT cho cấp độ chương trình đào tạo.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo và tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục của báo cáo tự đánh giá CTĐT.

Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện báo cáo tự đánh giá, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện tự đánh giá và soạn thảo báo cáo tự đánh giá như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm khoa lập kế hoạch tự đánh giá, tổ chức họp bộ môn để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo báo cáo tự đánh giá thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của P.ĐBCL, thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, tự đánh giá điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến Phòng Đảm bảo Chất lượng (P.ĐBCL) để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi tự đánh giá, Khoa ĐĐT phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong khoa và các bên liên quan trên trang web của Khoa ĐĐT .

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, các đơn vị phòng ban và trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan chung về Trường ĐHSPKT TPHCM

Trường ĐHSPKT TPHCM được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPKT theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPKT thuộc Đại học Quốc gia TPHCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPKT được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TPHCM trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho đến nay.

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPKT được nêu ở bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

Tầm nhìn: ĐHSPKT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.

Sứ mạng: ĐHSPKT là cơ sở đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD) theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPKT tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.

- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Chính sách chất lượng: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế

Thành tích nổi bật

Thành tích của Nhà trường

Nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

❖ Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo



Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPTK

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPTK có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu; đào tạo 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPTK là Hội đồng trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật Giáo dục đại học; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.

❖ **Hoạt động đảm bảo chất lượng**

Chính sách chất lượng của Nhà trường: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, ĐHSPKT nêu phương châm (motto) của trường là “Trở thành trường đại học sáng tạo nhất” (“To be the most innovative university”) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

Phòng Đảm bảo Chất lượng (P.ĐBCL) được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm tăng cường chất lượng giáo dục của Trường. P.ĐBCL chịu trách nhiệm phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình kiểm định ở cấp cơ sở và chương trình theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Hiện tại P.ĐBCL gồm có 7 nhân sự phụ trách 3 mảng hoạt động chính theo chức năng nhiệm vụ: Kế hoạch chiến lược, Mục tiêu chất lượng và ISO; Kiểm định/Đánh giá; Khảo sát.

Trường ĐHSPKT thực hiện kiểm định cấp Cơ sở giáo dục lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 3/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%.

Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, Trường ĐHSPKT tiếp tục kiểm định cấp Cơ sở giáo dục lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết.

Từ năm 2016 đến nay, Trường đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA như sau: 4 CTĐT (03/2016 và 12/2016), 4 CTĐT (11/2017), 3 CTĐT (12/2018), 3 CTĐT (11/2019), 4 CTĐT (11/2022).

Theo kế hoạch đã ban hành, Trường sẽ tiếp tục kiểm định 18 CTĐT theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023 và 19 CTĐT năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kiểm định/đánh giá tất cả các CTĐT phù hợp với yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Đánh giá chất lượng CTĐT được thể hiện trong Mục tiêu chất lượng của P.ĐBCL và được triển khai đến các Khoa đã đăng ký theo kế hoạch.

2.2. Tổng quan về khoa Điện – Điện tử

Được thành lập từ ngày 05/8/1976, Khoa Điện-Điện Tử không ngừng phát triển và lớn mạnh về cơ sở vật chất và nhân sự. Khoa ĐĐT (Khoa ĐĐT) là một trong những khoa tiêu biểu trong ĐHSPTK TPHCM. Hiện nay, Khoa có 6 Bộ môn chuyên môn, 42 phòng thí nghiệm hiện đại với sự hỗ trợ thiết bị và phần mềm từ các tập đoàn lớn như Intel, General Electric, Rockwell Automation, Omron, Tektronix, Texas Instruments, National Instruments, Panasonic, ABB, Siemens, Cadence... Đội ngũ 93 Cán bộ với trên 80% có trình độ sau đại học, trong đó có 10 Phó Giáo Sư, 25 Tiến Sĩ và 20 Nghiên Cứu Sinh Tiến Sĩ đang nghiên cứu trong và ngoài nước gồm có Canada, Đức, Úc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan... Ngoài ra, Khoa ĐĐT còn được sự hỗ trợ trong giảng dạy và NCKH của đội ngũ 30 giảng viên thỉnh giảng có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ của các trường đại học, các viện nghiên cứu. Bên cạnh đó, Khoa ĐĐT còn được sự hỗ trợ tích cực của trên 40 cơ quan, đơn vị, các hãng sản xuất trong và ngoài nước trong đào tạo nâng cao kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm cho Sinh viên của 6 ngành đào tạo bậc đại học, 4 ngành đào tạo bậc thạc sĩ và 2 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Khoa, góp phần cung cấp nhân lực trình độ cao cho nhu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Khoa ĐĐT luôn lấy sinh viên làm trung tâm trong mọi hoạt động của mình. Khoa cung cấp môi trường tốt nhất để sinh viên học tập về kỹ thuật và rèn luyện về kỹ năng trong môi trường sư phạm. Tất cả các chương trình đào tạo của Khoa được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive, Design, Implement, Operate) nghĩa là giúp người học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn có phương pháp và có hệ thống, từ hình thành ý tưởng (Conceive), đến thiết kế (Design), thực hiện (Implement) và vận hành hệ thống (Operate). Tất cả những điều đó nhằm đào tạo ra những kỹ sư không chỉ đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn định hướng trở thành những kỹ sư toàn cầu hội nhập quốc tế.

Khoa có quan hệ hợp tác đào tạo đại học 2 giai đoạn với Đại Học Griffith của Úc, Đại Học Sunderland của Vương Quốc Anh, Đại Học National Central và Đại Học Công Nghệ Chaoyang của Đài Loan và được sự hỗ trợ có hiệu quả của trên 30 cơ quan, đơn vị, các hãng sản xuất trong và ngoài nước trong đào tạo, nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên.

Khoảng 90% kỹ sư tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên môn sau 3 tháng. Kỹ sư tốt nghiệp từ Khoa Điện – Điện Tử nằm trong đối tượng ưu tiên tuyển chọn và được đánh giá cao của các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước, đã và đang giữ nhiều

chức vụ quan trọng trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, đặc biệt là trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp.

Với tinh thần "***Đảm bảo nền giáo dục luôn được nâng cao***", Khoa Điện–Điện Tử luôn lấy sinh viên làm trung tâm trong mọi hoạt động của mình. Khoa cung cấp môi trường tốt nhất để sinh viên học tập về kỹ thuật và rèn luyện về kỹ năng trong môi trường sư phạm. Tất cả các chương trình đào tạo của Khoa được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive, Design, Implement, Operate) nghĩa là giúp người học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn có phương pháp và có hệ thống, từ hình thành ý tưởng (Conceive), đến thiết kế (Design), thực hiện (Implement) và vận hành hệ thống (Operate). Tất cả những điều đó nhằm đào tạo ra những kỹ sư không chỉ đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn định hướng trở thành những kỹ sư toàn cầu hội nhập quốc tế.

Đội ngũ Cán bộ viên chức của Khoa Điện–Điện Tử là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến sự phát triển của Khoa. Khoa Điện–Điện Tử tạo điều kiện tốt nhất để Giảng viên của Khoa luôn thực hiện tốt 3 nhiệm vụ cơ bản của người giảng viên là: Giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Giảng viên của Khoa không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn góp phần tạo ra tri thức thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Cụm Cán bộ Viên chức của Khoa, Cụm sinh viên, các Khoa, Phòng, Ban trong và ngoài Nhà trường, Phụ huynh của sinh viên, Nhà tuyển dụng, các cơ quan, đơn vị, các hãng sản xuất trong và ngoài nước đóng vai trò to lớn trong mọi hoạt động và phát triển của Khoa. Khoa Điện–Điện Tử cam kết phối hợp chặt chẽ với quý vị trong các hoạt động của mình.

❖ Tâm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật của Khoa ĐĐT

Tâm nhìn

Tâm nhìn của Khoa ĐĐT, Trường ĐHSPKT TPHCM, là phấn đấu trở thành khoa được công nhận là xuất sắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ kỹ Thuật Điện - Điện tử, Điện tử - Truyền thông, Điều khiển - Tự động hoá và Kỹ thuật Máy tính trong khối các trường ĐHSPKT ở Việt Nam và từng bước vươn đến tầm khu vực và quốc tế.

Sứ mạng

Sứ mạng của Khoa ĐĐT, Trường ĐHSPKT TPHCM, là tạo cho sinh viên môi trường học tập tốt nhất để sinh viên giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực CNKT ĐĐT, Điện tử - Truyền thông, Điều khiển - Tự động hoá và Kỹ thuật Máy tính, đồng thời gắn liền giảng dạy và học tập với thực tiễn, với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập thế giới.

Các thành tích nổi bật của Khoa

Luôn là đơn vị đi đầu trong công tác NCKH của Nhà trường, là Khoa có số lượng công bố các công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí quốc tế đứng đầu Nhà trường

Trong các năm 2019-2020; 2022-2023, Khoa đạt danh hiệu “Tập thể xuất sắc” được nhận giấy khen của Hiệu trưởng, hai năm liền được nhận cờ thi đua của Bộ giáo dục và đào tạo (2019-2020; 2020-2021), Năm 2022, được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

+ ***Hợp tác trong nước:*** Ký biên bản ghi nhớ về hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tuyển dụng nguồn nhân lực với các đơn vị:

- Công ty liên doanh khai thác kinh doanh khu chế xuất Saigon Linh Trung – SEPZONE
- Văn phòng đại diện Công ty OMRON Nhật Bản
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Kỹ Nguyên
- Công ty Công Nghệ Tự Động
- Công ty TNHH Điện – Điện Tử Hoàng Ngô
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Kỹ thuật Hiệp Hòa
- Công ty TNHH Phó Việt
- Công ty FINETECH
- Viện Điện - Điện Tử - Tin học Tp Hồ Chí Minh

+ ***Hợp tác quốc tế:***

- Liên kết đào tạo đại học 2 giai đoạn (giai đoạn 1 học tại Việt Nam và giai đoạn 2 học ở nước ngoài) với Đại Học Griffith của Úc, Đại Học

Sunderland của Vương Quốc Anh, Đại Học National Central và Đại Học Công Nghệ Chaoyang của Đài Loan.

- Cộng tác với Đại Học Tây Úc đào tạo thạc sĩ ngành “Thiết bị, mạng và nhà máy điện”.
- Hợp tác với các công ty quốc tế lớn trong lĩnh vực tự động hóa để đào tạo công nghệ mới cho sinh viên và huấn luyện khách hàng như: Omron (Nhật), Rockwell Automation (Mỹ), Panasonic (Nhật), Foxcon (Đài Loan), Texas Instruments (Mỹ), General Electric (Mỹ).

❖ Cơ cấu tổ chức của Khoa Điện – Điện Tử

Ban chủ nhiệm Khoa ĐĐT gồm:



Hình 2. BCN khoa Điện – Điện Tử

 Quy mô đào tạo: 4000 SV	 Cán bộ Phục vụ: 03 người	 40% GV có trình độ Tiến sỹ
 Cán bộ Viên chức: 90 GV		 50% GV có trình độ Thạc sỹ
 Giảng viên Thỉnh giảng: 107 GV		 60% GV có thể giao tiếp trực tiếp bằng tiếng anh

Hình 3. Cơ cấu tổ chức khoa Điện – Điện Tử

- 3 Thư ký Khoa gồm:
 - Th.S Đặng Thị Mỹ Hòe
 - CN. Đỗ Thị Bích Ngân
 - Th.S Võ Như Phương Thùy

Hiện nay, Khoa ĐĐT có cơ cấu gồm 6 bộ môn :

- BM Cơ sở kỹ thuật điện : Có nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết và thực hành các môn cơ sở Kỹ thuật điện cho các ngành đào tạo của khoa ĐĐT như: Mạch điện, máy điện, khí cụ điện, đo lường điện, thực tập điện cơ bản,... Ngoài ra bộ môn còn đào tạo môn Kỹ thuật điện có các ngành đào tạo khác trong trường. Trưởng BM – TS.Nguyễn Ngọc Âu.

- BM Cơ sở kỹ thuật điện tử : có nhiệm vụ giảng dạy các môn học cơ sở kỹ thuật điện tử cho các ngành đào tạo của khoa ĐĐT như: Điện tử cơ bản, thực tập điện tử cơ bản, điện tử công suất, thực tập điện tử công suất,... Ngoài ra bộ môn còn đào tạo môn Kỹ thuật ĐĐT có các ngành đào tạo khác trong trường. Trưởng BM – TS. Nguyễn Thị Lương.

- BM Điện công nghiệp : có nhiệm vụ giảng dạy các môn học về hệ thống điện, hệ thống cung cấp điện, truyền động điện, điều khiển hệ thống điện công nghiệp, năng lượng tái tạo, các môn học tự chọn chuyên ngành của ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử. Ngoài ra bộ môn còn phụ trách giảng dạy các môn học trên cho các ngành Năng lượng tái tạo và ngành Hệ thống Kỹ thuật công trình xây dựng. Đồng thời, bộ môn là bộ môn quản ngành của ngành CNKT ĐĐT (trình độ đại học), ngành Kỹ Thuật Điện ở cả trình độ Thạc sỹ và Tiến sỹ. Trưởng BM – PGS.TS Trương Việt Anh.

- BM Tự động điều khiển : có nhiệm vụ giảng dạy các môn học về tự động hoá và điều khiển, robot, các môn học liên quan hệ thống tự động hoá. Đồng thời, bộ môn là bộ môn quản ngành của ngành Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá. Phó Trưởng BM (phụ trách) – TS. Trần Vi Đô.

- BM Điện tử công nghiệp – Y sinh : Được phân giảng dạy các môn học như: Kỹ thuật số, Vi xử lý, Thiết kế vi mạch, xử lý ảnh, công nghệ cảm biến,... Đồng thời quản ngành “Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông” hướng đào tạo Điện tử công nghiệp và quản ngành Kỹ thuật Y sinh . Trưởng BM – PGS.TS Nguyễn Thanh Hải.

- BM Kỹ thuật máy tính – Viễn thông : có nhiệm vụ giảng dạy các môn học thuộc

chuyên ngành viễn thông, kỹ thuật máy tính và hệ thống nhúng – IOT. Đồng thời, quản ngành “Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông” hướng đào tạo Viễn thông, quản ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính và ngành Hệ thống nhúng và IOT. Trưởng BM – PGS.TS Phan Văn Ca.

Các ngành đào tạo bậc Đại học của Khoa Điện – Điện tử: 6 ngành

- Ngành CNKT ĐĐT
- Ngành Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa
- Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử viễn thông
- Ngành Kỹ thuật Y sinh
- Ngành Kỹ thuật máy tính
- Ngành Hệ thống nhúng và IoT

Các ngành đào tạo bậc Thạc sĩ của Khoa Điện – Điện tử: 4 ngành

- Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
- Ngành Kỹ thuật điện
- Ngành Kỹ thuật điện tử
- Ngành Kỹ thuật viễn thông

Các ngành đào tạo bậc Tiến sĩ của Khoa Điện – Điện tử: 2 ngành

- Ngành Kỹ thuật điện
- Ngành Kỹ thuật điện tử

❖ **Hoạt động đảm bảo chất lượng**

Hiện nay, công tác đảm bảo chất lượng rất được Nhà trường và Khoa chú trọng. Ban chủ nhiệm Khoa gồm 1 Trưởng Khoa và 2 Phó trưởng Khoa, trong đó có 1 Phó trưởng Khoa được giao phụ trách công tác Đào tạo và đảm bảo chất lượng, ngoài ra còn có một thư ký khoa cùng thực hiện nhiệm vụ về Đảm bảo chất lượng, quy trình ISO. Hằng năm, Khoa triển khai thực hiện Mục tiêu chất lượng theo ban hành từ Nhà trường, Ban chủ nhiệm Khoa sẽ phân công công việc cho các Bộ môn để bộ môn làm việc và thực hiện với các giảng viên. Sau đó, vào cuối học kỳ, cuối năm học Khoa sẽ tổng hợp để báo cáo kết quả cho nhà trường kèm với các minh chứng chi tiết. Các Mục tiêu chất

lượng hằng năm cụ thể là rà soát, hiệu chỉnh, xây dựng, cập nhật các CTĐT, ĐCCT theo quy định; Về cơ sở vật chất, có kế hoạch bảo dưỡng, tu sửa, mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho học tập và nghiên cứu; Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học cho giảng viên và sinh viên; Hoàn thành các chỉ tiêu về quy định, chính sách, nhân sự của nhà trường.

Năm 2022, Khoa đã tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT Đại học nhằm rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật và đánh giá CTĐT bậc Đại học của 6 ngành đang đào tạo tại Khoa theo chu kỳ đánh giá tổng thể nhằm đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn CTĐT các trình độ của giáo dục đại học theo quy định theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT. Việc không ngừng cải tiến về chương trình đào tạo và cơ sở vật chất không chỉ để phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường và Khoa mà còn đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Trong số 6 CTĐT đã và đang vận hành tại Khoa đã có 4 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2023 trong đó CNKT ĐĐT đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả 4.8/7.

CTĐT CNKT ĐĐT được định kỳ rà soát, cập nhật cải tiến đáp ứng với yêu cầu của Luật giáo dục và khung trình độ Quốc gia, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của doanh nghiệp. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các bên liên quan gồm Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, giảng viên, doanh nghiệp và cựu sinh viên, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ đào tạo (4 năm). Nhờ ý kiến phản hồi từ các chuyên gia đánh giá, CDR CTĐT đã được hiệu chỉnh, chương trình giảng dạy, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá sinh viên đã được sửa đổi và hoàn thiện. Hệ thống đảm bảo chất lượng cấp khoa thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo một cách có hệ thống và liên tục nhằm phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường, Khoa cũng như đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

2.3. Tổng quan chung về CTĐT CNKT ĐĐT

Ngành CNKT ĐĐT (bậc Đại học) thuộc Khoa ĐĐT được xây dựng và tuyển sinh lần đầu tiên vào năm 1976 đã đào tạo được hơn 4000 kỹ sư. Trải qua gần 47 năm vận hành, CTĐT đã nhiều lần được rà soát, hiệu chỉnh theo chu kỳ 4-6 năm để phù hợp với

sự phát triển của xã hội. Năm 2018, chương trình được cập nhật mới và ban hành theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018. Sau đó, CTĐT được hiệu chỉnh giữa giai đoạn vào năm 2020, và gần đây nhất là năm 2022 theo Kế hoạch 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/08/2022. Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng giải lý thuyết, vững thực hành, chú trọng đến kỹ năng thực hành và vận dụng kiến thức chuyên môn vào giải quyết các vấn đề thực tế. CTĐT bao gồm: Mục đích đào tạo, Mục tiêu đào tạo, Chuẩn đầu ra CTĐT được xác định rõ ràng, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá hiệu quả và tương thích; điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, đội ngũ giảng viên (GV) đảm bảo đáp ứng yêu cầu của chương trình.

Mục đích đào tạo của CTĐT

Đào tạo kỹ sư ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Điện Điện Tử có những kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về Kỹ Thuật Điện-Điện Tử, có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề và đánh giá các giải pháp, có năng lực xây dựng và quản trị các hệ thống cung cấp điện và truyền động điện tự động, có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có thái độ nghề nghiệp phù hợp đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội.

Mục tiêu đào tạo của CTĐT

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

PO1: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc trong thực tiễn sản xuất của ngành kỹ thuật điện điện tử với khả năng nhận diện và giải quyết các vấn đề quan trọng trong nhiều lĩnh vực ứng dụng khác nhau.

PO2: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phát triển sự nghiệp thành công trong công nghiệp, học thuật và phục vụ cộng đồng, thể hiện tinh thần lãnh đạo kỹ thuật trong kinh doanh, nghề nghiệp và cộng đồng.

PO3: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham gia quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn diện khu vực Miền Nam thông qua việc kết hợp giữa sự thành thạo kỹ thuật, tinh thần lãnh đạo và tinh thần khởi nghiệp.

PO4: Sinh viên tốt nghiệp dễ dàng thích nghi với những công nghệ, phương pháp và công cụ mới để luôn theo kịp sự phát triển của thực tiễn ngành kỹ thuật điện điện tử với khả năng đáp ứng trước những thách thức của môi trường biến động.

Cơ hội việc làm

CTĐT CNKT ĐĐT trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực đáp ứng các yêu cầu khác nhau của các thị trường lao động khác nhau. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc tại:

- Các công ty liên quan đến ngành điện lực, điện công nghiệp,.
- Xí nghiệp, nhà máy có yêu cầu về thiết kế, vận hành và bảo trì các hệ thống điện động lực, hệ thống truyền động điện tự động.
- Các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, trung tâm dạy nghề liên quan đến lĩnh vực điện điện tử và các đơn vị khác.

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) là hai nhân tố cốt lõi của một chương trình đào tạo (CTĐT) đại học. Mục tiêu và CĐR đã được Khoa ĐĐT xác định rõ ràng và công bố công khai đến các bên liên quan bao gồm: nhà trường, doanh nghiệp, cựu sinh viên và đặc biệt là các sinh viên đang và sẽ theo học. Bởi tính chất quan trọng của mục tiêu và CĐR, khi phát triển CTĐT Khoa ĐĐT đã căn cứ nhiều cơ sở gồm: tầm nhìn và sứ mạng của trường, nhu cầu vị trí việc làm của ngành, và các quy định của Luật Giáo dục Đại học và các văn bản pháp luật khác. Ngoài ra, Khoa ĐĐT còn tham vấn ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, cựu sinh viên và Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp của Khoa trong các lần hội thảo xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT định kỳ.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành CNKT ĐĐT (bậc Đại học) của Khoa ĐĐT được thành lập ngay từ khi thành lập trường vào năm 1962, sau ngày thống nhất, với tên ngành là Điện Khí Hóa và Cung Cấp Điện, được đổi tên như hiện nay theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được cập nhật, hiệu chỉnh vào các năm 2019 theo Biên bản số 05 của Khoa ĐĐT [H1.01.01.02], năm 2020 theo Biên bản số 12 [H1.01.01.03], và năm 2022 theo Biên bản số 08 [H1.01.01.04]. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐĐT được xây dựng bám sát với tầm nhìn của nhà trường là "ĐHSPKT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới" và với sứ mạng của nhà trường là "ĐHSPKT là cơ sở đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước" [H1.01.01.05]. Dựa vào việc khảo sát ý kiến với các bên liên quan, mục tiêu

của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay. Mục đích đào tạo và mục tiêu đào tạo được phát biểu rõ ràng trong CTĐT cụ thể như sau *[H1.01.01.06]*:

Mục đích đào tạo (Program Educational Goals):

Đào tạo ra các kỹ sư có những kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở và chuyên ngành về Kỹ Thuật Điện-Điện Tử, có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề và đánh giá các giải pháp, có năng lực xây dựng và quản trị các hệ thống cung cấp điện và truyền động điện tự động, có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có thái độ nghề nghiệp phù hợp đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội.

Mục tiêu đào tạo (Expect Learning Objectives – PLOs): Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

ELO1: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc trong thực tiễn sản xuất của ngành kỹ thuật điện điện tử với khả năng nhận diện và giải quyết các vấn đề quan trọng trong nhiều lĩnh vực ứng dụng khác nhau.

ELO2: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phát triển sự nghiệp thành công trong công nghiệp, học thuật và phục vụ cộng đồng, thể hiện tinh thần lãnh đạo kỹ thuật trong kinh doanh, nghề nghiệp và cộng đồng.

ELO3: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham gia quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn diện khu vực Miền Nam thông qua việc kết hợp giữa sự thành thạo kỹ thuật, tinh thần lãnh đạo và tinh thần khởi nghiệp.

ELO4: Sinh viên tốt nghiệp dễ dàng thích nghi với những công nghệ, phương pháp và công cụ mới để luôn theo kịp sự phát triển của thực tiễn ngành kỹ thuật điện điện tử với khả năng đáp ứng trước những thách thức của môi trường biến động.

Mục tiêu của CTĐT đã cho thấy sinh viên có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Các kỹ năng SV đạt được thông qua các mục tiêu đào tạo được mô tả tại Bảng 1.1 *[H1.01.01.07]*.

Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các bên liên quan gồm Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, giảng viên, doanh nghiệp và cựu sinh viên, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu

chính lớn khi kết thúc một chu kỳ đào tạo (4 năm) *[H1.01.01.02]; [H1.01.01.03]; [H1.01.01.04]*.

Bảng 1.1 Quan hệ giữa các mục tiêu đào tạo và kỹ năng đạt được

Kỹ năng	ELO1	ELO2	ELO3	ELO4
Tư duy sáng tạo và phân biện	X		X	
Giải quyết vấn đề phức tạp				X
Giao tiếp		X	X	
Quản lý dự án			X	
Học tập suốt đời	X	X		X
Lãnh đạo, khởi nghiệp		X	X	
Áp dụng công nghệ thông tin trong công việc	X			X

CTĐT ngành CNKT ĐĐT đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu đào tạo giúp sinh viên hiểu mình sẽ hoàn thiện được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi tốt nghiệp thông qua Ma trận đối sánh với các môn học *[H1.01.01.07]* và hoàn thiện được các kỹ năng thông qua ma trận kỹ năng *[H1.01.01.07]* Các môn học trong chương trình được thiết kế để giúp sinh viên đạt được mục tiêu đào tạo. Các môn học này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình. Phương pháp giảng dạy và đánh giá được thiết kế để giúp sinh viên học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu đào tạo *[H1.01.01.08]*.

❖ Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD

Mục tiêu CTĐT ngành CNKT ĐĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của khoa và trường (Bảng 1.2 Phụ lục IX) nên đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế và có nét đặc trưng của khoa ĐĐT và trường ĐH. SPKT TPHCM. Thông qua đó, CTĐT cung cấp cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

❖ Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục Đại học *[H1.01.01.09]*, của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học *[H1.01.01.10]* và Khung trình độ Quốc gia *[H1.01.01.11]*. Theo đó, việc đào tạo

người học cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tương ứng với trình độ đào tạo. Ngoài ra, trình độ đào tạo đại học cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung trình độ Quốc gia về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà người học có thể đạt được (Bậc 6).

Khi xây dựng mục tiêu và CDR lần đầu vào năm 2012, CTĐT ngành CNKT ĐĐT, không những bám sát tầm nhìn và sứ mạng của trường và các quy định của Luật Giáo dục mà còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa, có tham khảo với các ngành gần trong Khoa, và cũng có sự tham khảo với CTĐT ở các trường khác. Sau đó, phiên bản CTĐT sau này đều được tổ soạn thảo tổng hợp và phát hành bản chính thức gửi 02 chuyên gia phản biện ngoài trường. Các chuyên gia này là các giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm ở các Trường Đại học với cùng lĩnh vực đào tạo. Từ đó, CTĐT được hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến phản biện [H1.01.01.12]. Tiếp theo, mục tiêu và nội dung CTĐT còn phải bám sát ý với nhu cầu thị trường lao động liên quan đến ngành nghề đào tạo [H1.01.01.13]. Kết quả khảo sát doanh nghiệp để tìm hiểu về nhu cầu của thị trường lao động năm 2018 [H1.01.01.14]. Ngoài ra, thông qua cuộc họp với đại diện doanh nghiệp, giảng viên và cựu sinh viên cho thấy mục tiêu đào tạo ngành CNKT ĐĐT là đảm bảo [H1.01.01.15]. Sau khi tiếp thu và hiệu chỉnh theo tất cả các ý kiến liên quan, CTĐT được ban hành và áp dụng đào tạo người học cho khóa học mới. Kết quả CTĐT ngành CNKT ĐĐT năm 2018 đã có những chuyển biến tích cực đáng ghi nhận như sau;

Tích hợp các môn học cùng nhóm để tạo thành các môn học có tính chất trục cột (môn học lõi – 4 tín chỉ) có tính bắt buộc trong ngành học và các môn nâng cao trình độ (các môn tự chọn, tự chọn liên ngành – 3 tín chỉ)

Nhấn mạnh sự dịch chuyển của công nghệ từ thủ công sang tự động hóa cao, dịch chuyển năng lượng từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng phát triển bền vững phù hợp với điều kiện Việt Nam

Thay đổi cách đánh giá kết quả học tập của người học từ thuần túy kiểm tra tự luận sang nhiều hình thức kiểm tra như tự luận, bài tập lớn kết hợp kiểm tra trắc nghiệm, tiểu luận... để có thể đánh giá toàn diện người học theo các CDR môn học và CDR chương trình.

Các đánh giá là đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường (xem Bảng 1.4 Phụ lục IX).

Trong quá trình vận hành CTĐT, chính sách đảm bảo chất lượng của trường linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 02 năm một lần. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi ở mức nhỏ khoảng 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho người học. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ đào tạo (4 năm) đã có hiệu chỉnh lớn để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.16]. Cụ thể, năm 2019, CTĐT ngành CNKT ĐĐT đã thay đổi theo yêu cầu xây dựng CTĐT từ 150 tín chỉ còn 132 tín chỉ, thêm các CDR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.17]; năm 2020 cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh để phù hợp với Khung trình độ Quốc gia, và tăng số tín chỉ từ 132 tín chỉ lên thành 150 tín chỉ [H1.01.01.18]; và năm 2022 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ đào tạo [H1.01.01.15] và sản phẩm là chương trình đào tạo mới nhất được duyệt vào tháng 5/2023 sẽ giới thiệu với sinh viên năm 1 khóa 2023-2024 [H1.01.01.19].

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và Khoa ĐĐT được công bố công khai, rõ ràng trên trang [thông tin điện tử](#).

Các bảng hiệu trong khuôn viên Trường [H1.01.01.20]. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các bên liên quan dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến [H1.01.01.21]. Mục tiêu và CDR của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.22] và tài liệu quảng bá tuyển sinh của mỗi ngành nghề của Khoa ĐĐT.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xây dựng rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đúng định hướng phát triển. Hơn nữa, mục tiêu CTĐT phù hợp cao với mục tiêu của Luật Giáo dục Đại học và tương ứng với Khung trình độ Quốc gia. Ngoài ra, CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Chỉ sử dụng khảo sát trên một số ít các bên liên quan và chuyên gia để đánh giá mục tiêu và các nội dung của CTĐT. Còn chưa mạnh dạn tổ chức các hội thảo với các bên liên quan để điều chỉnh CTĐT vì tâm lý e ngại thay đổi gây xáo trộn quá trình học của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hóa khảo sát các đối tượng liên quan Tổ chức các Hội thảo với các bên liên quan	P. ĐBCL và P. Đào tạo Khoa	Định kỳ 2 năm/lần Định kỳ 2 năm/lần
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tự rà soát, hiệu chỉnh theo các quy định	Khoa	Định kỳ 1-2 năm/lần

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng CDR (Expected Learning Outcomes – ELOs) của CTĐT, ngành CNKT ĐĐT đã dựa vào quy trình của Trường [H1.01.02.01] và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H1.01.02.02]. Ngoài ra, CTĐT ngành CNKT ĐĐT được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các bên liên quan thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả đào tạo của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CDR. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, nhà trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018 [H1.01.02.03]. Sau rà soát, nhà trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ–ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ đại học, trong đó có ngành CNKT ĐĐT [H1.01.02.04].

ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp CDIO để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR của CTĐT. Khi xây dựng mới hoặc có hiệu chỉnh lớn vào năm 2012, 2018 và 2022, CTĐT ngành CNKT ĐĐT, CDR của CTĐT được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CDR đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của người học với từng ngành nghề đào tạo. Dựa vào hướng dẫn của PĐT [H1.01.02.03], Bộ môn và Khoa ĐĐT đã tổ chức các hội thảo tập huấn xây dựng CDR và môn học của CTĐT ngành CNKT ĐĐT để rà soát và điều chỉnh CDR để phù hợp với quy định và thực tiễn. Sau đó, CDR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Khoa, các phân biện độc lập, trước khi nhà trường ban hành quyết định công nhận [H1.01.02.05].

Căn cứ vào quy định của trường về việc xây dựng CDR [H1.01.02.03], mục tiêu của CTĐT và các quy định khác, CTĐT ngành CNKT ĐĐT năm 2018 [H1.01.02.06] đã xây dựng bao gồm 11 CDR (PLOs) gồm 4 nhóm như sau:

- **Nhóm ELO-1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 3 CDR thành phần: Có khả năng nhận diện, đề ra và giải quyết các vấn đề kỹ thuật như mô hình hóa mô phỏng bằng cách áp dụng nguyên lý kỹ thuật, khoa học và toán học.

- + PLO1.1: Khả năng nhận diện, đề ra và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp bằng cách vận dụng các nguyên lý về kỹ thuật, khoa học và toán.
- + PLO1.2: Áp dụng được kiến thức khoa học tự nhiên và giải tích toán học để xây dựng, kiểm tra, vận hành và bảo trì các hệ thống điện và tương tự
- + PLO1.3: Có khả năng sử dụng các phép toán vi phân và tích phân để mô tả đặc tính hoạt động của các hệ thống điện.

- **Nhóm ELO-2: Năng lực tiếp thu và vận dụng kiến thức mới, các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng cá nhân khác** bao gồm 2 CDR thành phần, mô tả khả năng tiếp thu và áp dụng kiến thức mới khi cần thiết bằng cách sử dụng chiến lược học tập phù hợp.

- + PLO2.1: Khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức mới khi cần thiết bằng cách sử dụng các chiến lược học tập phù hợp.
- + PLO2.2: Khả năng nhận thức về trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp trong những tình huống kỹ thuật và đưa ra các lập luận trên cơ sở xem xét đến ảnh

hưởng của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, xã hội, môi trường, và toàn cầu.

- Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả và kỹ năng làm làm việc nhóm trong môi trường đa ngành bao gồm 2 CDR thành phần với nội dung yêu cầu về khả năng giao tiếp, có kỹ năng đọc, trình bày một cách hiệu quả thông qua hình ảnh, bản vẽ kỹ thuật, văn bản và lời nói trong cả môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật.

- + PLO3.1: Khả năng giao tiếp hiệu quả trong nhóm kỹ thuật, tạo được môi trường gắn kết và hợp tác, thiết lập mục tiêu, lên kế hoạch tác vụ nhằm đáp ứng các mục tiêu
- + PLO3.2: Khả năng đọc, trình bày bằng hình ảnh, bản vẽ kỹ thuật, văn bản và lời nói một cách hiệu quả trong các môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật nói chung

- Nhóm ELO-4: Kỹ năng thiết kế hệ thống điện và truyền động điện tự động trong bối cảnh xã hội và môi trường doanh nghiệp bao gồm 4 CDR thành phần, mong muốn sinh viên có khả năng phân tích, thiết kế và vận hành các loại hệ thống điện có xét các yếu tố sức khỏe, an toàn, phúc lợi cộng đồng, kinh tế, môi trường...

- + PLO4.1: Có khả năng phân tích, thiết kế, thi công vận hành các hệ thống điện cung cấp và phân phối, hệ truyền động điện tự động để tạo ra các giải pháp đáp ứng những nhu cầu cụ thể có xét đến các vấn đề về sức khỏe, an toàn và phúc lợi cộng đồng, cũng như các yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội.
- + PLO4.2: Có khả năng phân tích, thiết kế các mạch điện điều khiển có khả năng lập trình, (số và tương tự) các thành phần trong hệ thống điện trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật để xây dựng, kiểm tra, vận hành và bảo trì các hệ thống điện
- + PLO4.3: Khả năng phát triển và tiến hành các thí nghiệm hợp lý, phân tích và diễn giải dữ liệu, và sử dụng lập luận kỹ thuật để rút ra các kết luận.
- + PLO4.4: Khả năng áp dụng các kỹ thuật quản lý dự án trong các công trình liên quan đến các hệ thống điện

Các nhóm chuẩn đầu ra chương trình như mô tả ở trên được phát triển từ các mục tiêu đào tạo của ngành CNKT ĐĐT, chi tiết các quan hệ được mô tả trong Bảng 1.5.

Năm 2019, khi hiệu chỉnh CTĐT theo Hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPKT ngày 30/10/2017, ngành CNKT ĐĐT có bổ sung thêm CĐR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm ELO-4. Kết quả là có 2 môn học mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề doanh nghiệp” trong CTĐT do các doanh nghiệp tham gia giảng dạy và kiểm tra đánh giá được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.07]. Ngoài ra, CĐR ngành CNKT ĐĐT còn được xây dựng dựa trên ý kiến của các chuyên gia đánh giá ngoài các CTĐT của Trường được kiểm định theo AUN-QA vào năm 2016 [H1.01.02.08]. Ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua khảo sát, hội thảo và đánh giá ngoài về CĐR và CTĐT được sử dụng để hình thành nên CĐR cuối cùng của CTĐT ngành CNKT ĐĐT.

Bảng 1.5 Quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và các CĐR CTĐT

		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
		PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO2.1	PLO2.2	PLO3.1	PLO3.2	PLO4.1	PLO4.2	PLO4.3	PLO4.4
Mục tiêu đào tạo (ELOs)	ELO1	X	X	X					X	X	X	
	ELO2				X	X	X	X				X
	ELO3				X	X	X	X				X
	ELO4	X	X							X	X	

Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức) thể hiện mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT đã tuân theo quy trình đã được Trường ban hành "*Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học*" [H1.01.02.09]. Năm 2022, ngành CNKT ĐĐT tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CĐR của người học [H1.01.02.08]. Hiệu chỉnh về CĐR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm môn học mới trong CTĐT về sau nhằm đáp ứng CĐR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau.

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT bao quát được các yêu cầu hoàn thiện các kỹ năng của người học có trình độ đại học. Cụ thể thông qua Bảng 1.6 (Phụ lục IX) quan hệ giữa CĐR và các kỹ năng cần có của người có trình độ đại học.

Bên cạnh đó CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT còn đáp ứng các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm,

mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội. Để xem xét mức độ bao quát của CDR, ngành CNKT ĐĐT cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CDR (ELO) và mục tiêu đào tạo (PLO) tại Bảng 1.5 cũng như CDR (ELO) với các kỹ năng mà sinh viên sẽ đạt được [H1.01.02.09]. Ngoài ra, ngành CNKT ĐĐT cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CDR về kiến thức (KT), kỹ năng (KN), và mức tự chủ và trách nhiệm (TCTN) theo Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.09].

Từ các CDR của CTĐT, ngành CNKT ĐĐT đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CDR cho từng môn học nhằm đảm bảo tất cả các môn học sẽ giúp người học đạt tất cả các CDR của CTĐT. Giảng viên có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) cho môn học [H1.01.02.09]. Sự đóng góp của mỗi môn học vào việc đạt được CDR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CDR và mức TĐNL, số tín chỉ, hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá [H1.01.02.10]. Với sự thiết kế CDR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CDR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

Các CDR đạt được của người học được đánh giá thông qua quy trình đo lường từ kết quả học tập theo từng môn học thông qua quy trình do nhà trường ban hành [H1.01.02.11], mà cụ thể là qua các tiêu chí đánh giá (PI – Performance Index) cho các CDR [H1.01.02.12].

Ngoài ra, khi xây dựng CDR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. 11 CDR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh sau: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân chuyên nghiệp, kỹ năng, và khả năng sáng tạo trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội. Người học có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp, các CDR mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để người học dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CDR "*Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường*" (nhóm ELO4) đảm bảo cho người học có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Từ đó, người học sẽ dễ kiếm được việc làm ở doanh nghiệp bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của người học. Bên cạnh đó, CĐR ngành CNKT ĐĐT cũng có một số nội dung bao quát cho các yêu cầu chuyên nghiệp và chuyên ngành đáp ứng thời yêu cầu của thực tiễn ngành nghề.

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của người học sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Do bị giới hạn về thời gian và một số lý do khách quan khác nên số lượng đối tượng khảo sát lấy ý kiến còn nhỏ. Hơn nữa, số lượng và các loại ý kiến còn chưa đa dạng. Một số ý kiến đi sâu vào nội dung chi tiết của môn học hơn là đóng góp cho CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khảo sát lấy ý kiến với các bên liên quan với nhiều hình thức	Khoa/BM	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức hội thảo với các bên liên quan định kỳ	Khoa	Hàng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại 3	Rà soát và đánh giá toàn diện, định kỳ nội dung của CTĐT	Khoa	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT	Bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CDR của CTĐT, ngành CNKT ĐĐT luôn căn cứ và thực hiện đúng các yêu cầu của các bên liên quan gồm: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường; các hướng dẫn của P.ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục năm 2012 và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01]; và Khung trình độ Quốc gia. Các bước thực hiện đảm bảo chặt chẽ và đầy đủ khi xây dựng CĐT của CTĐT. Đầu tiên, Tổ soạn thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CDR dựa trên một số CTĐT ngành gần trong Khoa hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã có đào tạo người học; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các doanh nghiệp có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với CDR ngành công nghệ kỹ thuật điện điện tử của một số trường trong nước như: Trường ĐH Công Nghiệp TPHCM, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Bách Khoa TPHCM và ngoài nước như: Babasaheb Bhimrao Ambedkar University của Ấn Độ, Trường ĐH Wisconsin – Michigan – Mỹ, Trường ĐH Texas Tech – Texas Mỹ.

CDR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác để giúp người học có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung. Việc rà soát, cập nhật CDR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các bên liên quan chính gồm giảng viên, sinh viên và doanh nghiệp để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó. Các CDR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của trường [H1.01.03.02] và triển khai kịp thời đến các giảng viên phụ trách. Tuy chưa thể thực hiện trên toàn bộ các môn học do bộ môn quản lý nhưng bộ môn đã triển khai thử nghiệm một số các môn học để rút kinh nghiệm và hiệu chỉnh cho những lần đo sau. Kết quả đo lường mức độ đạt được CDR theo chỉ số thực hiện (Performance Indicators – PIs) ở một số môn học được thử nghiệm bao gồm Lý Thuyết (gồm 2 hình thức kiểm tra tự luận và bài tập lớn/tiểu luận) Thực tập (theo nhóm bài thực tập) và đồ án môn học (đồ án) [H1.01.03.03]. Các kết quả đo trình bày tại Bảng 1.7 (Phụ lục IX).

Mỗi ngành nghề đều có những nét đặc thù riêng. Hơn nữa, nhu cầu thị trường lao động thay đổi liên tục hàng năm. Do đó, CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. Cụ thể, CTĐT ngành CNKT ĐĐT ban hành năm 2018 và đã có 2 lần thay đổi nhỏ vào năm 2019 và 2020, và có 1 lần thay đổi lớn vào năm 2022. Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm

thường liên quan đến tên môn học, điều kiện của các môn học, thêm hoặc bỏ bớt môn học, và phương pháp kiểm tra đánh giá. Những thay đổi lớn sau 4 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, CĐR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các môn học, và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học [H1.01.03.04]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.05]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 [H1.01.03.06] và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.07] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.08], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của PĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các học phần chung trong CTĐT [H1.01.03.09].

Ngoài ra, các CĐR này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các bên liên quan. CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [H1.01.03.10].

Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Khoa ĐĐT đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CĐR, và các môn học bên trong CTĐT. Ngoài ra, trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các bên liên quan đối với giảng viên, sinh viên đang học, cựu sinh viên và doanh nghiệp [H1.01.03.11]. Hơn nữa, ngành CNKT ĐĐT của Khoa cũng có thành lập Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp theo Quyết định số ... [H1.01.03.12] để hỗ trợ và tư vấn cho ngành về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến và các nội dung cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa được trình bày trong Bảng 1.8 (Phụ lục IX) [H1.01.03.06] [H1.01.03.07];[H1.01.03.13].

Dựa vào CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT, Khoa và Bộ môn quản ngành sẽ xác định nội dung các môn học. Mỗi môn học chỉ có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các môn học để đảm bảo người học sẽ đạt hết CĐR của CTĐT [H1.01.02.10]; [H1.01.03.14]. Các môn học cần dàn trải và bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo

trình tự trình độ năng lực từ thấp đến cao khi học ở học kỳ 1 cho đến học kỳ 8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi môn học cần phải phù hợp với nội dung giảng dạy để đảm bảo người học có khả năng đạt được CĐR của môn học từ đó tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT.

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch giảng dạy sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các bên liên quan thông qua [website](#).

Các cuộc họp khoa, bộ môn, phần mềm quản lý đào tạo, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn Nhập môn ngành CNKT ĐĐT (xem Bảng 1.9 Phụ lục IX). Ngoài ra, ĐCCT môn học cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CĐR nào, và nó được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS [*H1.01.03.15*], GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của môn học

2. Điểm mạnh

Các CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các bên liên quan. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và Bộ môn với các kế hoạch chi tiết của từng học kỳ trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác đảm bảo chất lượng của trường. Cuối cùng, các CĐR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện đo lường và đối sánh mức độ đạt được CĐR CTĐT theo các năm học chỉ mới tiến hành thử nghiệm ở một số môn học. Tuy có khảo sát đánh giá trên hầu hết các loại hình môn học và hình thức kiểm tra nhưng chưa áp dụng cho tất cả các môn học của bộ môn quản lý cũng như toàn chương trình. Vì vậy, kết quả đo lường mức độ đạt chuẩn chưa thể hiện chính xác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Hợp rà soát các PIs Hoàn thiện và bổ sung các bảng Rubric để đánh giá hoàn toàn các môn dùng hình thức kiểm tra bằng tiểu luận, đề án và thực tập Tổ chức hội thảo với các bên liên quan định kỳ	Khoa và BM Khoa	Hàng năm Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CDR của CTĐT Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT...	BM quản ngành Khoa, BM, và các giảng viên	Hàng năm Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực Điện và Điện Tử. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CDR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CDR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà người học cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CDR của ngành CNKT ĐĐT được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa trình độ năng lực của mỗi CDR thang đo Bloom. Các CDR này đã được đo lường trong trong 3 năm gần đây theo kế hoạch của Bộ môn ở mỗi học kỳ theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CDR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả đào tạo người học theo từng năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ đó đưa ra các chính sách đào tạo phù hợp cho người học khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKT ĐĐT được thực hiện định kỳ 2 năm, định kỳ 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến người học. Việc rà

soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành CNKT ĐĐT. Ngoài ra, ngành CNKT ĐĐT còn có sự tư vấn và góp ý hiệu chỉnh CTĐT từ Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và khoa.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Số lượng các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu thiên về nội dung và số lượng môn học hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành CNKT ĐĐT.

Một số thông tin phản hồi của các doanh nghiệp chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

Chưa thực hiện đo lường và đối sánh mức độ đạt được của các CĐR cho tất cả các môn học trong chương trình. Điều này, BM sẽ phối hợp với Khoa ĐĐT cũng như các khoa liên quan trong trường để hoàn thiện.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 1.1					X			5,00	3	100
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.2					X					

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo ngành CNKT ĐĐT của Trường ĐHSPKT TPHCM do khoa Khoa ĐĐT quản lý và vận hành. Chương trình này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức về Điện Điện Tử trong nước và khu vực. Chương trình có mục tiêu đào tạo ra các kỹ sư CNKT ĐĐT có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường CNKT ĐĐT hiện đại.

Chương trình đào tạo kéo dài 4 năm, bao gồm các môn học cơ bản và chuyên ngành, các hoạt động thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học. Đối tượng học viên của chương trình là các học sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông và đạt điểm đầu vào yêu cầu.

Trong suốt quá trình đào tạo, học viên sẽ được hỗ trợ bởi đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và có trình độ cao trong ngành CNKT ĐĐT. Chương trình cũng có nhiều tài nguyên và phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của học viên, bao gồm các phòng thí nghiệm, phòng máy, thư viện và các phương tiện hỗ trợ đào tạo trực tuyến.

Để đảm bảo chất lượng chương trình, chúng tôi sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các tiêu chí đánh giá bao gồm 3 tiêu chí như sau:

- Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật
- Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật
- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2018 (cập nhật năm 2020 và 2023) đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số TC, mục tiêu và CDR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTĐH, danh sách các học phần, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các học phần và CDR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các học phần; ĐCCT các học phần; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt *[H2.02.01.01]*.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐĐT năm 2018 được điều chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt [H2.02.01.02] và Biên bản họp/tài liệu về hoạt động rà soát CTĐT [H2.02.01.03].

Mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, CĐR CTĐT với quy định CĐR của Khung trình độ QGVN, mối liên hệ giữa CĐR với PPDH và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT; các rubric đánh giá CĐR; cấu trúc lại chương trình, tích hợp nội dung các học phần Cung Cấp Điện và An toàn điện thành Cung cấp Điện, Giải tích mạng điện và Hệ Thống Điện thành Hệ thống điện, thay đổi và nâng cấp nội dung học phần Truyền động điện thành Truyền Động Điện Tự Động; thêm một để phù hợp với yêu cầu thực tiễn như Điều khiển hệ thống điện công nghiệp, Năng lượng tái tạo (phân điện)... chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy - học tập [H2.02.01.04];[H2.02.01.05].

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐĐT năm 2018 và năm 2020, Khoa đã tham khảo ý kiến các bên liên quan như giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp, chuyên gia và tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và của nước ngoài [H2.02.01.06].

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để sinh viên tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của sinh viên [H2.02.01.07].

<https://feee.hcmute.edu.vn/?ArticleId=b86f8cad-0d30-4cad-b9f3-6445bd739632>

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho sinh viên tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

- Việc khảo sát các bên liên quan chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.
- Bản mô tả CTĐT chưa được thiết kế với các phiên bản khác nhau dành cho các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, doanh nghiệp, ...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa đối tượng khảo sát các bên liên quan, tổ chức gặp mặt các bên liên quan với các thành phần đa dạng hơn	Khoa ĐĐT	Định kỳ hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thiết kế với các phiên bản khác nhau hướng đến các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, doanh nghiệp, ...	Khoa ĐĐT	Định kỳ hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	P. Đào tạo Khoa ĐĐT	Hợp cuối HK 1, HK 2

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương học phần, theo đó tất cả (100%) đề cương học phần cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số TC; mục tiêu, CDR của học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... [H2.02.02.01]. Phần mô tả các môn học cũng được trình bày tại mục 9 của CTĐT [H2.02.02.02].

Tất cả (100%) đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh học phần của CTĐT ngành CNKT ĐĐT được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2019, 2020 [H2.02.02.03]. Nhà trường đã ban hành Quy định, Hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT [H2.02.02.04]; Thông báo về việc cập nhật, bổ sung hoàn thiện CTĐT [H2.02.02.05].

CTĐT ngành CNKT ĐĐT với 150 tín chỉ được xây dựng vào năm 2017 và áp dụng từ năm 2018, được cập nhật vào năm 2020 và 2023. Trong đó, chương trình đã được giảm xuống còn 132 tín chỉ bằng cách tích hợp các khóa học và tăng thời gian tự học cho sinh viên. Vào năm 2020, chương trình với 132 tín chỉ đã được thay đổi trở lại thành

150 tín chỉ theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho chuẩn kỹ sư (Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng- Bộ GD&ĐT) và Ngành CNKT ĐĐT đã được cập nhật với các khóa học để tăng cường học tập trực tuyến, tín chỉ thực tập, tín chỉ thí nghiệm và kiến thức về khởi nghiệp, lãnh đạo. Ngoài ra, chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các bên liên quan, cựu sinh viên, giảng viên và sinh viên [H2.02.02.06].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của học phần, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc được lấy từ Biên bản họp/ý kiến góp ý của các bên liên quan về nội dung, chất lượng của các học phần [H2.02.02.07] và các hoạt động rà soát ĐCCT môn học [H2.02.02.08].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua gặp tuần sinh hoạt công dân đầu của NH, sinh hoạt lớp và qua hệ thống LMS.

2. Điểm mạnh

- Đề cương các học phần của ngành CNKT ĐĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần.

- Đề cương học phần được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương học phần theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của cựu SV và Doanh nghiệp cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CDR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT học phần thì còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV và Doanh nghiệp để cải tiến ĐCCT học phần	Khoa ĐĐT	Định kỳ hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến thông tin để SV nắm rõ các nội dung và yêu cầu của học phần được mô tả trong đề cương chi tiết	Khoa ĐĐT	Hàng học kỳ
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết định kỳ	Khoa ĐĐT	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây.

Bảng 2.1 Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên
	Website	Văn bản số dạng pdf	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	Cựu sinh viên, Doanh nghiệp
ĐCCT	LMS	File PDF	GV	Người học
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

Các Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học/ học phần của ngành CNKT ĐĐT năm 2018, 2019, 2020 và 2023 được lưu trữ tại Phòng Đào tạo, tại Khoa ĐĐT và được công bố công khai theo QĐ của Hiệu trưởng Nhà trường **[H2.02.03.01]**

Khoa dùng Bản mô tả CTĐT **[H2.02.03.02]** để giới thiệu về CTĐT đến từng CB, GV trong các buổi họp Khoa/Bộ môn, đồng thời kèm theo Bản mô tả CTĐT là tất cả (100%) Đề cương môn học/học phần được lưu trữ tại văn phòng để các Khoa CB, GV Khoa/Bộ môn có thể tiếp cận; triển khai CTĐT đến NH qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GVCN; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn học phần và xây dựng kế hoạch học tập **[H2.02.03.03]**.

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương môn học/học phần [H2.02.03.04] được công bố công khai trên website của Trường, Khoa, Phòng Đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm trên các trang Web [H2.02.03.05]. Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương học phần còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác.

Hàng năm, Nhà trường/ Khoa đều khảo sát hàng năm ý kiến của GV, SV về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 72.5% SV được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành CNKT ĐĐT còn chưa đầy đủ đối với nhà tuyển dụng; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường quảng bá CTĐT và ĐCCT ngành CNKT ĐĐT đến các bên liên quan bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube	BM ĐCN và Khoa ĐĐT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các bên liên quan	BM ĐCN và Khoa ĐĐT	Hàng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐĐT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐĐT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực CNKT ĐĐT.

Đề cương các học phần của ngành CNKT ĐĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần; Tất cả các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CĐR của học phần được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKT ĐĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 2.1					X			5,00	3	100
Tiêu chí 2.2					X					
Tiêu chí 2.3					X					

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu

Cấu trúc của CTĐT đóng vai trò quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực. CTĐT phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu phát triển của nhà trường. CTĐT cần được xây dựng dựa trên nhu cầu xã hội, xu hướng phát triển khoa học công nghệ trong và ngoài nước, tạo ra nguồn nhân lực chuyên môn cao phục vụ nhu cầu hiện đại hóa, toàn cầu hóa. Cấu trúc CTĐT cần hướng đến tính chặt chẽ, tính liên kết về nội dung giữa các môn học. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp giúp NH đạt được CĐR sau khi hoàn thành khóa học. Ngoài ra nội dung CTĐT cần có tính hội nhập, liên ngành.

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Nội dung CTĐT cùng với đội ngũ giảng dạy, phục vụ, cơ sở vật chất và các hoạt động ngoại khóa khác giúp người học đạt được CĐR trong chương trình.

CTĐT được xây dựng theo quy trình khoa học, logic dựa trên các thông tư của Bộ GDĐT và các hướng dẫn từ nhà trường. Để đạt được các CĐR trong CTĐT, các PIs được dùng để đánh giá các CĐR cụ thể hơn **[H3.03.01.01]**. Với các PIs đã xác định, nội dung các môn học được xây dựng có chuẩn đầu ra phù hợp với từng PIs **[H3.03.01.02]**. Dựa theo quy trình xây dựng như trên, CĐR trong CTĐT và các môn học được gắn kết chặt chẽ. Các môn học trong CTĐT thể hiện sự tương quan với CĐR được trình bày trong Bảng 3.1 (Phụ lục IX) Các mô tả CTĐT và từng môn học được trình bày trong CTĐT **[H3.03.01.03]**.

Để đạt được CĐR, CTĐT được thiết kế gồm 150 TC, bao gồm các khối kiến thức về toán, khoa học tự nhiên cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nhóm các môn học cơ sở ngành cung cấp cho người học khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành, các môn học chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu cho NH. Ngoài ra các môn thực tập và Khóa luận tốt nghiệp giúp hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho người học.

Các môn học được phân chia thành 08 học kỳ, các khối kiến thức các môn học hỗ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH đạt được CĐR trong CTĐT. Những kỹ năng cần trang bị cho NH để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi tốt nghiệp cũng được lồng

ghép trong các CĐR và tích hợp vào các môn học (Bảng 3.2 Phụ lục IX), được đánh giá trong quá trình học tập thông qua các môn học, đặc biệt các môn thực tập **[H3.03.01.04]**.

Để có cơ sở đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT, các hoạt động khảo sát thường xuyên được tiến hành đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp, các tiêu chí khảo sát bao gồm: đánh giá mức độ đạt được các CĐR thông qua các chỉ dấu (Performance Indicators - PIs) và những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, những kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành tốt nghiệp, nội dung Chương trình đào tạo... **[H3.03.01.05]**.

Phương pháp giảng dạy, học tập của từng học phần được thể hiện rõ trong ĐCCT của từng môn học, trong hồ sơ giảng dạy của GV **[H3.03.01.06]**, **[H3.03.01.07]**. Ngoài ra phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được quy định rõ trong ĐCCT. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CĐR cũng được liệt kê và tương quan với các câu hỏi **[H3.03.01.08]**. Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, các rubric được áp dụng nhằm đảm bảo các kiến thức và kỹ năng của người học đáp ứng CĐR **[H3.03.01.09]**.

2. Điểm mạnh

- CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR môn học.
- CĐR của CTĐT được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá và các khảo sát người học sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát chưa thu hút được số lượng lớn của doanh nghiệp, cựu sinh viên dẫn đến các thông tin khảo sát mức độ đạt CĐR của người học chưa thực sự khách quan, cần tăng cường các kênh kết nối doanh nghiệp và cựu sinh viên của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với sinh viên sau khi tốt nghiệp	BCN Khoa, BM, Phòng QHDN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành	BCN Khoa, BM, PĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá.	Bộ môn	Từng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, từng môn học được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho từng CĐR CTĐT thông qua các PIs [H3.03.01.02]. Trong ĐCCT của từng môn học, từng CĐR môn học được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của học phần sẽ được giảng dạy và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu đào tạo [H3.03.01.07]. Tổng thể bức tranh đóng góp của từng môn học cho các CĐR CTĐT mô tả chi tiết tại Phụ lục IV.

Trong nội dung ĐCCT của từng môn học, hồ sơ giảng dạy của GV quy định rõ phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá cho từng môn học. Các ĐCCT của môn học được chủ nhiệm BM phân công biên soạn và có phản biện đối với các môn học mới hoặc hiệu chỉnh [H3.03.02.01].

Trong từng học kỳ/năm học, bộ môn CNKT ĐĐT thường xuyên tổ chức họp bộ môn sau khi kết thúc học kỳ để cùng nhận xét, phân tích kết quả đậu/rớt của các môn học do bộ môn quản lý. Cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng đạt được của người học được khảo sát định kỳ theo từng ngành của Phòng ĐBCL, GV bộ môn đóng góp các ý kiến để cải tiến, hiệu chỉnh nội dung giảng dạy cho các học kỳ tiếp theo [H3.03.02.02].

2. Điểm mạnh

- Nội dung của từng môn học liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTĐT, mức ảnh hưởng của từng môn học được phân tích rõ ràng cụ thể.

- Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của từng môn học được thực hiện khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR của người học thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, cựu sinh viên chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai các kênh khảo sát các bên liên quan bên ngoài về mức độ đạt được CDR CTĐT	BCN khoa Bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường thêm quy trình đánh giá mức độ đạt được CDR môn học để có cơ sở cải tiến từng môn học	P. ĐBCL, Bộ môn	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các quy trình xây dựng CTĐT với các thay đổi của Bộ GD&ĐT	P. ĐT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT ngành CNKT ĐĐT được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các môn học trước, môn học tiên quyết hay môn học song hành như trình bày tại Phụ lục IV. Tất cả SV đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các môn học ngay từ năm học đầu tiên trong môn học Nhập môn ngành [H3.03.03.01]. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, từng SV đều có thể chủ động thiết lập một chiến lược học riêng sao cho phù hợp nhất với năng lực của từng người.

Các môn học được bố trí trong 8 HK, số lượng môn học lý thuyết, thực hành được

sắp xếp phù hợp theo nguyên tắc (ví dụ: mỗi học kỳ tổng số tín chỉ SV phải học nằm trong khoảng từ ... đến ... TC). Sự sắp xếp này nhằm đảm bảo SV có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và dự án của môn học. Các môn học trước/tiên quyết, kế hoạch và tiến độ đào tạo được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.03].

Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học của Nhà trường, mỗi CTĐT đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết [H3.03.03.02]. CTĐT hiện thời của ngành CNKT ĐĐT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan để hiệu chỉnh giữa chu kỳ vào năm 2020 [H3.03.03.03] và hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại một CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh năm 2023 [H3.03.03.04]. Ngoài ra, trong từng năm, mỗi CTĐT đều được phép hiệu chỉnh không quá 10% các môn học chuyên ngành. Cụ thể, năm 2019, CTĐT ngành CNKT ĐĐT đã thay đổi theo yêu cầu xây dựng CTĐT từ 150 tín chỉ còn 132 tín chỉ, thêm các CDR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H3.03.03.05]; năm 2020 cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh để phù hợp với Khung trình độ Quốc gia, và tăng số tín chỉ từ 132 tín chỉ lên thành 150 tín chỉ [H3.03.03.06]; và năm 2022 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ đào tạo [H3.03.03.07] và sản phẩm là chương trình đào tạo mới nhất được duyệt vào tháng 5/2023 sẽ giới thiệu với sinh viên năm 1 khóa 2023-2024 [H3.03.03.08]. Nội dung điều chỉnh CTĐT từ năm 2018 đến 2023 được trình bày chi tiết tại Phụ lục IV.

Khi điều chỉnh CTĐT, Bộ môn Điện Công Nghiệp, đơn vị quản ngành, đã tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH trong và ngoài nước như: ĐH Bách khoa TPHCM, ĐH Tôn Đức Thắng, và một số trường đại học khác của nước ngoài như Babasaheb Bhimrao Ambedkar University của Ấn Độ, Trường ĐH Texas Tech – Texas Mỹ [H3.03.03.09].

2. Điểm mạnh

– Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

– Việc xây dựng nội dung CTĐT có sự tham khảo các trường đại học trong và ngoài nước (nếu có).

3. Điểm tồn tại

– Một số trường đại học nước ngoài có CTĐT rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại Trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực, cơ sở vật chất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đầu tư CSVC để từng bước hiện đại hóa các PTN	BGH, BCN Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ SV với các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học.	P. ĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường giao lưu trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài	P. QHQT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

– CDR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học.

– Nội dung của từng học phần có sự đóng góp chặt chẽ vào CTĐT thông qua các PIs. CTĐT có tính logic, cấu trúc từng học phần có liên quan chặt chẽ với nhau.

– Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

– Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên.

– Một số mô hình giảng dạy tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực, cơ sở vật chất.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 3.1					X			5,00	3	100
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3					X					

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo ngành CNKT ĐĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục của nhà trường. Việc tiếp cận đúng phương pháp sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu đào tạo Kỹ sư ngành CNKT ĐĐT có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa ĐĐT, chọn cách tiếp cận lấy SV làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CDR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT, sử dụng các PPDH đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT đã xác định rõ mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học có tính logic, từ khối kiến thức cơ bản, đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CDR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CDR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, thể hiện sự chủ động và sáng tạo dựa theo triết lý giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của nhà trường là “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”, được tuyên bố rõ ràng trong KHCL phát triển của trường 2017 – 2022 [H4.04.01.01]. Cộng đồng các nhà quản lý, GV, SV và các bên liên quan của ĐHSPKT cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác.

Nhà trường coi trọng tính Nhân bản trong triết lý giáo dục, Nhân bản chính là sự tập trung vào cái gốc của con người. Giáo dục nhân bản chính là nền giáo dục đặt con người vào trọng tâm, hướng đến hoàn thiện nhân cách con người, đặt thay đổi tích cực thái độ sống, thái độ tư duy và thái độ ứng xử xã hội. Trong mục tiêu đào tạo của chương trình CNKT ĐĐT có nhấn mạnh SV phải biết nhận biết, phát triển, tiến hành những thí nghiệm, phân tích và đánh giá làm sáng tỏ dữ liệu, cũng như áp dụng những kiến thức mới với trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức trong thực tiễn của kỹ thuật điện. Bên cạnh đó, trong vận hành, ứng dụng, kiểm tra, đánh giá, thiết kế và quản lý những hệ thống điện công nghiệp, hệ thống truyền động điện tự động nói chung, mục tiêu đào tạo luôn xét đến yếu tố kinh tế, xã hội và con người. Ngoài ra, SV được yêu cầu phải phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp. Điều này thể hiện tính nhân bản cao trong giáo dục trong mục tiêu đào tạo của ngành nói riêng và của nhà trường nói chung. Về tính sáng tạo, chương trình đào tạo luôn khuyến khích người học lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành. Ngoài việc yêu cầu SV Thiết kế được hệ thống điện công nghiệp dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học có xét đến các yếu tố kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững, mục tiêu đào tạo của chương trình còn đòi hỏi SV phải đề xuất các giải pháp thi công hệ thống điện công nghiệp như thực hiện, tổ chức, điều hành và quản lý và sau đó phân tích, quản lý, đánh giá được chất lượng dự án. Về tính hội nhập, chương trình đào tạo ngành CNKT ĐĐT luôn đề cao khả năng làm việc hiệu quả khi làm việc nhóm và giao tiếp, truyền đạt hiệu quả đến mọi người và bằng ngôn ngữ Anh trong đó nhấn mạnh khả năng giao tiếp hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe, sử dụng kiến thức ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=34c293c4-5e26-4a3d-9804-3940a08e4bc2>). Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ

thông qua các hình thức: Đối với CB, GV thông qua Hội nghị CBVC, gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua thư điện tử, trang web và các cuộc CBVC; Đối với SV, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của từng môn học, được GV thiết kế để đạt CDR [H4.04.01.02].

CB, GV và SV của Trường được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục đồng thời được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT học phần. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy mà cụ thể là GV có thể chọn tỷ lệ cân đối giữa giảng dạy và NCKH để hoàn thành nhiệm vụ [H4.04.01.03]. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo chất lượng dịch vụ tốt nhất cho GV và SV [H4.04.01.04].

2. Điểm mạnh

- Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.
- Các chiến lược chương trình của ngành CNKT ĐĐT áp dụng cho việc giảng dạy và học tập giúp sinh viên hiểu và vận dụng thành công những kiến thức được cung cấp vào thực tế.
- Các phương pháp như học tập tích cực, học tập theo dự án được giảng viên sử dụng hiệu quả nhằm kích thích tính tích cực học tập của sinh viên. Sinh viên có động lực để áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, nghiên cứu để củng cố và hiểu sâu hơn sự hiểu biết của mình.
- Hiệu quả của chiến lược dạy và học của khoa ĐĐT đã được kiểm chứng bởi số lượng SV đã và đang đào tạo tại trường ĐHSPKT, các cơ sở liên kết cũng như ở các bậc học cao hơn và tỷ lệ SV có việc làm.
- Chương trình được cập nhật và đáp ứng các yêu cầu của các BLQ và xu hướng của hội nhập quốc tế.

3. Điểm tồn tại

- Mặc dù có nhiều phản hồi tích cực của các BLQ thông qua các kênh, trường ĐHSPKT và Khoa ĐĐT chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục với Chương trình đào tạo ngành CNKT ĐĐT.
- Các CTĐT như giảng dạy online, song ngữ, hoàn toàn bằng tiếng Anh và các hình thức dạy học đã và đang triển khai bước đầu có những kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, đa dạng và nhân rộng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng cường hơn nữa sự tham gia và thống kê được dữ liệu phản hồi từ các BLQ vào việc đề áp dụng vào việc hiệu chỉnh CTĐT	Khoa ĐĐT và phòng TS&CTSV	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Đề nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, Khoa ĐĐT đã đề xuất phương án tăng cường kế hoạch dạy học trực tuyến, dạy song ngữ và dạy toàn bộ bằng tiếng Anh cho toàn Khoa.	Khoa ĐĐT Phòng Đào tạo	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các bên liên quan để mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện; đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục; xây dựng cơ chế đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.	Các đơn vị CBVC	Định kỳ hàng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT CNKT ĐĐT đóng vai trò định hướng cho hoạt động dạy và học. CĐR của CTĐT cho đến CĐR của môn học có trình tự phân cấp rõ ràng nhằm đảm bảo sự liên kết mang tính xây dựng trong suốt quá trình triển khai chương trình. Chương trình giảng dạy, phương pháp dạy-học và cách tiếp cận đánh giá được thiết kế để thích ứng với sự phát triển cá nhân theo trình tự thời gian của SV. Ngành CNKT ĐĐT sắp

xếp các môn học phù hợp để nâng cao trình độ nhận thức của NH từ tư duy thấp đến cao hơn theo thang đo nhận thức của Bloom trình bày ở Bảng 4.2 (Phụ lục IX).

Bộ môn ĐCN vận hành các môn học chuyên ngành của chương trình CNKT ĐĐT trong khi các khoa và bộ môn khác quản lý kiến thức chung và cơ bản. Các cuộc họp liên ngành thường xuyên được triển khai để thảo luận về các yêu cầu năng lực đối với người học của ngành CNKT ĐĐT nhằm đảm bảo quá trình chuyển đổi suôn sẻ các lĩnh vực đa dạng do các khoa khác cung cấp.

Đối với CTĐT ngành CNKT ĐĐT, Khoa đã hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của để đạt CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng học phần, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các học phần của các năm 2021-2022. Ví dụ trong học phần Truyền động điện tự động, trong hoạt động dạy và học, ngoài các hoạt động cơ bản là lĩnh hội tri thức trên lớp, SV còn phải thực hiện rất nhiều các hoạt động khác nhau như: SV được yêu cầu đọc và tìm hiểu một đề tài theo nhóm. Nhóm sinh viên sẽ báo cáo trước lớp hay nộp tiểu luận tùy theo yêu cầu của giảng viên. Các tiểu luận là các đề tài đa dạng về mặt nội dung và phát huy tích cực tính tự tìm tòi, tự học của SV như: tìm hiểu hệ thống truyền động điện tự động trong thực tế, tìm hiểu các phần mềm thiết kế hệ thống truyền động điện tự động và mô phỏng hệ thống truyền động điện tự động bằng phần mềm chuyên dụng. SV trong cùng 1 nhóm cùng lần lượt thuyết trình dự án của mình trước GV và người học. Sau đó GV và người học lần lượt đặt câu hỏi cho nhóm SV vừa thuyết trình. Trong quá trình học, SV thường xuyên được kiểm tra trên lớp và kiểm tra online tại nhà thông qua hệ thống LMS bằng các câu hỏi và bài tập kiểm tra nhanh.

Với mỗi ĐCCT các học phần đều thể hiện rõ số giờ TC đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa. Đề thi cuối kỳ của các học phần lý thuyết cũng giám sát việc các câu hỏi thi phải bám sát các CĐR học phần bằng bảng map giữa câu hỏi thi và các CĐR tương ứng theo hướng dẫn trong Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [\[H4.04.02.01\]](#).

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, sinh viên của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên,

các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của sinh viên (tiếng Anh, nghiên cứu khoa học,...), các hoạt động phục vụ cộng đồng [H4.04.02.03]. như tham gia cuộc thi thiết kế led, xe tự hành... Đoàn thanh viên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo sinh viên như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh,... Các hoạt động lành mạnh của sinh viên không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để sinh viên có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này [H4.04.02.04].

Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội thảo tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, NV phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.05].

Vào mỗi buổi học đầu tiên của tất cả các học phần, GV giới thiệu ĐCCT, nội dung HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc... cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của SV cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì SV thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó NH tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập... thông qua hệ thống LMS của nhà trường [H4.04.02.06].

Đáp ứng được các đổi mới như trên là vì các giảng viên khoa ĐĐT cũng như BM ĐCN đã được đào tạo nhiều về nghiệp vụ sư phạm từ các chương trình quốc gia và quốc tế. Một số giảng viên của khoa ĐĐT đã được đào tạo Chương trình HEEAP tại Hoa Kỳ đã tham gia vào dự án BUILD-IT. Dự án này nhằm mục đích truyền bá kinh nghiệm giảng dạy và học tập của họ đến không chỉ các giảng viên ở ĐHSPKT mà còn với các giảng viên từ các cơ sở giáo dục khác ở phía Nam của Việt Nam trong lĩnh vực STEM. Các GV này cũng thường tham dự Hội nghị Giáo dục Kỹ thuật hàng năm tại Việt Nam (VEEC) và Hội nghị Khoa học, Công nghệ, Toán học Kỹ thuật (STEMCON) để hợp tác, kết nối và chia sẻ các phương pháp hay nhất với những chuyên gia có ảnh hưởng lớn nhất Đông Nam Á trong lĩnh vực STEM.

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: dự giờ, kiểm soát hoạt động giảng dạy, trong đó

có phần khảo sát SV về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 3 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ SV tham gia đánh giá hoạt động dạy học/PPDH thể hiện hơn 90 % phiếu Phân tích kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng đạt mức trên 85% [H4.04.02.07].

2. Điểm mạnh

- Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

- Các phương pháp như học tích cực, học theo dự án được sử dụng tốt để kích thích tính tích cực trong học tập của NH. Sinh viên được khuyến khích áp dụng lý thuyết vào thực tiễn và nghiên cứu để củng cố và hiểu sâu hơn.

- Các hoạt động ngoại khóa được tổ chức nhằm giúp học sinh có thêm năng lượng, tạo cảm hứng học tập và đạt kết quả tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

- Trong trường hợp các lớp học đông SV, giảng viên sẽ gặp một số khó khăn trong việc ứng dụng các phương pháp giảng dạy nhằm tích cực hóa người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyển dụng thêm giảng viên để tỉ lệ GV và SV cân đối theo từng môn học Phát triển hơn nữa hệ thống trợ giảng (TA) hiện có	Khoa ĐĐT Phòng TCHC Phòng Đào tạo	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1,2	Tăng cường và phát huy mạnh mẽ việc trao đổi giáo dục với các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới	Khoa ĐĐT, phòng QHQT, phòng ĐBCL	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Làm đa dạng và phong phú thêm các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ	Khoa ĐĐT, phòng	Mỗi học kỳ

	3	rèn luyện các kỹ năng mềm cho SV	TS&CTSV, Đoàn trường	
--	---	----------------------------------	----------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của SV, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. SV trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu SV tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.01]**.

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH, ...), các hoạt động PVCĐ **[H4.04.03.02]**. Đoàn thanh niên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo SV như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh, ... Các hoạt động của Đoàn trường đã đạt được nhiều bằng khen qua các năm như Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, bằng khen của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Khối các cơ quan Trung ương. Các hoạt động lành mạnh của SV không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này.

Số lượng tín chỉ thực hành, thí nghiệm chiếm khoảng 15% (24/153TC) trong CTĐT các ngành công nghệ kỹ thuật, SV thực hiện các đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp nhằm giúp sv thực hành khả năng nghiên cứu, tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, báo cáo và bảo vệ kết quả trước hội đồng, ... đây là những kỹ năng cần thiết cho khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.03]**.

Nhằm giúp SV có thêm kinh nghiệm thực tế, thông qua học phần “Chuyên đề doanh nghiệp” các Khoa chuyên môn thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại

các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV [H4.04.03.04]. Phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy - học, bám sát đề cương chi tiết được Bộ môn phê duyệt, kiểm tra đánh giá học phần và khi kết thúc học phần đáp ứng CDR môn học và CTĐT. CTĐT của nhà trường được xây dựng theo hướng vừa đảm bảo đúng theo triết lý giáo dục của trường vừa đáp ứng theo yêu cầu của xã hội.

Thực tập tốt nghiệp, trong thời gian ít nhất đến 2 tháng là hoạt động rất quan trọng và là bắt buộc đối với ngành CNKT ĐĐT. Điều này giúp SV tiếp cận với môi trường thực tiễn gắn liền với ngành nghề đào tạo, được tiếp cận thực tế, tạo cho SV tích lũy đủ kỹ năng cần cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu công việc sau này. Bên cạnh đó, thông qua hoạt động đào tạo liên kết với DN, sẽ có thêm sự kết nối giữa nhà trường và nhà tuyển dụng liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, góp ý cải tiến CTĐT, quá trình đào tạo cũng như về quy trình tổ chức các hoạt động đào tạo ngày càng hoàn thiện [H4.04.03.05].

Khoa ĐĐT có chính sách trong việc trao đổi GV, SV để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan, ... Điều này được thể hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MOU) triển khai hoạt động hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở GDDH khác [H4.04.03.06]. Nhiều đoàn SV quốc tế đã đến tham quan và tham gia một số chương trình trao đổi SV, làm đề án tốt nghiệp cùng với SV của Trường ĐHSPKT.

GV sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học kích thích SV học tập tích cực như phương pháp đàm thoại, phương pháp thảo luận theo nhóm nhỏ; kỹ thuật học tập theo trạm, kỹ thuật Jigsaw, kỹ thuật sơ đồ tư duy... Hầu hết các học phần trong CTĐT đều yêu cầu SV phải có các hoạt động tự học, bài tập nhóm, thảo luận, dự án, ... để đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV [H4.04.03.07]. Bên cạnh đó, GV còn sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học thúc đẩy SV học tập trải nghiệm như học tập theo dự án, học tập theo tình huống. Các phương pháp dạy học tạo cơ hội cho SV trao đổi, thảo luận, tìm kiếm, hợp tác, trải nghiệm, qua đó phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi. Các bài tập, dự án không chỉ đơn thuần là các bài báo cáo mà SV còn được trải nghiệm qua một số hoạt động như đi thực tế, tổ chức sự kiện, ... [H4.04.03.08]. Ngoài ra, nhà trường chú trọng các phương pháp đánh giá SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời.

Nhằm tăng tính hội nhập quốc tế cho các CTĐT; nhà trường đã triển khai giảng dạy một số CTĐT bằng tiếng Anh [H4.04.03.09]. Đồng thời nâng CDR tiếng Anh cho SV, đối với SV không chuyên ngữ: Đạt từ 450 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2012, 2013); từ 500 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2014 – 2020), từ khóa 2021 đạt 550 điểm TOEIC cho các hệ đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt và 6.0 điểm IELTS cho các hệ đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh khuyến khích GV giảng dạy bằng tiếng Anh [H4.04.03.10] tạo nhiều sân chơi, câu lạc bộ nói tiếng Anh để SV có môi trường nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ.

Ngoài ra, nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích GV tích cực áp dụng công nghệ dạy học số vào giảng dạy [H4.04.03.11]. Qua đó, GV triển khai nhiều khóa học online, upload bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống LMS, ... cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đo lường được kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học (theo thang đo Bloom cải tiến). Hệ thống thư viện trực tuyến cũng là công cụ hữu ích hỗ trợ cho GV và SV truy cập, download, upload tài liệu, giáo trình. [H4.04.03.12]. Các GV BM ĐCN sẽ tiếp tục triển khai hiệu quả hơn nữa hệ thống LMS đến GV và SV trong quá trình dạy học. Trong tương lai cần có giải pháp để hướng dẫn GV và SV khai thác công nghệ giúp SV thu tốt hơn nữa kiến thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời

2. Điểm mạnh

- Cấu trúc các học phần trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả; Phương pháp giảng dạy tiên tiến giúp SV ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.
- CTĐT CNKT ĐĐT giúp phát triển khả năng học tập suốt đời của SV. Do đó, các cựu sinh viên không chỉ được học để lấy bằng thạc sĩ, tiến sĩ mà còn được cấp các chứng chỉ chuyên môn giúp họ trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn để đạt được thành công trong sự nghiệp của mình.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận GV và SV khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hơn nữa việc tập huấn cho GV và SV để có năng lực khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên công nghệ hỗ trợ việc dạy và học	Khoa ĐĐT Phòng TCHC	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn luôn cập nhật, đổi mới và phát huy những mặt tích cực đã nêu để nâng cao khả năng tự học – học tập suốt đời của NH	Khoa ĐĐT	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Các hoạt động của nhà trường được triển khai phù hợp với triết lý giáo dục của phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội.

Nhà trường luôn quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch trên các lĩnh vực ĐT, NCKH, PVCĐ; nhà trường tiếp thu ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để cải tiến không ngừng về CTĐT và CSVC, ...

Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp; luôn khuyến khích SV nâng cao khả năng tự học, tự đào tạo để phát triển kiến thức và kỹ năng cá nhân.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Trường chưa đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục của nhà Trường, từ đó có những điều chỉnh kịp thời.

Số lượng SV trong một lớp học khá đông, GV gặp khó khăn khi kiểm soát sự tham gia của các SV trong việc triển khai hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm.

Cần cải tiến liên tục hệ thống theo dõi, phân tích và cảnh báo tự động kết quả học tập của SV.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 4.1						X		6,00	3	100
Tiêu chí 4.2						X				
Tiêu chí 4.3						X				

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của SV là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Đánh giá KQHT của SV có mối quan hệ chặt chẽ với CDR, nội dung, PPDH của CTĐT ngành CNKT ĐĐT. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm SV cần đạt được so với CDR của HP và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Kết quả đánh giá giúp SV và GV điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CDR của HP và CTĐT ngành CNKT ĐĐT. Các quy định về đánh giá KQHT của SV được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế đào tạo của Trường và công bố tới SV bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của SV.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành CNKT ĐĐT được xây dựng theo tiếp cận CDIO, CDR bao gồm 4 nội dung gồm:

1. Kiến thức và lập luận kỹ thuật;
2. Kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp;
3. Kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm;
4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội.

Việc đánh giá KQHT của SV ngành CNKT ĐĐT được thực hiện theo đúng Quy

chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường [H5.05.01.02].

Khoa ĐĐT xác định nội dung, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của SV dựa vào CDR của CTĐT và các HP. Đề cương chi tiết học phần xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của SV qua hình thức, nội dung, thời điểm, CDR, trình độ năng lực, PP đánh giá, công cụ đánh giá, tỉ lệ (%) [H5.05.01.03]. Việc đánh giá KQHT của SV ngành CNKT ĐĐT được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình: GV giảng dạy sẽ công bố trước lớp trong tuần học đầu tiên các nội dung, phương pháp và số lần đánh giá của môn học. Điểm quá trình có tỷ trọng chiếm 50% điểm số. Để đánh giá quá trình học tập của SV, GV sẽ tổ chức đánh giá từ ba đến năm hình thức đánh giá được nêu rõ trong ĐCCT môn học [H5.05.01.03].

(2) Đánh giá kết thúc: Nhà trường yêu cầu GV cung cấp hình thức thi đã được thống nhất trong bộ môn quản lý môn học và thông báo cho SV vào tuần 12 của khóa học 15 tuần. Hình thức thi cuối kỳ khá đa dạng, bao gồm trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận, tiểu luận với từng môn học [H5.05.01.04]. Việc ra đề thi phải bám sát CDR, các PIs. Việc tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả đánh giá (3 tuần sau khi thi) và đáp án (sau khi thi xong 2 ngày).

(3) Đánh giá thực tập tốt nghiệp: Khoa ĐĐT, BM ĐCN căn cứ tiêu chí đánh giá của đề cương môn học thực tập tốt nghiệp đã công bố, kết quả đánh giá của công ty cho sinh viên thực tập. Thời gian thực hiện sinh viên hoàn tất chương trình đào tạo cuối năm thứ ba và đầu năm thứ tư [H5.05.01.07].

(4) Đánh giá khoá luận tốt nghiệp hay đồ án tốt nghiệp: Khoa ĐĐT, BM ĐCN căn cứ tiêu chí đánh giá đồ án/khoá luận tốt nghiệp; quy định về hội đồng đánh giá, công bố kết quả đánh giá (bảng rubric chấm điểm, nhận xét giáo viên hướng dẫn, giáo viên phản biện, phiếu chấm điểm thành viên hội đồng, phiếu tổng kết điểm, xác nhận chỉnh sửa đồ án sau bảo vệ của sinh viên và giáo viên hướng dẫn) [H5.05.01.07].

(5) Xét tốt nghiệp: Khoa ĐĐT, BM ĐCN căn cứ quy định liên quan tới xét tốt nghiệp cho SV ngành CNKT ĐĐT: điều kiện tốt nghiệp, thời gian thực hiện, hình thức và thời gian/thời điểm công bố các thông tin liên quan tới xét tốt nghiệp cho SV. Qui định xét tốt nghiệp hàng năm hai lần xét TN (tháng Hai, tháng Tám) [H5.05.01.02].

Các quy định về việc đánh giá KQHT của SV được công bố công khai tới BLQ trong Quy chế đào tạo trình Đại học của Trường, CTĐT ngành CNKT ĐĐT [H5.05.01.04], đề cương chi tiết các học phần, hệ thống quản lý học tập LMS [H5.05.01.05], trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H5.05.01.06], GV phụ trách các HP, CVHT.

Các bài kiểm tra, thi tư luận, đánh giá luận văn đều có thang điểm, rubric/mẫu phiếu đánh giá. Trong quá trình xây dựng các phương pháp KTĐG đều gắn với CDR của học phần và CDR của CTĐT. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR ngành CNKT ĐĐT [H5.05.01.07]. Điều này được thể hiện tại Bảng 5.1 (Phụ lục IX).

Ngoài ra, để các đơn vị đào tạo đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của các CTĐT một cách thống nhất trong phạm vi toàn trường, Trong quy định về Bảo đảm chất lượng, Nhà trường có quy định về Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT của NH bao gồm lập kế hoạch và trình tự thực hiện đo lường mức độ đạt CDR của NH; hướng dẫn về đo CDR môn học và làm báo cáo môn học, thu thập dữ liệu và làm báo cáo đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT của HV tốt nghiệp [QT-PĐBCL-ĐLCĐR – “Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT của NH”, ngày hiệu lực 05/9/2022]. Theo đó, CTĐT CNKT ĐĐT đã tiến hành đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của sinh viên từ năm 2020 đến nay theo kế hoạch hằng năm của trường. Kết quả đo lường cho thấy mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT đều đạt chỉ tiêu đề ra.

2. Điểm mạnh:

- Có đầy đủ các quy định/quy trình thiết kế và kiểm soát các hoạt động đánh giá KQHT của NH để đảm bảo đạt CDR của CTĐT.
- Đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) được áp dụng rộng rãi trong giảng dạy

3. Điểm tồn tại

- Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số học phần, chưa được áp dụng thực hiện đối với các học phần chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình trình hướng dẫn GV ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh các học phần chuyên ngành.	Phòng ĐT	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng /ban chức năng	Hàng năm
	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tập huấn cho GV về việc sử dụng rubric trong đánh giá môn học	Khoa ĐĐT Phòng ĐT P. TCHC Viện SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT ngành CNKT ĐĐT được xác định rõ theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của Trường [H5.05.01.02]. Quy định về đánh giá kết quả học tập của Trường về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong đề cương chi tiết tất cả các học phần [H5.05.01.04], sổ tay sinh viên [H5.05.02.01]. Đối với mỗi học phần, SV được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học/học kỳ, trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối học kỳ. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết HP. Thông thường, trọng số đánh giá đối

với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành và ngành, chuyên ngành, liên ngành, thực hành, thực tập xưởng, thực tập tốt nghiệp) được quy định trong đề cương các HP: đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% [H5.05.01.04].

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.04], phổ biến đến SV theo nhiều hình thức như vào buổi học đầu tiên của từng HP, hệ thống UTeX. SV có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT với GV, CVHT, Khoa hay Phòng Đào tạo qua đưa ý kiến trực tiếp, hòm thư góp ý tại Khoa [H5.05.02.02], gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tháng theo lịch tiếp SV và GV hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT của Trường quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học (chương III, điều 11) [H5.05.01.02] và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.02.03].

2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định, quy trình, hướng dẫn về mốc thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập và được công bố, phổ biến công khai đảm bảo NH nắm rõ cơ chế, quy định về đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

- Hiện nay, các kênh thông tin truyền tải đến người học về các qui định đánh giá và kết quả học tập còn khá phân tán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thường xuyên việc cập nhật thông tin trên web khoa Xây dựng kênh thông tin chính thống của khoa tại các mạng xã hội phổ biến như facebook, Zalo,...	Khoa ĐĐT	Mỗi học kỳ

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng và đẩy mạnh các kênh thông tin truyền tải thông tin đến SV về các quy định đánh giá kết quả học tập của SV đồng bộ hơn.	Khoa sẽ phối hợp với Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL và Phòng CTSV	Hàng năm
---	--------------------	---	--	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Đề đo lường mức độ đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của SV, khoa ĐDT áp dụng đa dạng các PP ĐG KQHT của SV trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.03.01\]](#). Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, GV sử dụng phương pháp báo cáo kết quả học tập, TNKQ, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, TNKQ kết hợp với viết tự luận [\[H5.05.03.02\]](#); [\[H5.05.03.03\]](#). Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các PP ĐG KQHT của SV gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp ... [\[H5.05.03.04\]](#), [\[H5.05.03.05\]](#). Các PP ĐG KQHT được tích hợp với các PP dạy học để thúc đẩy SV học tập tích cực và trải nghiệm các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) [\[H5.05.03.06\]](#).

Về độ tin cậy của phương pháp ĐG KQHT, các khoa tham gia giảng dạy ngành CNKT ĐĐT và khoa ĐĐT thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [\[H5.05.03.07\]](#). Đề đo lường mức độ đạt CDR của HP, Khoa ĐĐT sử dụng các công cụ đánh giá (Checklist hoặc Rubrics) được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubrics, checklist hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập, các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đề án môn học, đề án tốt nghiệp [\[H5.05.03.08\]](#); [\[H5.05.03.09\]](#); [\[H5.05.03.10\]](#). Các công cụ đánh giá tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá được công bố với SV trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều

hình thức như GV thông báo với SV vào buổi học đầu tiên của HP và tiến trình tổ chức dạy học, qua đề cương chi tiết HP gửi trên hệ thống UTEx... Trong quá trình đánh giá, GV và SV dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết và vấn đáp của HP được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.25 [H5.05.03.11], đề thi TNKQ có thang điểm cụ thể [H5.05.03.12].

Để đảm bảo độ giá trị của phương pháp ĐG KQHT của SV, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án môn học đảm bảo đo lường đúng CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của HP [H5.05.03.11]; [H5.05.03.12]; [H5.05.03.13]. Đề tài khoá luận hay đồ án tốt nghiệp cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CĐR của các HP và CTĐT [H5.05.03.14]. Đề thi được Bộ môn xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường/Khoa.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, Trường/Khoa/GV triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong ĐG KQHT của SV. SV được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi kết quả học tập qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [H5.05.03.15], đề cương chi tiết HP [H5.05.01.03], sổ tay sinh viên [H5.05.02.01], GV phụ trách HP, CVHT, quy chế đào tạo và quy định về ĐG KQHT của HN [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Bài kiểm tra, bài thi của SV được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [H5.05.03.13]. Báo cáo dự án học tập, đồ án môn học, ... được chấm điểm theo thang đo rubrics, checklist; các công cụ đánh giá được công bố công khai tới SV trước khi diễn ra hoạt động đánh giá [H5.05.03.08]. Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên trang thông tin điện tử của Khoa ĐĐT. Nếu hình thức thi kết thúc học phần là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP [H5.05.03.16]. Các quy định đánh giá KQHT của SV đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường.

Đối với đồ án/khoá luận tốt nghiệp, Khoa Điện – Điện Tử xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới SV. SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện đồ tài tốt nghiệp qua GV hướng dẫn, trang thông tin điện tử của Khoa Điện-Điện tử... [H5.05.03.17]. Việc chấm đồ án tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá đồ án tốt nghiệp đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CĐR của ngành CNKT

ĐĐT [H5.05.03.10]. Hội đồng đánh giá đề án/khóa luận tốt nghiệp bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó giảng viên hướng dẫn không tham gia hội đồng. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp.

Về chuyên đề thực tế, thực tập tốt nghiệp, Khoa ĐĐT lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới SV qua trang thông tin điện tử của Khoa [H5.05.03.18].

Chương trình đào tạo ngành CNKT ĐĐT mang tính đặc thù ngành Điện Công Nghiệp tập như trung các môn hướng điều khiển (Truyền động điện, Đồ án truyền động điện, Điều khiển hệ thống điện công nghiệp, đồ án Điều khiển hệ thống điện công nghiệp) Hướng thiết kế, thi công, giám sát các hệ thống điện công nghiệp (Cung cấp điện, Đồ án cung cấp điện, Hệ thống điện, Năng lượng tái tạo, Bảo vệ và tự động hóa công nghiệp). BN ĐCN đã phổ biến đến các giảng viên trong BM thống nhất áp dụng nhiều hình thức đánh giá như Bảng 5.2 (Phụ lục IX) để đảm bảo độ tin cậy [H5.05.03.19].

BM ĐCN đã thực hiện việc kiểm tra trắc nghiệm cho tất cả các nhóm lớp vào cùng một thời điểm trên LMS Bảng 5.3 (Phụ lục IX), kiểm tra tự luận Hình 5.1 sẽ có rất nhiều đề để việc đánh giá KQHT của SV ngành CNKT ĐĐT cũng được đạt ra khi việc kiểm tra giữa kỳ rất khó thực hiện cùng một thời điểm cho nhiều nhóm lớp cho một môn học.

Bài 4: Cho sơ đồ 110kV như hình 5 có chiều dài là L(km) như bảng 2 và $z_0 = (0,05+0,4j)\Omega/\text{km}$. Máy biến áp 110/22kV có S_{MBA} , $U_N\%$ nối với nút 5 để hạ điện áp xuống 22kV. Hãy quy đổi các thông số của hệ thống về hệ đơn vị tương đối theo yêu cầu của đề.

L (km)	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
S_{MBA} (MVA)	25	40	63	25	40	63	25	40	63	25
$U_N\%$	10,5	11,0	11,5	12	12,5	10,5	11,0	11,5	12	12,5
$S_{cb} = 100$ MVA $U_{cb} = 220$ kV	Đề 1	Đề 2	Đề 3	Đề 4	Đề 5	Đề 6	Đề 7	Đề 8	Đề 9	Đề 10
$S_{cb} = 200$ MVA $U_{cb} = 10,5$ kV	Đề 11	Đề 12	Đề 13	Đề 14	Đề 15	Đề 16	Đề 17	Đề 18	Đề 19	Đề 20
$S_{cb} = 100$ MVA $U_{cb} = 10,5$ kV	Đề 21	Đề 22	Đề 23	Đề 24	Đề 25	Đề 26	Đề 27	Đề 28	Đề 29	Đề 30
$S_{cb} = 200$ MVA $U_{cb} = 220$ kV	Đề 31	Đề 32	Đề 33	Đề 34	Đề 35	Đề 36	Đề 37	Đề 38	Đề 39	Đề 40

Hình 5.1 Kiểm tra tự luận có rất nhiều đề để hạn chế việc chép bài của SV.

2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ, rubrics được sử dụng cho một số môn học đặc thù như dự án học tập, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, ...
- Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát chuẩn đầu ra môn học, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ chuẩn đầu ra tương ứng.
- Đại diện doanh nghiệp tham gia đánh giá đồ án tốt nghiệp và môn học thực tập nhà máy giúp giảm bớt khoảng cách giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

- Một số phương pháp đánh giá theo hướng tích cực hóa người học còn tạo nhiều áp lực đối với giảng viên do số lượng SV trong 1 lớp học quá nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đội ngũ trợ giảng Tăng cường ứng dụng CNTT trong việc đánh giá người học	Phòng ĐT Khoa ĐĐT P. TCHC	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ	Các Khoa Các BM Các GV	Định kỳ mỗi học kỳ 2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CDR môn học	Phòng ĐT Phòng ĐCL Các khoa	Định kỳ mỗi học kỳ 2023-2025
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mời đại diện doanh nghiệp tham gia đánh giá đồ án	Các Khoa Các BM	Định kỳ mỗi học kỳ

		tốt nghiệp và môn học thực tập nhà máy	Các GV	2023-2028
--	--	---	--------	-----------

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để sinh viên cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của SV rõ ràng trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá SV theo hai chiều: phản hồi kết quả đến người học và phản hồi kết quả từ người học [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.03.01\]](#). Đối với điểm quá trình, GV phụ trách HP trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến SV kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng HP được quy định trong đề cương chi tiết đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế [\[H5.05.04.01\]](#). Điểm quá trình được công bố cho SV ngay trong trong quá trình dạy học ở trên lớp. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và kết quả học tập.

Việc thi kết thúc học phần được thực hiện theo các hình thức gồm thi kết thúc HP theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm [\[H5.05.01.02\]](#). Việc chấm thi kết thúc học phần được giảng viên đúng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc học phần phải có chữ ký của giảng viên chấm thi và trưởng ngành, trưởng bộ môn [\[H5.05.04.02\]](#). Một tuần sau buổi thi kết thúc học phần, giảng viên nộp bảng điểm về văn phòng Đơn vị đào tạo quản học phần. Giảng viên được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những học phần đặc thù do nhiều giảng viên tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, khóa luận tốt nghiệp, ..., trưởng ngành, trưởng bộ môn phân công một giảng viên nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của HP, điểm thi kết thúc HP phải được công bố trên hệ thống cho SV [\[H5.05.02.03\]](#). Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở

dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các Đơn vị đào tạo, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị đào tạo (mỗi học phần lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với khóa luận tốt nghiệp được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá khoá luận tốt nghiệp được công bố công khai với SV ngay sau khi kết thúc hội đồng đánh giá kết quả khoá luận tốt nghiệp [H5.05.04.03]. SV có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại hội đồng hoặc theo quy định về khiếu nại kết quả học tập của Trường [H5.05.02.03]; [H5.05.04.04]

Các quy định về phản hồi KQHT của SV trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp SV cải thiện việc học và KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá thành phần của đánh giá quá trình, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục, SV nhận diện những hạn chế và hướng cải thiện dễ dàng hơn. Những phản hồi tích cực về KQHT của SV trong đánh giá quá trình giúp SV điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc học phần được công bố theo đúng quy định giúp SV không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với việc học tập các HP tiếp theo trong CTĐT ngành CNKT ĐĐT.

Kết quả khảo sát cuối mỗi học phần cho thấy người học hài lòng với phương pháp đánh giá và kiểm tra [H5.05.04.04]. Bảng 5.4 (Phụ lục IX) mô tả kết quả khảo sát về sự hài lòng của SV với phương pháp đánh giá và kiểm tra của một HP (Nguồn: Hệ thống UTE_x).

2. Điểm mạnh

- Sinh viên được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời, có cơ hội được giải đáp các thắc mắc và khiếu nại, giúp kịp thời cải thiện kết quả học tập

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống LMS chưa thật sự hiệu quả trong việc quản lý và tạo tự động các đề thi có bài tập nhiều câu hỏi có tính chất tính toán và tra bảng, chỉ mới dừng ở mức tính toán đơn giản nên việc phản hồi kết quả cho SV đối với bài kiểm tra tự luận còn mất rất nhiều thời gian.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp hệ thống LMS	Phòng ĐT	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp SV kịp thời cải thiện kết quả học tập	Giảng viên	Định kỳ mỗi học kỳ 2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.5. Sinh viên tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến SV các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.01.02]; [H5.05.02.03]. SV được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường/Khoa tổ chức [H5.05.03.15], sổ tay sinh viên [H5.05.02.01], cố vấn học tập. SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua trang thông tin điện tử của Trường và sổ tay sinh viên.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, SV có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách học phần. GV phụ trách HP giải đáp các thắc mắc của SV ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của SV trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho SV. Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo qui trình hiện hành [H5.05.02.03]. Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điểm chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [H5.05.05.01], bộ môn và Khoa kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Mặc dù Trường có các quy định về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với SV, song tỉ lệ phúc khảo KQHT của SV Ngành CNKT ĐĐT rất thấp. Theo thống kê, trong năm học 2018 - 2019, Khoa ĐĐT có 109 sinh viên làm đơn xin phúc khảo KQHT học phần, tuy nhiên sinh viên ngành CNKT ĐĐT chiếm rất thấp, khoảng 6.5% [H5.05.05.02]. Tất cả các khiếu nại về KQHT của SV đều được Khoa giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H5.05.05.03].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của người học với qui trình thực hiện rõ ràng và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng

3. Điểm tồn tại

Việc khiếu nại điểm thi cuối kỳ hiện nay chủ yếu được thực hiện thủ công nên việc lưu trữ còn khó khăn

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có phần mềm quản lý việc khiếu nại điểm thi cuối kỳ để lưu trữ cũng như đánh giá trong thời gian dài	Phòng Đào tạo,	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường thông báo các quy định qui trình đến người học		Định kỳ mỗi học kỳ 2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường đã xây dựng và công khai các quy định về đánh giá KQHT và đảm bảo tất cả người học đều được tiếp cận với cách thức dễ dàng nhất và hiểu rõ ràng. Phương

pháp đánh giá được xác định khoa học, đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của người học.

- Ngoài ra, việc thông báo kết quả đánh giá học tập cũng được thông báo nhanh chóng qua nhiều kênh, giúp người học biết để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập của bản thân.
- Quyền khiếu nại của HV cũng được đáp ứng qua những qui định qui trình về tiếp nhận và xử lý khiếu nại.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số học phần chuyên ngành, chưa được áp dụng thực hiện đối với tất cả các học phần của chương trình.
- Một số phương pháp đánh giá theo hướng tích cực hóa người học còn tạo nhiều áp lực đối với giảng viên do số lượng SV trong 1 lớp nhiều
- Hệ thống LMS chưa có nhiều tiện ích cho việc tạo tự động các đề thi có bài tập tự luận có nhiều câu hỏi có tính chất tính toán và tra bảng
- Chưa thống kê bằng máy tính các khiếu nại điểm thi cuối kỳ hiện nay chủ yếu được thực hiện thủ công nên việc lưu trữ còn khó khăn.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.1						X		5,40	5	100
Tiêu chí 5.2						X				
Tiêu chí 5.3					X					
Tiêu chí 5.4					X					
Tiêu chí 5.5					X					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên (GV) có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường. Đội ngũ GV của

CTĐT CNKT ĐĐT được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về đào tạo của CTĐT CNKT ĐĐT, cam kết được về chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ xã hội của ngành.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được trường ĐHSPKT TPHCM và khoa thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng Kế hoạch chiến lược trung hạn (KHCLTH) cấp trường [H6.06.01.01] và xây dựng KHCLTH cấp khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn đến 2030. Trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt. Theo đó, kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa ĐĐT được trình bày trong Bảng 6.1 và Bảng 6.2 [H6.06.01.02].

Bảng 6.1 Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa ĐĐT theo trình độ và công việc

Đơn vị tính: người

STT	CBVC	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
I	Giảng viên	91	91	91	94	98
1	Tiến sỹ	35	35	35	38	44
2	Thạc sỹ	54	54	54	54	54
3	Khác	2	2	2	2	0
II	Cán bộ QLHC, nhân viên	2	2	2	3	3
	Tổng số	93	93	93	97	101

Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng giảng viên của Khoa ĐĐT theo chức danh

Đơn vị tính: người

STT	Chức danh	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Giáo sư	0	0	0	0	1
2	Phó giáo sư	11	11	11	12	13
3	Giảng viên chính	34	34	44	47	50
4	Giảng viên	47	47	37	44	41
	Cộng	92	92	92	103	105
5	Trợ giảng	51	74	85	85	85
6	Giảng viên thỉnh giảng	16	37	34	34	34
	Tổng cộng	159	203	211	222	224

Giải pháp xây dựng đội ngũ của Khoa ĐĐT bao gồm các hoạt động sau:

- Đẩy mạnh việc bồi dưỡng cán bộ kế cận từ cấp bộ môn trở lên.
- Có giải pháp thu hút các cán bộ và nhà giáo có trình độ cao về trường.
- Tạo điều kiện và cơ chế (trợ giảng) cho sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc đi học tiến sỹ để hình thành nguồn giảng viên kế cận trong tương lai.
- Chủ động xây dựng kế hoạch đưa cán bộ đi đào tạo và bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí trong và ngoài nước.
- Mở rộng quan hệ hợp tác về đào tạo và NCKH với các nhà khoa học trong và ngoài nước.
- Khuyến khích động viên, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tự bồi dưỡng, có cơ chế sàng lọc cán bộ theo các tiêu chuẩn chuyên môn và nghiệp vụ.
- Xây dựng quy định sinh hoạt khoa học thường xuyên, đảm bảo cho cán bộ thực hiện được hai nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.
- Có kế hoạch, biện pháp tổ chức và quản lý việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ cán bộ. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý. Có chế độ và quy định về bồi dưỡng cán bộ kế cận, khắc phục sự hẫng hụt đội ngũ.

CTĐT CNKT ĐĐT bên cạnh công tác giảng dạy thì còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như hướng dẫn sinh viên NCKH, thực hiện các đề tài NCKH cấp trường,

cấp Sở, cấp Bộ [H6.06.01.06]. Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT CNKT ĐĐT cũng được xác định rõ trong kế hoạch chiến lược của khoa làm cơ sở cho chính sách về nhân sự của khoa để đề xuất lên Nhà trường. Ngoài ra, Khoa đã mời các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên đầu ngành trong nước tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, truyền đạt thêm kiến thức cũng như kinh nghiệm giảng dạy cho các giảng viên trong Khoa. Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT CNKT ĐĐT cũng được xác định rõ trong kế hoạch chiến lược của khoa giai đoạn 2020-2025 làm cơ sở cho chính sách về nhân sự của khoa để đề xuất lên Nhà trường.

Ngoài công tác đào tạo và NCKH, CTĐT CNKT ĐĐT còn thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng có liên quan như: tổ chức ngày mở, tư vấn nghề nghiệp tại các trường phổ thông, các hoạt động tình nguyện như hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh xuân tình nguyện [H6.06.01.07]. Các công tác này cũng đã được xác định rõ trong nhiệm vụ và chức năng của Khoa và bộ môn đi liền với chính sách nhân sự và quy hoạch cán bộ của khoa.

Hàng năm, căn cứ vào KHCL của Khoa và Mục tiêu chất lượng của đơn vị, Khoa ĐĐT triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P. TCHC theo QT tuyển dụng của Nhà trường. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm khoa phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng trong giai đoạn 2019-2023 như trong Bảng 6.3. [H6.06.01.03].

Bảng 6.3. Thống kê số lượng giảng viên của Khoa ĐĐT

Đơn vị tính: người

STT	Chức danh	Năm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Giáo sư	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	10	12	11	10	10
3	Tiến sỹ	22	24	25	24	25
4	Thạc sỹ	61	56	53	53	52
5	Đại học	4	3	3	3	3
Tổng cộng		97	95	92	90	90

Tổng số GV thuộc BM ĐCN quản ngành CNKT ĐĐT tính tới thời điểm 09/2023 là 14, trong đó GV nam là 11 (tỷ lệ 78%), GV nữ là 3 (tỷ lệ 22%). GV có học hàm Phó

giáo sư là 2 (tỉ lệ 14,4%), có trình độ tiến sĩ là 6 (tỷ lệ 42,8%), GV có trình độ thạc sĩ là 6 (tỷ lệ 42.8%). Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và vị trí công việc của đội ngũ GV được trình bày trong Bảng 6.4.

Bảng 6.4. Thống kê GV cơ hữu BM ĐCN theo độ tuổi, giới tính (đến 9/2023)

TT	Trình độ /học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo độ tuổi (người)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	2	14,4	2	0	0	0	1	1	0
3	Tiến sĩ	6	42,8	5	1	0	3	2	1	0
4	Thạc sĩ	6	42,8	3	3	0	1	1	2	2
5	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng		14	100	10	4	0	4	4	4	2

Phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng của đội ngũ GV *[H6.06.01.04]*:

Giảng dạy: dựa vào Bảng 6.4, có 02 GV trên 60 tuổi và sắp hết hạn hợp đồng theo chính sách của trường. Bộ môn hiện cũng đang có 01 thạc sĩ (<40 tuổi) đang học tiến sĩ ở nước ngoài. Điều này cho thấy tỉ lệ tiến sĩ của BM có thể đạt rất cao. Tuy nhiên, để cải thiện chất lượng giảng dạy, BM cần nhanh chóng phát triển đội ngũ GV và tuyển dụng thêm ít nhất 02 GV có trình độ tiến sĩ trở lên (đã được đào tạo ở nước ngoài) và 2 GV có trình độ thạc sĩ trẻ dưới 30 tuổi (có tiềm năng nâng cao trình độ ở nước ngoài). Thêm vào đó, các GV có trình độ tiến sĩ cần nhanh chóng xây dựng lộ trình NCKH và giảng dạy để đạt được chức danh cao hơn *[H6.06.01.05]*

NCKH: 100% GV của bộ môn đều tham gia NCKH thông qua các đề tài NCKH và bài báo khoa học. Tuy nhiên, do khoa và bộ môn chưa có nghiên cứu viên (NCV), để phát triển NCKH tốt hơn nữa, bộ môn cần khoa hỗ trợ và đề xuất với nhà trường tạo cơ chế tuyển dụng thêm nghiên cứu viên (NCV) cho bộ môn. *[H6.06.01.06]*.

Phục vụ cộng đồng: Đa số các GV đều tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: tổ chức ngày mở, tư vấn nghề nghiệp tại các trường phổ thông, các hoạt động tình

nguyên như hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh xuân tình nguyện, v.v. Các hoạt động này đề đạt yêu cầu của khoa và theo qui định của nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường/Khoa có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hàng năm thông qua Mục tiêu chất lượng năm học và QT tuyển dụng.

- Hiện nay, CTĐT CNKT ĐĐT đã có đủ đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Hiệu quả đào tạo cao với đội ngũ hiện có.

3. Điểm tồn tại

- Bộ môn có ít GV trẻ và đang thiếu đội ngũ kế cận, các GV cơ hữu hiện tại bị quá tải trong việc giảng dạy. Trong khi đó, việc mời thỉnh giảng gặp khó khăn vì đơn giá GD còn thấp. Điều này đã ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng NCKH và hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và bộ môn cần thực hiện tuyển dụng theo đúng kế hoạch	Khoa và bộ môn	2023-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện phân công GD, NCKH, và PVCĐ hiệu quả. Đề xuất nhà trường cải thiện đơn giá GD tạo điều kiện cho việc mời thỉnh giảng. Mở lớp hướng dẫn các kỹ thuật đa phương tiện trong dạy học số cho GV	Khoa và bộ môn	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTĐT CNKT ĐĐT có tỉ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 đối với ngành CNKT ĐĐT là 1/20 của Bộ GD&ĐT trong Bảng 6.5 và Bảng 6.6 và Bảng 6.7.

Bảng 6.5. Hệ số quy đổi giảng viên của CTĐT CNKT ĐĐT năm học 2022-2023

STT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Hệ số quy đổi GV toàn thời gian	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV thỉnh giảng	Tổng
1	Giáo sư	0	5,0	0	1,0	0,0
2	Phó giáo sư	10	3,0	1	0,6	24,3
3	Tiến sỹ	25	2,0	0	0,4	50,0
4	Thạc sỹ	52	1,0	16	0,2	55,2
5	Đại học	3	0.3	0	0	0,9
	Tổng cộng	90		16		130,4

Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT CNKT ĐĐT

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2018-2019	165	123	74	133	20	515
2019-2020	165	165	117	48	17	512
2020-2021	196	161	160	83	15	419
2021-2022	221	194	155	69	32	671
2022-2023	231	215	190	145	59	840

Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT CNKT ĐĐT

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2018-2019	128,22	515	1/4,02
2019-2020	138,46	512	1/3,70
2020-2021	133,40	419	1/3,14
2021-2022	127,60	671	1/5,26
2022-2023	130,40	840	1/6,44

Nhà trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hằng năm được trình bày trong Bảng 6.8 (Phụ lục IX). Trong đó, giảng viên có thể tự đăng kí chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác giảng dạy hay ưu tiên công tác nghiên cứu khoa học theo quy định của nhà trường *[H6.06.02.01]; [H6.06.02.02]; [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04];*

Đầu mỗi học kì, Bộ môn ĐCN có sự phân công khối lượng giảng dạy rõ ràng cho các giảng viên theo quy định về tiết nghĩa vụ cũng như theo nhu cầu đào tạo thực tế của ngành *[H6.06.02.05]*. Cuối mỗi năm học, các giảng viên thống kê khối lượng giảng dạy qua báo cáo cá nhân trong năm. Khối lượng công việc giảng dạy của GV được xem xét cho việc đánh giá thi đua/khen thưởng hằng năm dựa trên mức độ hoàn thành công việc.

Dữ liệu về khối lượng giảng dạy được thống kê và giám sát mỗi học kỳ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, GV có account có thể đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao giảng dạy.

Dữ liệu và các kết quả NCKH của các GV được Phòng KHCN thống kê theo năm học trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học. Các GV của CTĐT CNKT ĐĐT trong những năm vừa qua đều đạt giờ chuẩn NCKH được quy định theo quy đổi của nhà trường *[H6.06.02.06]*

Bảng 6.9: Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa ĐĐT

Năm	Phân loại công bố Khoa học				Tổng cộng	Tỷ lệ công bố
				Tạp chí quốc tế		

	Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	SCIE/Scopus	Khác		Khoa học/GV
2018	0	26	36	17	11	90	0,93
2019	2	25	42	43	11	123	1,27
2020	0	30	30	43	10	113	1,16
2021	0	32	46	58	14	150	1,55
2022	0	37	47	44	10	138	1,42

Bảng 6.10: Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa ĐĐT

Năm học	Phân loại đề tài NCKH				Tổng cộng
	Cấp cơ sở (Cấp trường, Cấp trường trọng điểm)	Cấp Sở	Cấp Bộ	Cấp nhà nước	
2018-2019	31	0	2	0	33
2019-2020	31	0	8	1	40
2020-2021	35	0	2	1	38
2021-2022	25	0	0	0	25
2022-2023	22	0	0	0	22

GV của CTĐT CNKT ĐĐT cũng tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như tổ chức ngày mở, tư vấn nghề nghiệp tại các trường phổ thông, các hoạt động tình nguyện như hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh xuân tình nguyện được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của từng năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng phục vụ cộng đồng hằng năm theo mục tiêu chất lượng năm học của Khoa [\[H6.06.02.08\]](#).

2. Điểm mạnh

- Đội ngũ GV của Khoa có tỉ lệ trình độ sau đại học luôn cao hơn so với qui định. Điều này đã giúp cho tỉ lệ GV/SV tăng cao. Thống kê khối lượng giảng dạy của GV cho thấy Khoa hoàn toàn đáp ứng đủ tỉ lệ GV/ SV theo quy định, khối lượng công việc được giám sát và công bố công khai minh bạch làm cơ sở cho mục tiêu chất lượng và kế hoạch cải tiến của năm học tiếp theo.

- Các công bố NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa cũng thể hiện chất lượng NCKH của đội ngũ GV luôn đạt chất lượng cao.

3. Điểm tồn tại

- Xét theo đội ngũ của Khoa, trong tương lai gần hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu tỉ lệ GV/SV của ngành đào tạo. Tuy nhiên, xét theo Bộ môn ĐCN, đội ngũ kế cận đang thiếu hụt nghiêm trọng trong tương lai. Do đó, Khoa cần thực hiện tuyển dụng thêm GV và NCV cho Bộ môn hoặc có kế hoạch hỗ trợ phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa ĐĐT bổ sung nhân sự GV và NCV cho Bộ môn	Khoa ĐĐT và BM ĐCN	2023-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Các GV của Khoa ĐĐT và BM nhanh chóng có lộ trình nâng cao trình độ và chức danh	Khoa ĐĐT và BM ĐCN	2023-2026

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa ĐĐT, CTĐT CNKT ĐĐT đã đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H6.06.03.01], trên cơ sở đó, hằng năm Khoa gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P. TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường.

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa, Nhà trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hằng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV Khoa ĐĐT, CTĐT ngành CNKT ĐĐT như: có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ tiến sĩ trở lên đúng chuyên ngành, có kinh nghiệm và thành tích cao trong nghiên cứu và công bố NCKH, có trình độ tiếng Anh lưu loát với độ tuổi dưới 35.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường và công khai trên website <https://hcmute.edu.vn/> [H6.06.03.02].

Nhà trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng theo quy trình tuyển dụng theo QT ISO và thông báo tuyển dụng của P.TCHC [H6.06.03.03].

Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa ĐĐT, đã tuyển dụng 7 GV nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự của đơn vị [H6.06.03.04]. Nhà trường cũng đã có quy định chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong Bản mô tả vị trí công việc của GV Dựa vào đó, Khoa ĐĐT cũng đã xây dựng các nhiệm vụ, yêu cầu và tiêu chuẩn cụ thể trong bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.03.05]. và trong các chính sách về nhân sự của Khoa [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

- Tiêu chí và qui trình tuyển dụng được xác định rõ ràng, công khai, tạo điều kiện thuận lợi cho các ứng viên đăng kí dự tuyển.
- Với đội ngũ GV có chất lượng cao hiện tại đã giúp cho Khoa có các thành tích giảng dạy và NCKH đạt hiệu quả cao. Thêm vào đó, các hoạt động phục vụ cộng đồng khác cũng có thành tích nổi bật trong trường [H6.06.03.07].

3. Điểm tồn tại

- Mặc dù Khoa đã tuyển dụng được khá nhiều nhân sự là GV nhưng Bộ môn ĐCN hầu như chưa nhận được GV bổ sung. Trong khi đó, số GV của Bộ môn quá tuổi nghỉ hưu ngày càng tăng nhanh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường việc kết nối với các bạn đang học NCS đúng ngành trong và ngoài nước để giới thiệu thông tin và các tiêu chí tuyển dụng, khuyến	Khoa và Bộ môn	2023-2028

		khích nộ̣p hồ sơ ứng tuyền		
2	Phát huy điệ̉m mạnh 1	Tiếp tục rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo, các tiêu chí tuyền dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyền.	Khoa và Bộ môn	2023-2028
3	Phát huy điệ̉m mạnh 2	Tăng cường, đẩy mạnh tuyền dụng để đội ngũ giảng dạy đượ̣c nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng	Bộ môn	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên đượ̣c xác định và đượ̣c đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

GV cần thực hiện các nhiệm vụ chung như giảng dạy, NCKH và chuyên giao công nghệ, thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và các hoạt động khác cũng như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo của Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Trong đó:

❖ **Nhiệm vụ giảng dạy:** bao gồm các hoạt động:

- Xây dựng kế hoạch giảng dạy, đề cương môn học, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ giảng dạy; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn người học kỹ năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp...
- Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên, giúp sinh viên phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện...
- Tham gia cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu và thực hành môn học.
- Thực hiện quá trình đánh giá kết quả học tập của người học.
- Hướng dẫn người học tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội.
- Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên khác.
- Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước.
- Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của khoa, bộ môn.
- Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.

- Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.
- ❖ **Nhiệm vụ quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và các hoạt động khác:**
 - Tham gia công tác hướng nghiệp, tuyển sinh, coi thi và nắm vững quy chế thi của Trường.
 - Tham gia xây dựng, triển khai và giám sát việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và công nghệ.
 - Tham gia công tác quản lý khoa học và công nghệ, công tác quản lý đào tạo khác khi được cấp có thẩm quyền giao.
- ❖ **Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:**
 - Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với giảng viên, phù hợp với ngành đào tạo và trình độ đào tạo được phân công đảm nhiệm.
 - Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của giảng viên và theo chương trình quy định cho từng đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của giảng viên.
 - Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.
 - Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy.

Hồ sơ năng lực của các GV: Bằng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch khoa học của GV CTĐT CNKT ĐĐT cũng được cập nhật hằng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

- **Năng lực giảng dạy:** thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi học kỳ bởi P.ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể login vào trang <https://online.hcmute.edu.vn/> để xem chi tiết phản hồi và góp ý của SV cho từng lớp, từng môn do cá nhân phụ trách giảng dạy [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực giảng dạy của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ (tại lớp/tại lab) để xác định và góp ý về năng lực sư phạm/năng lực nghiên cứu cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của quy trình

dự giờ của Nhà trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kì thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài nhà trường, ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.06]. Cuối học kỳ, P. ĐT thống kê tiết giảng dạy gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn giảng dạy và chi thù lao vượt giờ cho GV.

- **Năng lực NCKH:** P. KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyên giao công nghệ, ... quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường [H6.06.04.07].

- **Năng lực phục vụ và các hoạt động khác:** mô tả theo thực tế của Khoa đang thực hiện ví dụ tổ chức họp bộ môn để đánh giá các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV để quy đổi thành tiết nghĩa vụ và biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

Khoa ĐĐT yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, phục vụ) và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04]. Dựa trên báo cáo tự đánh giá, Bộ môn tổ chức cuộc họp để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV [H6.06.04.08]; [H6.06.04.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV (năng lực phát triển CTDH, năng lực giảng dạy, NCKH và PVCĐ), quy trình đánh giá năng lực đội ngũ GV và triển khai đánh giá năng lực của đội ngũ GV hàng năm theo quy trình bài bản và theo nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau một cách hiệu quả làm cơ sở cho việc ĐTBĐ, đánh giá, phân loại thi đua khen thưởng hoặc để cân nhắc bổ nhiệm một cách công bằng, tin cậy. Vì vậy, đội ngũ GV của ngành ĐĐT luôn đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Đơn giá cho GV thỉnh giảng có học vị và học hàm cao chưa khác biệt với nên khó thu hút GV thỉnh giảng có chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất nhà trường xây dựng chính sách riêng để mời GV thỉnh giảng có học hàm PGS và GS	Khoa ĐĐT và BM ĐCN	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Liên tục góp ý, xây dựng nhằm hoàn thiện tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV	Khoa ĐĐT và P. KHCN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Có 3 loại đào tạo, bồi dưỡng bao gồm: đào tạo bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), đào tạo bồi dưỡng trong nước (các chương trình đào tạo tiến sĩ trong nước) và đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài (các chương trình đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài). Hàng năm, P. TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học), năng lực ngoại ngữ, tin học.

Cụ thể vào tháng 9 hàng năm, P. TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch đào tạo năm học. Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược trung hạn của Khoa, nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của từng GV, Khoa ĐĐT triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch đào tạo của khoa về P. TCHC *[H6.06.05.02]*.

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn của Nhà trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia đào tạo bên ngoài về trường như các khoá đào tạo tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,... Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và khoa ĐĐT, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Nhà trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Tương tự, Nhà trường ban hành quyết định cử GV đi học chương trình đào tạo tiến sỹ ở trong và ngoài nước, các chi phí Nhà trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ [\[H6.06.05.03\]](#); [\[H6.06.05.04\]](#).

Sau khi hoàn thành khoá học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành cáo báo thu hoạch tự đánh giá/cấp trên đánh giá hiệu quả đào tạo và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và biểu mẫu 14 thuộc [Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực](#) [\[H6.06.05.05\]](#).

2. Điểm mạnh

- Nhà trường và khoa có chiến lược và có quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.
- Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Nhà Trường, khoa luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

- Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch ĐTBĐ dài hạn, ngắn hạn trên cơ sở khuyến khích, bắt buộc GV tham gia các khoá ĐTBĐ, nhất là các khoá đào tạo dài hạn ở nước ngoài; đồng thời huy động và bố trí kinh phí hợp lý	P. TCHC Khoa ĐĐT	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Liên tục cập nhật các nhu cầu thực tế về đào tạo, từ đó có chiến lược đào tạo chuyên môn cho GV Cập nhật các qui trình phù hợp với tình hình thực tế	P. TCHC Khoa ĐĐT	2023-2028

3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng CBVC	P. TCHC Khoa ĐĐT GV	2023-2028
---	----------------------------	---	---------------------------	-----------

5. *Tự đánh giá*: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV Trường ĐHSPKT TPHCM [H6.06.02.01] đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trường ĐHSPKT TPHCM [H6.06.06.01]; Quy định Thi đua, Khen thưởng [H6.06.06.02]. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H6.06.06.03].

Căn cứ khối lượng công việc, định mức giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ quy định đã được quy định [H6.06.06.04]; [H6.06.06.05], vào đầu mỗi năm học, tất cả GV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH. Ngoài ra, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia seminar, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề, v.v.

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa/BM phối hợp với các đơn vị liên quan như Phòng KHCN, Phòng Đào tạo cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng giảng dạy, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện

ở cấp BM đến cấp Khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu [H6.06.06.06] và được đánh giá ở cấp bộ môn [H6.06.06.07]. Sau đó bộ môn tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV về cho khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ và được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của nhà Trường. Sau đó khoa thực hiện họp toàn khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và sau cùng được thông qua ở hội đồng thi đua cấp khoa. Sau cùng là khoa gửi hồ sơ về P. TCHC và thông qua hội đồng thi đua cấp trường.

Trong giai đoạn 2018-2023, có 09 GV của BM ĐCN đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường [H6.06.06.08]; [H6.06.06.09].

Sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của P. ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm [H6.06.06.10], kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ” trong 5 năm gần đây.

Bảng 6.11. Thống kê sự hài lòng của CBVC khoa ĐĐT về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường

Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023
96,43%	96,43%	93,30%	80,00%

2. Điểm mạnh

- Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành CNKT ĐĐT có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy, và phục vụ cộng đồng). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

- Chính sách về thi đua khen thưởng hiện chưa có tiêu chí đánh giá rõ ràng

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng thay cho việc chiến sĩ thi đua.	P. TCHC và Khoa ĐĐT	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	- Tạo điều kiện cho GV được tham gia các khóa tập huấn và hội thảo chuyên ngành - Góp ý với trường về việc điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện các chính sách về nhân sự và NCKH để GV có môi trường làm việc, nghiên cứu, học tập thuận lợi	Khoa ĐĐT P. TCHC P. KHCN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]; Đầu năm học, các khoa/bộ môn xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.12 (Phụ lục IX) sau:

Giảng viên có thể đăng ký khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH so với quy định được trình bày ở Bảng 6.13 (Phụ lục IX).

Ngoài ra, Giảng viên có thể đăng ký khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH so với quy định được trình bày ở Bảng 6.14 (Phụ lục IX).

Trong đó các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học sinh viên, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Nhà trường có Quy trình thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm từng bước hướng dẫn GV thực hiện [\[H6.06.07.02\]](#); [\[H6.06.07.03\]](#).

Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và upload lên hệ thống Dashboard của Nhà trường. Cuối năm học, các khoa/bộ môn triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học [\[H6.06.07.04\]](#). Dựa vào yêu cầu và nhiệm vụ của mỗi GV [\[H6.06.07.05\]](#), Khoa tiến hành đánh giá và phân loại GV hàng năm [\[H6.06.07.06\]](#) và các bên liên quan [\[H6.06.07.07\]](#) cũng như ý kiến của GV [\[H6.06.07.08\]](#) cũng như để làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược phát triển NCKH. Kết quả đối sánh NCKH của Khoa ĐĐT so với 3 khoa khác được trình bày ở Bảng 6.15 (Phụ lục IX).

Nhìn chung kết quả NCKH của khoa ĐĐT tốt hơn và vượt trội so với các đơn vị khác, đặc biệt là số lượng các bài báo quốc tế, các đề tài NCKH cấp trường của GV trong khoa và số đề tài NCKH của sinh viên, bên cạnh đó, tuy số báo khoa học được đăng tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus không dẫn đầu trong danh sách nhưng tiềm năng NCKH của khoa được đánh giá là rất cao thông qua số bài báo đăng xuất bản. Đặc biệt, có rất nhiều sinh viên viết được các bài báo đăng trên các tạp chí ISI và tạp chí tính điểm (21 bài báo).

2. Điểm mạnh

- Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT đều tham gia nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp cơ sở, một số GV tham gia đề tài NCKH cấp Bộ; xuất bản các bài báo

khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

- Kết quả NCKH chưa tương xứng với tiềm năng
- Kinh nghiệm NCKH của các GV chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất xây dựng quyền lợi và nhiệm vụ cho chức danh NCV làm việc tại các phòng thí nghiệm của BM để hỗ trợ GV trong NCKH	P. TCHC và Khoa, BM	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức nhiều buổi sinh hoạt NCKH, phân công các GV có kinh nghiệm và năng lực NCKH hỗ trợ và cũng NCKH; xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp	Khoa ĐĐT BM ĐCN P. NCKH	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Mời các chuyên gia về thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ phối hợp cùng các khoa trong trường để phổ biến kinh nghiệm	Khoa ĐĐT phối hợp với các Khoa và P. NCKH	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Nhà trường và khoa đã chủ động lên kế hoạch phát triển nhân sự theo tiêu chuẩn chất lượng của trường và khoa thông qua các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng. Sự hiệu quả trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công tác xã hội của giáo viên Bộ môn Điện Công nghiệp, khoa Điện Điện tử cũng như tất cả giáo viên trên cả trường được minh chứng qua các số liệu và thống kê về khối lượng giảng dạy, đáp ứng hoặc vượt qua các tiêu chuẩn được đặt ra.
- CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Điện Điện tử đã có đội ngũ giáo viên đầy đủ và chất lượng, không chỉ đáp ứng tỉ lệ giáo viên và sinh viên theo quy định mà còn có trình độ học vị sau đại học luôn cao hơn mức yêu cầu. Điều này được củng cố bởi việc nhà trường đã thiết lập các tiêu chí và quy trình đánh giá năng lực giáo viên, bao gồm cả đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiên cứu khoa học và đóng góp vào cộng đồng.
- Tất cả giáo viên tham gia giảng dạy cấp độ cao đều tích cực tham gia vào nghiên cứu khoa học, xuất bản sách và bài báo khoa học, thể hiện cam kết mạnh mẽ với việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Điều này đã dẫn đến việc nhiều giáo viên xuất sắc được tôn vinh thông qua việc đạt danh hiệu thi đua, khen thưởng, và thậm chí được xem xét nâng bậc lương trước thời hạn.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

- Trong tương lai, Khoa ĐĐT vẫn sẽ duy trì được khả năng đáp ứng tỉ lệ giáo viên/sinh viên theo ngành đào tạo. Tuy nhiên, BM ĐCN đang đối diện với tình trạng thiếu hụt GV và NCV, đòi hỏi việc tuyển dụng thêm hoặc hỗ trợ kế hoạch phù hợp. Tình hình này đã ảnh hưởng đến số giờ giảng của giáo viên Bộ môn Điện Công nghiệp nhiều hơn so với chuẩn quy định và hạn chế khả năng NCKH của GV BM. Ngoài ra, BM ĐCN còn gặp khó khăn trong việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên trẻ ở nước ngoài, làm đội ngũ kế cận trong tương lai, cũng như tạo sự đổi mới trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.
- Việc mời giảng viên thỉnh giảng có học hàm, học vị cao có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm về NCKH cho GV BM ĐCN và Khoa ĐĐT gặp khó khăn do sự chênh lệch không đáng kể về đơn giá giảng dạy so với giáo viên cơ hữu.

- Ngoài ra, nhà trường và Khoa ĐĐT chưa hoàn thiện tiêu chí đánh giá trong chính sách thi đua khen thưởng, đồng thời kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học chưa phản ánh đúng tiềm năng và năng lực của đội ngũ giáo viên.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:**

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Thang Đánh Giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Đạt			Chưa Đạt				Mức trung bình	Số Tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.1					X			5,00	7	100
Tiêu chí 6.2					X					
Tiêu chí 6.3					X					
Tiêu chí 6.4					X					
Tiêu chí 6.5					X					
Tiêu chí 6.6					X					
Tiêu chí 6.7					X					

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng vị trí quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Nhà trường, giúp các hoạt động trong Nhà trường được triển khai kịp thời, thông suốt giữa các khoa, phòng ban đến giảng viên và sinh viên và các bộ phận cũng như cá nhân có liên quan. Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của khoa ĐĐT nói riêng được bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với khả năng; được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách đào tạo, khen thưởng nhằm kích thích tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác như phòng Đào tạo, trợ lý các khoa, phòng ban, nhân viên hỗ trợ các dịch vụ) đủ về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng. Để đảm bảo nguồn lực này, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch chiến lược trung hạn 5 năm một lần (2011 – 2015, định hướng đến năm 2020; 2017 – 2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.01] và kế hoạch chiến lược hiện tại giai đoạn 2023 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02]. Dựa trên kế hoạch chiến lược của Trường, Khoa Điện – Điện Tử tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược cho đơn vị theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H7.07.01.03]. Theo nội dung của các kế hoạch này, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường, của Khoa ĐĐT theo từng năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các kế hoạch chiến lược [H7.07.01.02], [H7.07.01.03]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên như việc xây dựng kế hoạch, triển khai đào tạo, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được định hướng trong các kế hoạch chiến lược.

Bên cạnh kế hoạch chiến lược của Trường và của Khoa ĐĐT, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm [H7.07.01.04]. Đề án vị trí việc làm do P. TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bỏ nhiệm. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới cần tuyển dụng [H7.07.01.05].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của Khoa ĐĐT theo quy hoạch và theo thực tế trong 05 năm gần đây được trình bày theo Bảng 7.1.

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 – 2023 [H7.07.01.06].

TT	Năm Số lượng	2019	2020	2021	2022	2023
		1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	219	220	222
2	Số lượng nhân viên thực tế toàn trường	195	196	199	197	214
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại Khoa ĐĐT	02	02	02	02	03
4	Số lượng nhân viên thực tế tại Khoa ĐĐT	02	02	02	02	03

Hiện tại, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường là 214 người, chiếm tỉ lệ 25,9% so với toàn bộ CBVC toàn trường là 825 cán bộ. Trong đó, Khoa ĐĐT có 42 nhân sự phụ trách P.TN; 03 giáo vụ khoa. Số lượng thầy cô và nhân viên hỗ trợ này chiếm 42% so với tổng CBVC toàn khoa. Có 14 nhân viên Thư viện và 06 nhân viên Trung tâm Thông tin Máy tính chuyên trách về công nghệ thông tin. Ngoài ra còn có nhân viên của các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan trực tiếp với sinh viên (P. ĐT, P.TS&CTSV, P. QHDN, TT. DV, TT. TTMT, TT.DHS, TT. CNPM, P. KHTC, Đoàn TN, Trạm Y tế, KTX,). Như vậy, với số lượng nhân viên này đã đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác Nhà trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn. Thêm vào đó, các danh hiệu chiến sĩ thi đua hay danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để nhà trường thu hút nhân viên [\[H7.07.01.07\]](#).

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của giảng viên và sinh viên. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm [\[H7.07.01.08\]](#). Số lượng

và trình độ nhân viên của Khoa, một số phòng ban hỗ trợ trực tiếp sinh viên được trình bày tóm tắt tại Bảng 7.2 (Phụ lục IX).

Với tỉ lệ 8,4% nhân viên trình độ dưới đại học, 34,1% nhân viên trình độ đại học, 36,5% nhân viên trình độ thạc sĩ, 21% nhân viên trình độ tiến sĩ đã đáp ứng thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên (thống kê Lý lịch của nhân viên được lưu tại phòng Tổ chức Hành chính và tại đơn vị [\[H7.07.01.09\]](#).

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm trường ĐHSPKT TPHCM tiến hành lấy ý kiến khảo sát hoạt động của nhân viên hỗ trợ từ giảng viên và người học. Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm năm theo Bảng 7.3 [\[H7.07.01.10\]](#); [\[H7.07.01.11\]](#).

Bảng 7.3 Đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ

TT	Tiêu chí đánh giá	Trung bình (%)				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của Nhà trường	81,07	82,92	86,05	74,00	74,00
2	Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ	90,5	89,34	88,04	82,13	90,5
3	Mức độ hài lòng của sinh viên về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ	82,13	89,81	87,63	81,00	80,00

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7.3. cho thấy:

- Sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của Nhà trường: tỷ lệ sinh viên hài lòng về chất lượng phục vụ rất cao trong các năm 2020-2021. Tuy nhiên, đến năm 2022, 2023 thì tỷ lệ này giảm xuống rất nhiều còn 74%. Điều này cho thấy nhà trường cần cải thiện hơn nữa chất lượng phục vụ, đặc biệt là chất lượng Internet, Wifi.

- Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ: Trong năm 2019, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ đạt 90,5%, cho thấy CBVC đánh giá tích cực về nỗ lực và đóng góp của nhân viên hỗ trợ trong công việc. Tuy nhiên, trong năm 2020, tỷ lệ này giảm xuống 89,34%, cho thấy có một số CBVC có ý kiến không hài lòng

về nhân viên hỗ trợ, có thể do một số vấn đề xảy ra trong năm này. Đến năm 2021 và 2022, mức độ hài lòng tiếp tục giảm xuống còn 88,043% và 82,125%, cho thấy vẫn còn một số CBVC vẫn chưa thấy đáp ứng đủ từ phía nhân viên hỗ trợ. Cuối cùng, vào năm 2023, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ trở lại con số 90,5%, tương đương với năm 2019. Điều này có thể là kết quả của việc nhà trường có những điều chỉnh, cải tiến hoặc nỗ lực tăng cường chất lượng dịch vụ của nhân viên hỗ trợ.

- Nhìn chung, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ đã có những biến động trong thời gian khảo sát. Sự hài lòng tăng lên đáng kể vào năm 2023 so với năm 2022, nhưng vẫn cần duy trì các biện pháp nhằm cải thiện và duy trì sự hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ, từ đó cùng nhau xây dựng môi trường làm việc và học tập tốt hơn tại Trường ĐH Sư Phạm Kỹ Thuật.

- Mức độ hài lòng của sinh viên về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2019 đến năm 2023 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80,00% (năm 2023) đến mức cao nhất là 89,81% (năm 2020). Mặc dù vẫn đạt mức tốt, song mức độ hài lòng của sinh viên đối với cán bộ hỗ trợ năm 2022 có xu hướng giảm từ năm 2020-2023. Phân tích các tiêu chí đánh giá chi tiết cho thấy, trong 4 tiêu chí chỉ có tiêu chí “Thái độ của cán bộ, nhân viên” đạt mức tốt, 3 tiêu chí còn lại là “giải quyết khiếu nại”, “giải quyết thủ tục hành chính” và “hoạt động tư vấn học tập” sinh viên đánh giá ở mức chấp nhận được.

2. Điểm mạnh

- Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các kế hoạch chiến lược. Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu. Nhà trường đã có chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.
- Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

3. Điểm tồn tại

- Mức độ hài lòng của sinh viên đối với đội ngũ phục vụ năm 2022 mặc dù vẫn ở mức tốt nhưng có xu hướng giảm đôi chút so với những năm trước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và các chính sách liên quan đến môi trường học tập của SV	Tất cả các phòng ban, khoa	2024 - 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	- Nâng cao trình độ chuyên môn - Nâng cao nghiệp vụ sư phạm - Cải cách các chính sách phúc lợi cho nhân viên	P. TCHC Khoa ĐĐT	2024 - 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về chất lượng phục vụ	- Hội đồng trường, BGH - P. TCHC kết hợp với các đơn vị	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01] và còn dựa trên các quy trình do Trường xây dựng. ĐHS PKT TPHCM đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí được xác định rõ ràng tuân thủ các quy định của Nhà nước. Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng dẫn chi tiết với từng bước từ: lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập Hội đồng tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển; Thông báo kết quả; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H7.07.02.02]. Người mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Nhân viên hỗ trợ cũng cần phải vượt qua thời gian

thủ việc trước khi được ký hợp đồng chính thức. Mỗi nhân viên mới đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức [H7.07.02.03]. Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị được quy định trong Quyết định số 1245/QĐ-ĐHSPKT. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý, bổ nhiệm viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [H7.07.02.04].

Tiêu chí lựa chọn nhân sự dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc của nhân viên. Căn cứ vào Nghị quyết số 188/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động Trường ĐHSPKT TPHCM [H7.07.02.05], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H7.07.02.06], và đề án việc làm của Khoa ĐĐT [H7.07.02.07], bản mô tả công việc của nhân viên [H7.07.02.08] của Khoa ĐĐT. Trưởng khoa/Trưởng bộ phận xác định yêu cầu của từng vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp. Sau đó, đề án việc làm được tổng hợp và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về đề án vị trí việc làm [H7.07.02.09].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Văn phòng, Trung tâm, Phòng Tổ chức Hành chính ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các Trung tâm, Văn phòng. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị. Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa ĐĐT đã tuyển mới 07 giảng viên, nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng nhân sự phù hợp và hiệu quả.

Ngoài ra, Khoa kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chuẩn của Luật Giáo dục đại học Việt Nam và Điều lệ trường đại học để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch,

lấy ý kiến tính nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa ĐĐT đã điều chuyển, bổ nhiệm 12 vị trí với các vị trí và đã cử đi đào tạo các giảng viên trẻ, các giảng viên được quy hoạch.

Việc tuyển dụng CBVC tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng Cán bộ viên chức được công bố công khai trên website của P. TCHC. Theo quy trình này, vào tháng 01 hàng năm, phòng Tổ chức Hành chính gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến từng đơn vị. Dựa trên đề án việc làm và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi P. TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị và Khoa ĐĐT các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng [H7.07.02.10]. P. TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập Hội đồng tuyển dụng [H7.07.02.02]. Kế hoạch tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường [H7.07.02.11] cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm các báo giấy và báo điện tử như Người Lao Động, Tuổi Trẻ, Giáo Dục và Thời Đại (Giáo Dục và Đào Tạo) [H7.07.02.12]. Ngoài ra, kế hoạch tuyển dụng này cũng được chia sẻ trên nền tảng xã hội như Facebook của Trường [H7.07.02.13]. Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, P. TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website hcmute.edu.vn của trường [H7.07.02.13]; [H7.07.02.14]; [H7.07.02.15]; [H7.07.02.16]. Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [H7.07.02.17]. Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang E-office của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Nhân viên tại các phòng ban tương đối đáp ứng đủ yêu cầu. Tuy nhiên, nhân viên tại Khoa ĐĐT rất ít so với yêu cầu. Điều này dẫn đến khó đáp ứng hiệu quả tại Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện tuyển dụng thêm NV cho Khoa	P. TCHC và Khoa	2024 - 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho NV	P. TCHC và Khoa	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Như đã đề cập trong tiêu chí 7.1 và 7.2, để xác định năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy trình tuyển dụng, quy chế tập sự và bổ nhiệm ngạch viên chức, bản mô tả từng vị trí việc làm. Ngoài ra, năng lực cụ thể cần có đối với từng vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. Các vị trí chuyên viên đa phần yêu cầu chung là có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu trong bảng mô tả công việc [H7.07.03.01]. Bản mô tả năng lực và công việc chi tiết cho từng vị trí công việc đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các phòng ban, trung tâm làm việc trực tiếp với sinh viên và của Khoa ĐĐT như Bảng 7.4 (Phụ lục IX).

Hàng năm, Nhà trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên nói riêng bằng phương pháp chính là đánh giá xếp loại CBVC. Phương pháp đánh giá này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của trường và triển khai xuống các khoa, phòng, ban, trung tâm [H7.07.03.02]. Tại đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính là tự

đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ) **[H7.07.03.03]**. Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị tổng hợp kết quả gửi Nhà trường.

Kết quả xếp loại Khoa ĐĐT trong 5 năm gần đây, 100% CBVC đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến, trong đó số lượng đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở là 43 người **[H7.07.03.04]**. Những thành tích nổi bật của khoa ĐĐT trong 5 năm từ 2018 đến 2023 có thể tóm tắt như sau: năm học 2018-2019 đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, đơn vị được đề nghị tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, và từ 2019-2023, 4 năm liên tục đạt danh hiệu “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

2. Điểm mạnh

- Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức.
- Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Do đó, cần có thêm hệ thống đánh giá với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được xác định rõ ràng và chi tiết hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	---------------	---------------------	---------

			thực hiện	hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả cao hơn.	- BGH - P. TCHC	2024 - 2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	- Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo từng vị trí công việc. - Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên.	- BGH - P. TCHC	2024 - 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	- P. TCHC - Các đơn vị	2024 - 2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Nhà trường đã xây dựng quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện đào tạo; và Đánh giá và lưu hồ sơ đào tạo. Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu đào tạo dựa trên mong muốn của CBVC và theo yêu cầu của công việc cho từng đơn vị. Phòng Tổ chức Hành chính tập hợp đề xuất của các khoa, phòng ban và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt kế hoạch.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, trường ĐHSPT TPHCM còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các

chương trình sau đại học tại các cơ sở giáo dục trong cũng như ngoài nước [H7.07.04.02]. Chi phí đào tạo nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Nhà trường [H7.07.04.03] theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hàng năm Nhà trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần đào tạo của CBVC [H7.07.04.04]. Kết quả, trong 5 năm qua, nhân viên trong nhà trường đã đăng ký về số lượng và các chuyên đề bồi dưỡng theo [H7.07.04.05]:

Riêng Khoa ĐĐT có rất nhiều lượt đăng ký đào tạo nâng cao trình độ trong vòng 5 năm qua (Bảng 7.5 Phụ lục IX). Nhu cầu của đội ngũ Giảng viên và nhân viên tại Khoa có nhu cầu đi học nâng cao trình độ chuyên môn ở các lĩnh vực khác nhau nhưng mọi mục tiêu đào tạo bồi dưỡng đều tập trung đáp ứng nhu cầu dạy và học cho sinh viên toàn Khoa ĐĐT ở các chuyên ngành khác nhau. Đối với chuyên ngành CNKTĐĐT, đội ngũ nhân viên được đào tạo về chuyên gia cải tiến năng suất chất lượng nhằm nâng cao khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tiễn tại các doanh nghiệp từ đó góp phần định hướng thực tế nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ngay từ lúc sinh viên còn ngồi trên ghế Nhà trường [H7.07.04.06].

Từ kết quả đăng ký của các đơn vị, P. TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.07]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tiến hành mở các lớp đào tạo về tiếng anh, trí tuệ nhân tạo, giới thiệu cho nhân viên các khóa đào tạo như lớp 5S, tìm kiếm và khai thác học liệu mở, quy trình đánh giá ISO, dự hội thảo xếp hạng đại học. Ngoài ra, Khoa kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ thư viện [H7.07.04.08] với kinh phí trích từ nguồn dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.09]. Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/cứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa ĐĐT đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai. Đặc biệt, khoa ĐĐT luôn chú trọng chất lượng đào tạo, nhằm đảm bảo chất lượng sinh viên đầu ra có thể đáp ứng nhu cầu

nguồn nhân lực liên tục thay đổi và chất lượng ngày càng cao cho xã hội. Vì vậy Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ giảng dạy được học tập bồi dưỡng thường xuyên và cập nhật kiến thức gắn liền với các vấn đề thực tiễn đang diễn ra ở các doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và khoa đã mở nhiều khóa đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên trong 1 thời điểm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch cử đi học hoặc mở lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên	- P. TCHC - Khoa ĐĐT	2024 - 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác quan hệ doanh nghiệp tạo thuận lợi cho đội ngũ giảng dạy dễ dàng đồng hành cùng doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực tương lai.	- P. TCHC - Khoa ĐĐT	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống quản trị kết quả công việc của nhân viên được mô tả thông qua một số hoạt động tự báo cáo trên giấy [H7.07.05.01]. Theo cách thức tự báo cáo này, nhân viên hỗ trợ được đánh giá. Kết quả đánh giá là cơ sở để phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xem xét các danh hiệu như lao

động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và các cấp cao hơn [H7.07.05.02]. Đơn vị sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về phòng TCHC để xem xét và công nhận và khen thưởng các danh hiệu đạt tiêu chuẩn [H7.07.05.03].

Bảng 7.6 Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên Khoa ĐĐT

Danh hiệu	2019	2020	2021	2022
<i>Lao động tiên tiến</i>	02	02	02	02
<i>Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở</i>	00	00	00	00

Hàng năm Khoa ĐĐT tiến hành họp đánh giá xếp loại chất lượng viên chức người lao động vào cuối năm học nhằm theo dõi kết quả hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhằm đề xuất các danh hiệu thi đua phù hợp với từng cá nhân và tập thể với mức khen thưởng tương ứng, số lượng các cá nhân đạt danh hiệu lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở như bảng trên cho thấy mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đạt danh hiệu thi đua tại Khoa là 100% (trừ các trường hợp mới tuyển dụng thì không nằm trong diện xét các danh hiệu này).

Hoạt động NCKH bao gồm việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp của GV, NCS/HV cao học, SV; các cuộc thi về NCKH, các sân chơi SV trong nước, ngoài nước; các đợt triển lãm kết quả các công trình NCKH; các cuộc thi Start-up, chuẩn bị hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ, tổ chức cái hội nghị/hội thảo cấp quốc gia và quốc tế... Hầu hết các hoạt động này được lên kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát, đánh giá hay nghiệm thu bởi các chuyên viên của phòng NCKH. Các chuyên viên P. KHCN, hàng năm, cũng được đánh giá kết quả công việc tương tự như các đơn vị khác. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá sẽ hướng đến các năng lực giúp hỗ trợ cho các hoạt động NCKH nêu trên. Kết quả đánh giá này làm cơ sở cho việc xếp loại viên chức, bình bầu các danh hiệu thi đua như quy định chung của Trường. Bên cạnh đó, để khích lệ tinh thần nhân viên hỗ trợ hoạt động NCKH, sau mỗi thành tựu đáng ghi nhận liên quan đến hoạt động NCKH trong toàn trường, các nhân viên đều được đề xuất khen thưởng kịp thời [H7.07.05.04]. Cụ thể thành tích nghiên cứu khoa học đạt thành tựu nổi bật qua các năm như Bảng 7.7 (Phụ lục IX).

Các hoạt động phục vụ cộng đồng thường xuyên được các đơn vị như Trung tâm dịch vụ, Trạm Y tế, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên và một số đơn vị khác triển

khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia... Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến phục vụ cộng đồng cũng được đánh giá bằng cách tương tự như kết quả NCKH. Hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên về các mặt đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng [H7.07.05.02], Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó P.TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các bộ môn trong từng khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.05]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với từng vị trí công việc [H7.07.05.06] và các CBCV tiến hành góp ý. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp khoa. Ở cấp khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

2. Điểm mạnh

- Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng.

- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

- Cần tiếp tục cập nhật nhiều hơn chính sách liên quan đến vấn đề tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt. Mặc dù đã có những chính sách quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, có những chính sách khuyến khích, tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng nhưng chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực... Ngoài ra, các chính sách sử dụng kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực phục vụ cộng đồng và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất	- Hội đồng trường - BGH - P. TCHC - P. KHTC	2024 - 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá	- BGH - P. TCHC - TT công nghệ phần mềm	2024 - 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất	- BGH - P. TCHC - Đơn vị	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.
- Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.
- Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.
- Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.
- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.
- Đội ngũ giảng dạy ngành CNKT ĐĐT nói riêng và Khoa Điện – Điện Tử nói chung luôn được tạo điều kiện học tập bồi dưỡng gắn liền với các vấn đề thực tiễn ở các doanh nghiệp nhằm tạo đầu ra chất lượng sinh viên đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và cho xã hội.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Cần giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.
- Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.1					X					
Tiêu chí 7.2					X					

Tiêu chí 7.3					X			5,00	5	100
Tiêu chí 7.4					X					
Tiêu chí 7.5					X					

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHSPKT đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho các CTĐT của Trường nói chung và của CTĐT Ngành CNKT ĐĐT nói riêng rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Căn cứ vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế đào tạo trình độ Đại học theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPK ngày 10/8/2018) và Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH hàng năm của Trường, Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh từng năm. Trong Đề án tuyển sinh, phương thức xét tuyển, hình thức tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh,... đều được đăng công khai trên website của Trường: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>. Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hằng năm với đầy đủ nội dung về Điều kiện dự thi; danh mục ngành, và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo. Để đảm bảo chất lượng học tập, nhà trường có các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị về các hoạt động học tập của sinh viên.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPKT tuyển sinh và đào tạo các trình độ đại học và sau đại học với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của nhà trường thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 **[H8.08.01.01]**.

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hằng năm trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo nói chung và ngành CNKT ĐĐT nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hàng năm 2018-2023

[H8.08.01.02].

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của từng học kỳ từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí *[H8.08.01.03].*

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường của Khoa ĐĐT được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), Các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT), ... đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục TP. HCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động, ... *[H8.08.01.04].*

Hàng năm kế hoạch tuyển sinh của trường được diễn ra theo tiến độ Bảng 8.1 (Phụ lục IX).

Hàng năm, trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ *[H8.08.01.06].* Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC, ... Hội đồng tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công Phòng ĐT và Ban xây dựng đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận *[H8.08.01.07].*

Nhà trường phân công Phòng TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyển truyền về trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp

tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT *[H8.08.01.08]*.

Phân công các khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề đào tạo do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu đào tạo với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip, ...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác đào tạo, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH *[H8.08.01.08]*.

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Nhà trường có nhiều thế mạnh như CSVN, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm *[H8.08.01.09]*.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp, rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp theo của Trường và của ngành như mô tả trong Bảng 8.2 (Phụ lục IX).

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.
- Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau.
- Chính sách tuyển sinh thu hút được đa dạng nguồn học sinh, tạo lập được tính công bằng trong xét tuyển.
- Chính sách tuyển sinh thu hút được học sinh có năng lực và kết quả học tập tốt.
- Nhu cầu về nguồn nhân lực được th thập từ các Hội thảo với các bên liên quan khá tốt, đủ dữ liệu để Khoa và BM ra các quyết định điều chỉnh chương trình đào tạo, cũng như các chính sách về tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

- Về định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của ngành CNKT ĐĐT cần thực hiện một cách bài bản và thường xuyên. Trong đó, bên cạnh các đối tượng là học sinh THPT, nhà trường cần chú ý đến nhiều hơn nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNKT ĐĐT để từ đó xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp hơn.
- Chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ ĐH ngành CNKT ĐĐT một cách bài bản	P.TS & CTSV	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm	P.TS & CTSV Khoa ĐĐT	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hàng năm; tiếp tục triển khai	P.TS& CTSV Khoa	2023-2028

		chương trình CLB sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh		
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)	P.TS& CTSV Khoa	2023-2028
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường thời lượng tuyển sinh đến các trường THPT ở khu vực phía Nam và miền Trung	P.TS& CTSV Khoa	2023-2028
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ưu tiên hướng đến các trường THPT chuyên, các trường Năng khiếu để thu hút nhiều hơn nữa học sinh giỏi, xuất sắc tham gia tuyển sinh vào ngành CNKT ĐĐT	P.TS& CTSV Khoa	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPKT thực hiện một số phương thức xét tuyển. Các phương thức này là 1) Xét tuyển thẳng đối với học sinh đạt HSG Quốc gia, THPT Chuyên, Năng khiếu loại xuất sắc, 2) Hồ sơ học bạ dựa trên 5 học kỳ liên tục gần nhất (trừ học kỳ 2 của lớp 12), 3) Kỳ thi THPT Quốc gia. Đặc biệt, để vào học tại trường ĐHSPKT, trước hết thí sinh phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và đạt điểm sàn cao hơn ngưỡng sàn do Bộ GD&ĐT quy định. Sau đó, NH có thể sử dụng các kết quả này để tham gia dự tuyển vào ĐHSPKT với một quy trình rõ ràng.

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT CNKT ĐĐT được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp [*H8.08.01.02*].

Khối xét tuyển của CTĐT CNKT ĐĐT có 4 khối xét tuyển bao gồm A00, A01, D01, D90 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.3.

Bảng 8.3 Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT CNKT ĐĐT

STT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển		
1	A00	Toán	Vật lý	Hoá học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi môn học theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 7,0 trở lên.

Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển **[H8.08.02.01]**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHSPKT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của SV trúng tuyển hàng năm, xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm các phương thức (PT) sau:

- PT1. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ)
- PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.
- PT3. Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT 2021 và thi tuyển các môn năng khiếu

– PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh đại học và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của nhà trường

– PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM năm 2022.

Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Các trường hợp khác không nằm trong các phương thức xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể. Bên cạnh đó, đề nâng cao sự đa dạng về giới, từ năm 2014, ĐHSPKT đã thực hiện chính sách giảm 50% học phí cho sinh viên nữ theo học khối kỹ thuật, trong đó có chương trình CNKĐĐT. Kết quả là số lượng sinh viên nữ CNKT Điện – Điện Tử duy trì và tăng qua từng năm (Bảng 8.4 Phụ lục IX).

❖ **Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được đánh giá**

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp cùng đại diện khoa ĐĐT, rà soát, đánh giá lại quá trình tuyển sinh dựa trên số liệu người học nhập học. Tại cuộc họp báo cáo về tình hình tuyển sinh trong năm. Phân tích rõ những điểm đạt được (thế mạnh của nhà trường, của Khoa/ngành), những việc cần phải cải tiến, cụ thể là: công tác tuyển sinh chưa thu thập ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Những nội dung này được thể hiện chi tiết thông qua Báo cáo và Biên bản cuộc họp Hội đồng Tuyển sinh nhà trường. *[H8.08.02.02]*

Kết quả đối sánh điểm chuẩn ngành CNKT ĐĐT so với trường ĐH Bách Khoa TPHCM và trường ĐH Công Nghiệp TPHCM cho thấy điểm chuẩn ngành CNKT ĐĐT của trường ĐHSPKT TPHCM trình bày ở Bảng 8.5 (Phụ lục IX) luôn cao hơn trường ĐH Công Nghiệp TPHCM từ 1.00 điểm đến 4.9 điểm. Trong khi đó, so sánh với trường ĐH Bách Khoa TPHCM thì điểm chuẩn cũng tương đương, năm 2020 thì thấp hơn 1.35 điểm nhưng năm 2021 thì cao hơn 0.9 điểm. Điều này cho thấy trường ĐHSPKT TPHCM được rất nhiều sự tín nhiệm và lựa chọn của người học. Đồng thời cho thấy chính sách tuyển sinh của trường rất hiệu quả, thu hút được người học.

2. Điểm mạnh

- Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do Trường ĐHSPKT TPHCM tổ chức.

- Số lượng tuyển sinh của CTĐT đạt chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn nhập học tăng, và luôn ở mức rất cao (trong 3 năm gần đây thì thấp nhất là 23.25 điểm), chất lượng SV nhập học tăng đều qua các năm.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thu thập ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Trường cần lấy thêm ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.	P.TS&CTSV	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm	P.TS&CTSV	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm Tiếp tục nâng cao công tác tư vấn và quảng bá ngành CNKT ĐĐT của nhà trường	P.TS&CTSV Khoa BM	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn

luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số 1460 ngày 22/10/2020) [H8.08.03.01], và Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số: 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 6/9/2021) [H8.08.03.02], quy chế bổ sung về đánh giá người học và chuẩn đầu ra ngoại ngữ (theo QĐ số: 456/QĐ-ĐHSPKT kí ngày 6/2/2023) [H8.08.03.03] trong đó quy định hoạt động, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm luận văn đến khi tốt nghiệp.

Để ghi nhận và giám sát kết quả học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của người học, Nhà trường đã triển khai các Hệ thống giám sát người học như sau:

- Hệ thống UIS – University Information System: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo và kết quả học tập của SV. Hệ thống này được kết nối với trang <https://online.hcmute.edu.vn> (cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường). SV được cấp tài khoản để cập nhật kết quả học tập từng học kỳ. Kết quả học tập của NH được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ được hình thành trên cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của SV đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký môn học, xem thời khoá biểu, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân, nhận các thông báo học vụ... Hàng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS giúp Khoa ĐĐT nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt môn học của SV, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét tốt nghiệp cho SV, P.ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh báo học vụ gửi về khoa để khoa/bộ môn kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp. [H8.08.03.04]. Dữ liệu này là cơ sở để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Hệ thống giám sát người học luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Trong năm học 2021 - 2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch Covid19, nhà trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý SV - và quản lý đào tạo (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử <https://online.hcmute.edu.vn> nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho SV.

- Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV: Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài sinh viên được phê duyệt hàng năm, phân công Giảng viên hướng dẫn đến quyết định

nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhập trên trang (<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả Nghiên cứu khoa học của SV được Phòng Khoa học Công nghệ tập hợp và quản lý *[H8.08.03.05]*

Hàng năm vào tuần nhập học đầu khóa, Phòng Tuyển sinh và Công tác SV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho người học. Trong tất cả các chương trình đào tạo thuộc Nhà trường có môn học “Nhập môn Ngành” và các môn học tự chọn về kỹ năng mềm giúp người học phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho người học *[H8.08.03.06]*.

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Nhà trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến của Nhà trường UTEX (utex.hcmute.edu.vn); FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>). Hệ thống đào tạo trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning, elearning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng người học, giúp SV chủ động quá trình học tập các môn học trong chương trình đào tạo, hướng đến tích lũy các học phần online. Mặt khác, UTEX và FHQx như một hệ thống hỗ trợ học tập (Learning Management System) giúp Giáo viên theo dõi được tiến độ học tập của sinh viên, theo dõi được lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của sinh viên; sinh viên có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập.

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống đào tạo trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Nhà trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho người học, mở rộng không gian học tập của người học đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa giảng viên, SV, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của môn học cho SV, là kênh đánh giá trực tuyến SV *[H8.08.03.07]*.

Từ năm 2014, Nhà trường bắt đầu xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê và giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống Dashboard Version 2.0 <https://dashboardv2.hcmute.edu.vn>. Các lãnh đạo Khoa/bộ môn có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng SV nhập học/thôi học, bảng điểm và kết quả học tập của SV, tỷ lệ tốt nghiệp, SVTN còn nợ môn học, thời gian tốt

nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp và của cựu SV, mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy và chất lượng phục vụ của Nhà trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của SV cũng được giám sát *[H8.08.03.08]*.

Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng đào tạo của các CTĐT định kỳ hàng năm. Năm 2019 Nhà trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019, năm 2022 quy định được cập nhật và bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng đại học của Trường ĐHSPKT TPHCM theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường ĐHSPKT TPHCM *[H8.08.03.09]*.

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của người học và các hệ thống hỗ trợ giám sát người học.

- Các quy định, quy chế đào tạo được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

- Khoa/bộ môn có tài khoản truy cập vào Dashboard để giám sát việc học và kết quả học tập của người học. Từ đó, thông qua đội ngũ tư vấn viên của khoa để hỗ trợ tư vấn cho các sinh viên, đặc biệt là các sinh viên có kết quả học chưa tốt.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống giám sát của người học cần cải thiện thêm các kênh liên lạc hoặc gửi kết quả học tập của sinh viên về cho gia đình để gia đình giám sát được kết quả học tập. Đặc biệt là các sinh viên có kết quả học chưa tốt, để từ đó, gia đình cùng với nhà trường có những giải pháp giúp sinh viên tiến bộ hơn.

- Hệ thống đánh giá và giám sát điểm rèn luyện của sinh viên cần liên tục cập nhật và thông tin các hoạt động tích lũy điểm rèn luyện, điểm công tác xã hội lên trên các kênh: trang online, facebook, web trường, khoa,... để sinh viên có thể theo dõi và đăng ký.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Nhà trường nên gửi kết quả học tập theo định kỳ 1 năm/lần về cho gia đình và có tài khoản online cho phụ huynh để theo dõi kết quả học tập của con em họ	P.TS&CTSV	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Cải tiến hệ thống đánh giá và giám sát điểm rèn luyện của sinh viên	P.TS&CTSV PĐT	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ thống UIS và Dashboard	P.TS&CTSV PĐT TT. CNPM	2023-2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cập nhật các quy định, quy chế đào tạo để phù hợp với bối cảnh hiện tại	P.TS&CTSV P. đào tạo	2023-2028
5	Phát huy điểm mạnh 3	Khoa/bộ môn và tư vấn viên tiếp tục giám sát việc học và kết quả học tập của người học	Khoa ĐĐT Bộ môn	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các đơn vị chức năng của Nhà trường đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. Trường ĐHSPKT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn người học, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, nghiên cứu khoa học do P.ĐT, P.KHCN và các khoa/bộ môn thực hiện; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến Công tác HSSV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách

(học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối phục vụ cộng đồng, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ ...) do P.TS&CTSV, Đoàn TN & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm y tế... do Trạm Y tế, KTX và P.QHDN đảm nhiệm [H8.08.04.01].

Trường ĐHSPTK ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cụ thể như sau [H8.08.04.02]:

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV; Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV; Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo nhà trường; Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV; Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, cựu SV sau tốt nghiệp;

Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các học phần và CTĐT.

- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện MTCL của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ người học, các đơn vị chức năng xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cụ thể. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện Đào tạo triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ người học do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau [H8.08.04.03]

Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học:

Từ năm 2014, Nhà trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPTK-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần

hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; Cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên [H8.08.04.04].

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ người học được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay sinh viên soạn thảo năm 2018, Sổ tay Sinh viên có bổ sung, chỉnh sửa hàng năm từ 2017-2021; và truyền tải đến người học thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Nhà trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) [H8.08.04.05]; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ người học được tổng hợp và đăng tải chung trên website nhà trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng phụ trách, cụ thể trên các trang (<https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; (<https://sao.hcmute.edu.vn/>).

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H8.08.04.04] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và đào tạo, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.06].

Từng học kỳ Nhà trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, chất lượng phục vụ, và các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường [H8.08.04.07]. Một kênh thông tin khác hàng năm Phòng ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về chất lượng phục vụ của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Chất lượng cơ sở vật chất phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, Ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thể dục thể thao; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.08].... Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ

và hỗ trợ SV

Hàng năm, trên cơ sở MTCL, kế hoạch của nhà trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ người học, cụ thể:

Hệ thống tư vấn viên của Nhà trường, của các đơn vị chức năng như phòng Đào tạo, phòng Tuyển sinh và Công tác SV, đặc biệt là các Khoa, Bộ môn được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV [H8.08.04.09]. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế đào tạo; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký học phần ở từng học kỳ; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng SV ở mỗi học kỳ và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; tạo điều kiện cho SV tham gia nghiên cứu khoa học; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Nhà trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi [H8.08.04.10]. Công tác tư vấn hỗ trợ người học hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi Lãnh đạo trường thông qua Phòng Tuyển sinh và công tác SV. Các nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm thể hiện trong Báo cáo Ban Tư vấn viên sinh viên theo từng năm [H8.08.04.11].

Bên cạnh đó là Hệ thống SAM – Social Activities Management: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện.

Thực hiện Kế hoạch chiến lược của Nhà trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ người học Trực tuyến được Nhà trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ

học tập của SV trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; Hệ thống Đào tạo trực tuyến UTEEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV chính quy; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV hệ Chất lượng cao; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát đảm bảo chất lượng IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Nhà trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Định kỳ hàng năm nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Cơ sở vật chất phục vụ SV; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của người học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website: <https://danhgia.hcmute.edu.vn/>. Sau các khảo sát Phòng Đảm bảo Chất lượng thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 78% [H8.08.04.08]. Tuy nhiên, về cơ sở vật chất phục vụ thì cần nâng cao hơn nữa. Bảng 8.6 (Phụ lục IX) trình bày kết quả khảo sát tỷ lệ hài lòng về lĩnh vực này mới đạt trên 71% và đang được nâng cao dần qua mỗi năm.

Phòng Quan hệ Doanh nghiệp và các Khoa/Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với doanh nghiệp, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại doanh nghiệp và cựu SV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề doanh nghiệp, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Nhà trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn): kết nối nhà trường và doanh nghiệp, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Hàng năm trường tổ chức thường xuyên và rất nhiều các hoạt động: Hội chợ việc làm, Tuần lễ Vàng Tuyển dụng,... với rất nhiều cơ hội việc làm và phỏng vấn. Để không ngừng cải tiến, Phòng QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13] Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan doanh nghiệp, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm on-line careerhub.hcmute.edu.vn được đưa

vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này. Kết quả của các hoạt động này được trình bày ở Bảng 8.7 cho thấy tỷ lệ có việc làm của sinh viên trong 3 tháng đến 1 năm thường rất cao và được duy trì qua các năm.

Bảng 8.7 Bảng số liệu thống về tỉ lệ có việc làm của sinh viên CTĐT CNKT ĐĐT từ năm 2018-2022

Tỷ lệ SV có việc làm	2018	2019	2020	2021	2022
Sau 3 tháng	62.,09%	62,91%	68,63%	55,55%	69,23%
Sau 1 năm	100%	90,91%	100%	100%	92,31%

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

- Các đơn vị chức năng và các khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

- Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường

- Cần tăng cường việc tư vấn tự động cho SV áp dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn	Cần tăng cường việc phối hợp hoạt động phục vụ và hỗ	Các đơn vị, phòng ban phục	2023-2028

	tại 1	trợ người học giữa các đơn vị trong toàn trường	vụ sinh viên Khoa	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Xây dựng hệ thống tư vấn tự động áp dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo.	Khoa Bộ môn P. TS và CTHSSV TT. Dịch vụ sinh viên	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phân phát huy việc công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.	Các đơn vị, phòng ban phục vụ sinh viên Khoa	2023-2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát huy tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.	Các đơn vị, phòng ban phục vụ sinh viên Khoa	2023-2028
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học	Các đơn vị, phòng ban phục vụ sinh viên Khoa	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường và tâm lý, xã hội cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên nhà trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, không khói thuốc...có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho người học, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên trường. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hàng năm cho CBVC và SV. Nhà trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho SV, các nội dung này còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn trường **[H8.08.05.01]**.

Nhà trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập

cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Nhà trường cải tạo thêm các không gian tự học cho SV tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m²); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m²); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m²); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m²) với tổng diện tích khoảng 8.000 m²; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho SV [H8.08.05.02].

Thư viện của trường với số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các môn học trong chương trình đào tạo đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để SV có đủ tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Thư viện đã triển khai dịch vụ cho phép SV trả sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến (thuvienso.hcmute.edu.vn) cho phép người học truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Nhà trường chủ trì xuất bản còn cho phép người học truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H8.08.05.03]. Để khuyến khích sinh viên đọc sách, hàng năm nhà trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [H8.8.05.04]. Số đầu sách tại thư viện được Nhà trường đầu tư mua bổ sung hàng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo chương trình đào tạo, với chính sách hỗ trợ các Giảng viên, số giáo trình và tài liệu học tập do Nhà trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm

Đoàn trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi học kỳ; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp SV trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử Toeic giúp SV xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên cạnh đó Khoa ĐĐT tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho SV theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo thực hiện [H8.08.05.05].

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức. Trên website của Phòng Khoa học công nghệ và Quan hệ quốc tế có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội

ngệ khoa học. Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện [H8.08.05.06].

Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ, phục vụ SV hiện thực hóa các ý tưởng kỹ thuật. Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng xây dựng các không gian kỹ thuật như Openlab của Khoa Điện-Điện tử, IS Lab,... các phòng thí nghiệm với thiết bị hiện đại được các tập đoàn, công ty tài trợ hoặc do nhà trường đầu tư như: Trung tâm đào tạo GE-UTE (do General Electric tài trợ), PTN Cung cấp điện (hệ thống tủ điện do ABB tài trợ), phòng thí nghiệm năng lượng tái tạo, PTN Truyền động điện (Ormmron tài trợ), PTN Etap (Etap tài trợ), PTN hệ thống điện thông minh,... chính nhờ đó trong những năm gần đây SV luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp [H8.08.05.07]. Kết quả hài lòng chung của SV về Cơ sở Vật chất Nhà trường được trình bày ở Bảng 8.8 (Phụ lục IX). Kết quả phân tích cho thấy cần phải cải thiện nhiều hơn nữa về cơ sở vật chất phục vụ sinh viên, đặc biệt là hệ thống Wifi toàn trường.

Nhà trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, Tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu. v.v. Trạm Y tế của Nhà trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho SV hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho SV. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [H8.08.05.08].

Trung tâm dịch vụ SV của Nhà trường tổ chức vận hành “Góc sẻ chia UTE” nơi san sẻ, chung tay giúp đỡ các bạn SV vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Tại “Góc sẻ chia UTE” cung cấp suất cơm miễn phí vào mỗi thứ 5 hàng tuần; luôn có những phần lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ các bạn SV tới dùng khi cần. Đặc biệt, trong năm học 2021 – 2022, Góc sẻ chia UTE phối hợp cùng Đoàn Thanh Niên đã triển khai các chương trình hỗ trợ SV trong đợt dịch Covid – 19 với tổng số hiện kim và hiện vật trị giá hơn 1,5 tỷ đồng. Trong năm học 2020 – 2021 nhà trường khánh thành Ký túc xá

mini mang tên “Ngôi nhà hạnh phúc” với quy mô 30 chỗ ở miễn phí dành cho SV nữ có hoàn cảnh khó khăn [[H8.08.05.09](#)].

2. Điểm mạnh

- Trường có môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập.
- Khoa được nhiều công ty tài trợ và được nhà trường đầu tư các hệ thống phòng thí nghiệm hiện đại.
- Không gian tự học cho sinh viên luôn được chú trọng.

3. Điểm tồn tại

- Còn nhiều khu vực chưa khai thác hết công năng
- Hệ thống cơ sở vật chất về mạng internet, thông tin cần phải cải thiện nhiều hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Các phòng thí nghiệm nên có chính sách, kế hoạch khai thác phát huy hết công năng của phòng	Khoa, BM Trưởng các PTN	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tăng cường đầu tư hệ thống Wifi để mang lại tiện ích cho người học	P. Thiết bị vật tư P. Quản trị cơ sở vật chất TT thông tin	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì và phát huy để SV có môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập	Các đơn vị trong trường	2023-2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát huy để nhà trường, khoa nhận được nhiều sự đầu tư, tài trợ thiết bị, phòng thí nghiệm. Tăng cường các kênh liên lạc với cựu sinh viên và các doanh nghiệp	Khoa Bộ môn	2023-2028

5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì và phát huy mở rộng các không gian tự học cho SV để tạo môi trường học tập thân thiện, hiệu quả		2023-2028
---	----------------------	--	--	-----------

5. *Tự đánh giá*: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Các tiêu chí tuyển chọn người học có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

- Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát, đối sánh, cập nhật và cải tiến hàng năm.

- Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các bên liên quan thông qua nhiều hình thức khác nhau.

- Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do Trường ĐHSPKT TPHCM tổ chức.

- Số lượng tuyển sinh của CTĐT đạt chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn nhập học tăng, và luôn ở mức rất cao (trong 3 năm gần đây thì thấp nhất là 23.25 điểm), chất lượng SV nhập học tăng đều qua các năm.

- Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của người học và các hệ thống hỗ trợ giám sát người học.

- Các quy định, quy chế đào tạo được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

- Khoa/bộ môn có tài khoản truy cập vào Dashboard để giám sát việc học và kết quả học tập của người học. Từ đó, thông qua đội ngũ tư vấn viên của khoa để hỗ trợ tư vấn cho các sinh viên, đặc biệt là các sinh viên có kết quả học chưa tốt.

- Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

- Các đơn vị chức năng và các khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ

trợ người học.

- Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

- Trường có môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập.

- Khoa được nhiều công ty tài trợ và được nhà trường đầu tư các hệ thống phòng thí nghiệm hiện đại.

- Không gian tự học cho sinh viên luôn được chú trọng.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Cần thu thập ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng, khảo sát nhu cầu, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

- Về định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của ngành CNKT ĐĐT cần thực hiện một cách bài bản và thường xuyên. Trong đó, bên cạnh các đối tượng là học sinh THPT, nhà trường cần chú ý đến nhiều hơn nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNKT ĐĐT để từ đó xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp hơn.

- Cần phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm.

- Hệ thống giám sát của người học cần cải thiện thêm các kênh liên lạc hoặc gửi kết quả học tập của sinh viên về cho gia đình để gia đình giám sát được kết quả học tập. Đặc biệt là các sinh viên có kết quả học chưa tốt, để từ đó, gia đình cùng với nhà trường có những giải pháp giúp sinh viên tiến bộ hơn.

- Hệ thống đánh giá và giám sát điểm rèn luyện của sinh viên cần liên tục cập nhật và thông tin các hoạt động tích lũy điểm rèn luyện, điểm công tác xã hội lên trên các kênh: trang online, facebook, web trường, khoa,... để sinh viên có thể theo dõi và đăng ký.

- Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường

- Cần tăng cường việc tư vấn tự động cho SV áp dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo.
- Còn nhiều khu vực chưa khai thác hết công năng
- Hệ thống cơ sở vật chất về mạng internet, thông tin cần phải cải thiện nhiều hơn.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.1						X		5,60	5	100
Tiêu chí 8.2						X				
Tiêu chí 8.3					X					
Tiêu chí 8.4						X				
Tiêu chí 8.5					X					

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình xây dựng mà Nhà trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển trên 60 năm qua. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, chất lượng phục vụ và diện tích xây dựng đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình dựng Nhà trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị,

phương tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Nhà trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ xây dựng công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho người học, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC, và đảm bảo tốt an ninh trường học.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và người học.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hai cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất hơn 21 ha. Bảng 9.1 (Phụ lục IX) thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý trong đó, diện tích sàn xây dựng là 140.300 m² gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; ký túc xá; sân vận động, với số lượng SV như hiện nay (36.981 SV thống kê tại thời điểm 10.2023) thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 2,19 m², đáp ứng được yêu cầu quy định tối thiểu là 2.8 m² [H9.09.01.01].

Trường có 107 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc. Kết quả thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường thể hiện ở Bảng 9.2 (Phụ lục IX).

Trường có 225 phòng học bao gồm 18 phòng máy tính, trong đó có 85 phòng có sức chứa dưới 50 chỗ, 138 phòng có sức chứa từ 50 đến 200 chỗ và 2 phòng/hội trường có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi. Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp nhỏ. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình Led, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các phương pháp dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm *[H9.09.01.02]*.

Ngoài ra, thư viện CLC và ở khoa/bộ môn có một số phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ giảng dạy trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng bộ môn hoặc tại các phòng thí nghiệm.

Để nâng cao chất lượng nghiên cứu, Khoa ĐĐT được cung cấp số tiền hàng năm để cải tiến, sửa chữa thiết bị phòng thí nghiệm. Trưởng phòng Lab được phân công là giảng viên, người có kinh nghiệm thực hành, quản lý thiết bị máy móc trong phòng Lab, gửi Khoa ĐĐT để được hỗ trợ.

Khoa ĐĐT có nhiều Phòng thí nghiệm cho sáu bộ môn, trong đó có hơn 21 Phòng thí nghiệm phục vụ cho chương trình CNKT ĐĐT như được mô tả trong Bảng 9.4 (Phụ lục IX). Phòng thí nghiệm được đặt tại Tòa nhà-D và Tòa nhà-C và hai tòa nhà với nhiều phòng học này chủ yếu được sử dụng để giảng dạy cho sinh viên Khoa ĐĐT. Một số phòng Lab (8 phòng Lab hiện đại) cho các khóa học chính của chương trình CNKT ĐĐT được đầu tư phần lớn trang thiết bị máy móc hoặc được các công ty, tập đoàn lớn tài trợ số tiền rất lớn như General Electric, Rockwell, Siemens, Omron, ABB cho trung tâm đào tạo GE-UTE, phòng thí nghiệm Cung cấp điện, phòng thí nghiệm hệ thống điện thông minh (Etap).

Nhà trường đã luôn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành,

hiện tại Khoa ĐĐT có 42 phòng thí nghiệm, riêng Bộ môn Điện công nghiệp có 8 phòng thí nghiệm hiện đại như trong Bảng 9.3 (Phụ lục IX).

Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được Phòng Quản trị CSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hàng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng, kết quả thực hiện được trình bày ở Bảng 9.5 (Phụ lục IX) [H9.09.01.04].

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của nhà trường, Phòng Quản trị CSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ đào tạo qua các góp ý. Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát SV về chất lượng phục vụ, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc, kết quả khảo sát trình bày ở Bảng 9.6 và Bảng 9.7 (Phụ lục IX). Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, Phòng TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [H9.09.01.05]; [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định. Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và NCKH của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu và tận suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm. Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất

lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV trường.

3. Điểm tồn tại

Xây dựng và tổ chức thêm nhiều hơn nữa những không gian tự học của SV và nâng cấp các phòng thí nghiệm, nhà vệ sinh, wifi.

Nhà trường cần có phòng nghỉ ngơi, thư giãn, đủ tiện nghi giữa các ca làm việc giúp CBVC, GV hồi phục, nâng cao sức khỏe khi làm việc ở trường

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục sửa chữa, cải tạo các phòng học lý thuyết; Các khu nhà vệ sinh; Các xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống Wifi. Lập kế hoạch và tiến hành xây dựng các không gian tự học cho SV	Phòng QTCSVC	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Lập kế hoạch và tiến hành xây dựng các không gian nghỉ ngơi cho GV và CBVC	Phòng QTCSVC	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống cơ sở vật chất trong toàn trường. Có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng thích hợp	Các đơn vị, CBVC	2023-2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho việc ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy	Phòng QTCSVC	2023-2028
5	Phát huy điểm	Tiếp tục đầu tư cho việc biên soạn và cập nhật giáo trình.	Thư viện Phòng	2023-2028

	manh 3	Đầu tư thêm các nguồn học liệu mới để đáp ứng nh cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV.	QTCSVC	
--	--------	--	--------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được nhà trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m², được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn).
- Văn phòng Thư viện: Xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện Chất lượng cao được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm **[H9.09.02.01]**.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện Chất lượng cao nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV. Ngoài ra, một số khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và nghiên cứu.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14 nhân viên, được phân bố về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 17g00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần; Ngoài ra, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 **[H9.09.02.02]**.

Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện như trong Bảng 9.8 (Phụ lục IX).

Nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện [\[H9.09.02.03\]](#).

Để hỗ trợ cho SV, cán bộ thư viện luôn thường trực để giúp đỡ, giải đáp và hướng dẫn họ khi cần thiết. Đối với những SV mới, hàng năm thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu tại thư viện trong các đợt sinh hoạt đầu khóa do Nhà trường tổ chức. Để thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ học tập, thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người cán bộ thư viện, Thư viện luôn ý thức phát triển nguồn nhân lực của mình với đầy đủ kiến thức chuyên môn, có kỹ năng phù hợp và được cập nhật các kiến thức hiện hành.

Hàng năm, nhà trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đồ án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được nhà trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi học kỳ, dựa trên số lượng SV theo

học từng ngành, từng môn học, thư viện phối hợp với các khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình giảng dạy và nội dung học tập [H9.09.02.04].

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập. Hàng năm, nhà trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu đào tạo [H9.09.02.05].

Hàng năm, Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang thuvienso.hcmute.edu.vn ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [H9.09.02.06].

Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV (Bảng 9.6) và SV về chất lượng phục vụ của Thư viện (Bảng 9.5). Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại [H9.09.02.07].

Bảng 9.9 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa ĐĐT về thư viện (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
1	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện	86,4	87,2	84,96	86,67	79,0

	trực tuyến v.v)					
--	-----------------	--	--	--	--	--

2. Điểm mạnh

- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

- Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

- Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để và toàn diện.

3. Điểm tồn tại

- Hiện nay, cơ sở hạ tầng của thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình xây dựng của một thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

- Tài liệu ngoại văn trong thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	- Cần đầu tư xây dựng Toà nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả hơn	Thư viện	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	- Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, tài liệu tham khảo)	Thư viện	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	- Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT	Thư viện	2023-2028
4	Phát huy	- Mở rộng thêm các không gian	Thư viện	2023-2028

	điểm mạnh 2	học tập xanh dành cho bạn đọc		
5	Phát huy điểm mạnh 3	– Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2023-2028
6	Phát huy điểm mạnh 4	– Tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại Khoa ĐĐT có 42 phòng thí nghiệm, riêng Bộ môn Điện công nghiệp có 8 phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được bố trí tại toà nhà C, D phục vụ hoạt động đào tạo cho CTĐT CNKT ĐĐT *[H9.09.03.01]*.

Các phòng thí nghiệm, thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH của GV và SV *[H9.09.03.02]*.

Trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị/máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp *[H9.09.03.03]; [H9.09.03.04]*. Mỗi phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có một nhân sự phụ trách phòng thí nghiệm/xưởng thực hành để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với Phòng TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành *[H9.09.03.05]*.

Phòng Thiết bị Vật tư phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, Phòng TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ giảng dạy tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình Ban Giám hiệu phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học *[H9.09.03.06]*.

Ngoài ra, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm

[H9.09.03.07].

Hàng năm, Phòng TBVT cùng với các khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình Ban Giám hiệu, Hội đồng trường phê duyệt để đầu tư CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của nhà trường và Luật đấu thầu đầu tư công *[H9.09.03.08].*

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022:

- Năm học 2018: 116.135.000.000 đồng.
- Năm học 2019: 135.721.000.000 đồng.
- Năm học 2020: 186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của nhà trường, Phòng TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các phòng thí nghiệm cho các ngành mới trình Hội đồng trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, nhà trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. Phòng TBVT tổng hợp gửi Ban giám hiệu xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp để rà soát, sau đó chuyển cho Hội đồng trường duyệt *[H9.09.03.09]; [H9.09.03.10].*

Hàng năm Phòng Đảm bảo Chất lượng tổ chức khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát ở Bảng 9.10 (Phụ lục IX) cho thấy SV và CBVC có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ giảng dạy *[H9.09.03.11].*

Bảng 9.11 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV CTĐT CNKT ĐĐT về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018	2019	2020	2021	2022
		-	-	-	-	-
		2019	2020	2021	2022	2023
	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	0	78,73	78,79	78,73	78,0

2. Điểm mạnh

- Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

- Phòng Thiết bị Vật tư phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

- Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ giảng dạy.	Khoa P.TBVT	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, doanh nghiệp liên kết	Khoa P.TBVT	2023-2028

	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm	Khoa P.TBVT	2023-2028
--	----------------------	--	-------------	-----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7).

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để vận hành hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin ĐHSPKT nhằm phục vụ hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; nhà trường thành lập 03 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị *[H9.09.04.01]*.

Trung tâm Thông tin – máy tính: Tham mưu cho nhà trường và các khoa, phòng ban về triển khai hệ thống mạng; Thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; Cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của nhà trường; Phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Công nghệ phần mềm: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của nhà trường; Tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, cổng thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ nhà trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.

Trung tâm Dạy học số: Tổ chức/hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; Tổ chức khai thác/thương mại hóa các lớp dạy học số; Thực hiện/hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và ngoài nước về dạy học số; Tổ chức/hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông *[H9.09.04.02]*.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác đào tạo, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập mục tiêu chất lượng và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi mà Nhà trường lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [H9.09.04.03].

Nhà trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <http://eoffice.hcmute.edu.vn>. SV có thể đăng ký môn học, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang <http://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký môn học trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và download tài liệu trên trang <http://thuvien.hcmute.edu.vn>, học trực tuyến trên trang <https://lms.hcmute.edu.vn>,...

Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Mức độ sử dụng Wifi của Nhà trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường.

Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng Dạy học số (Digital Learning Center) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS. Phòng DHS đầu tiên được tài trợ bởi dự án HEEAP, USAID và công ty Intel Việt Nam khánh thành vào 31/3/2015 với tổng giá trị hơn 300 ngàn USD có khả năng kết nối trực tuyến toàn cầu; Đầu tư 1 triệu USD vào server nhằm chuẩn bị chương trình dạy, học và kiểm tra trực tuyến. Phòng DHS thứ hai được đầu tư bởi dự án EMVITET (Empowering Vietnamese VET Teachers for Transformation towards Education 4.0) vào năm 2022, đây là dự án về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0 thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên

minh châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số thứ hai của Nhà trường).

Trong một số môn học của CTĐT có sử dụng các phần mềm đặc thù như Matlab, PowerWorld, ETAP, CX-One,...

Định kỳ hàng năm và mỗi học kỳ, Trung tâm Thông tin – máy tính và Trung tâm Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [H9.09.04.03];[H9.09.04.04]. Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với Phòng TBVT và Ban giám hiệu, Hội đồng trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [H9.09.04.05].

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [H9.09.04.06], bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.
- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về chất lượng phục vụ của hệ thống công nghệ thông tin (Bảng 9.12 Phụ lục IX).

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPKT nhằm tiếp tục phục vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – TT, Dạy học số; đặc biệt là

chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác giảng dạy).

- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của nhà trường.

- Xây dựng hệ thống CNTT – TT băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu và PVCD dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

- Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của nhà trường).

- Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

2. Điểm mạnh

- Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Nhà trường cung cấp.

- Nhà trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công

nghe thông tin hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập trong trường.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống mạng wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng, việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư khá lớn, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển CNTT của nhà trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người ung.	Trung tâm thông tin máy tính	2023-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đội ngũ dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” có đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (là giảng viên, học viên và sinh viên) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống công nghệ thông tin – truyền thông băng thông rộng, hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module	Trung tâm thông tin máy tính TT.TTMT TT.CNPM	2023-2028

	ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường	TT.DHS	
--	---	--------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong trường ĐHSPKT [\[H9.09.05.01\]](#). Theo đó P.TC-HC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do Phòng QTCSVC điều phối chung cho toàn trường .

P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [\[H9.09.05.02\]](#).

Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPKT, cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên nhà trường. Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do nhà trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [\[H9.09.05.03\]](#). Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường

Về quản lý sức khỏe: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [\[H9.09.05.04\]](#). Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học [\[H9.09.05.05\]](#).

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn

trùng gây ra; Tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của nhà trường; Phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; Tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [\[H9.09.05.06\]](#).

Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực nhà trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời. Đưa ra những kiến nghị với Ban Giám hiệu tạm thời đình chỉ làm việc, giảng dạy, học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao; Xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bên cạnh đó, Trạm y tế còn bố trí các Bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [\[H9.09.05.07\]](#).

Phòng QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [\[H9.09.05.08\]](#) hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [\[H9.09.05.09\]](#). Nhà trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [\[H9.09.05.10\]](#).

Tại các xưởng thực tập phòng thí nghiệm đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. Sinh viên đầu tiên vào PTN sẽ được dạy về an toàn điện và an toàn chung trong quá trình thực tập tại PTN. Sau đó, trong quá trình thực tập, GV hướng dẫn ban đầu, mô tả các bước thực hành, thí nghiệm, làm mẫu, giám sát quá trình thực tập.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, nhà trường hằng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn nhà trường giai đoạn 2018 – 2023 (Bảng 9.13 Phụ lục IX).

Đối với đối tượng là người khuyết tật, nhà trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất [\[H9.09.05.11\]](#).

2. Điểm mạnh

- CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Nhà trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư cơ sở vật chất theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của nhà trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại nhà trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Theo chủ trương	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Nhà trường	Các đơn vị	2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	P.TS&CT SV P.TCHC	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

➤ **Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định.

- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.

- Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

- Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

- CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

- Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.

- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1						X				
Tiêu chí 9.2						X				

Tiêu chí 9.3						X		6,00	5	100
Tiêu chí 9.4						X				
Tiêu chí 9.5						X				

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của ngành CNKT ĐĐT trong khoa ĐĐT nằm trong một hệ thống ĐBCL bên trong (IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận, theo từng cấp (cấp trường, cấp khoa, cấp bộ môn) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động về IQA.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình đại học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành CNKT ĐĐT được xây dựng từ những năm đầu thành lập khoa, đến thời điểm này đã trải qua nhiều lần hiệu chỉnh. Hai đợt hiệu chỉnh lớn gần nhất là năm 2018 và 2023. Theo quy định của ĐHSPKT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo hai quy trình ISO do P.ĐT ban hành [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các khoa/bộ môn phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, GV, SV, CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của người học theo từng ngành đào tạo.

Bên cạnh đó, để thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn hiệu chỉnh kịp thời CTĐT, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cũng yêu cầu các khoa phải thu thập ý kiến của CSV hàng năm và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm [\[H10.10.01.03\]](#).

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của từng khoa có hai nhóm hội đồng. Hội đồng KH-ĐT khoa có các thành viên đại diện BCN khoa/bộ môn và một số GV có chuyên môn và uy tín cao, có nhiệm vụ tư vấn các vấn đề về hoạt động dạy học và NCKH [\[H10.10.01.04\]](#). Khoa ĐĐT còn có Hội đồng tư vấn doanh nghiệp bao gồm các thành viên trong khoa và đại diện các doanh nghiệp đối tác có sử dụng SV tốt nghiệp từ các

CTĐT của khoa [H10.10.01.05]. Các cuộc họp hàng năm của hội đồng này cũng cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường.

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của Nhà trường khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các phòng/ban/TT. Hàng học kỳ, khoa và nhà trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với BCN Khoa/bộ môn để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục [H10.10.01.06]. Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị phòng/ban/TT [H10.10.01.07].

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu người học, của doanh nghiệp hàng năm, P.ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng khoa/viện để tự phân tích [H10.10.01.08]. Đồng thời P.ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo [H10.10.01.09]; [H10.10.01.10].

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTĐT lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện [H10.10.01.11]. Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc [H10.10.01.12].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm phục vụ tốt cho công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTĐH.

- Khoa có hội đồng tư vấn doanh nghiệp hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm, nhà trường có bố trí kinh phí để hỗ trợ hoạt động này.

- Các thông tin thu thập từ các bên liên quan được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

- Sinh viên được thực tập trực tiếp đúng chuyên ngành đào tạo trong các tổ chức, doanh nghiệp và công ty, từ đó Sinh viên có cái nhìn thực tế nhất và cũng là cơ sở để Doanh nghiệp đánh giá một cách chính xác năng lực kỹ năng của sinh viên, đây là cơ sở dữ liệu có giá trị trong việc cải tiến hiệu chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

– Hội đồng tư vấn doanh nghiệp đang được triển khai chung cho tất cả các CTĐT trong khoa, chưa được tách riêng ra cho từng CTĐT để các góp ý cải tiến cụ thể và đặc thù hơn cho từng ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Thành lập riêng Hội đồng tư vấn doanh nghiệp theo ngành	Khoa ĐĐT	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng/ban chức năng	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	Khoa ĐĐT	Hàng 2 năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các bên liên quan đã thu thập	Bộ môn Điện công nghiệp	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình đại học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới (mở ngành) hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các khoa thực hiện **[H10.10.02.01]**; **[H10.10.02.02]**. Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/Bộ môn quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTĐH cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTĐH này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTĐH để hiệu chỉnh kịp thời dựa

trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [H10.10.02.03] từ các dữ liệu khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT [H10.10.02.04].

Với xu hướng thúc đẩy ngày càng nhiều các trường đại học tự chủ, Bộ GD&ĐT gắn quyền tự chủ chặt chẽ hơn với trách nhiệm giải trình của các trường ĐH thông qua các công cụ về ĐBCL, kiểm định chất lượng. Hàng năm trong công tác triển khai mục tiêu chất lượng (MTCL) cấp trường, Nhà trường luôn yêu cầu các đơn vị phòng/ban chức năng phải rà soát tất cả các quy định, quy trình nội bộ thuộc mảng quản trị đại học để luôn đáp ứng các thay đổi về chính sách của Nhà nước [H10.10.02.05]. Khi các phòng/ban triển khai hiệu chỉnh các quy trình, quy định thuộc thẩm quyền, các khoa/viện cũng phải phối hợp triển khai theo phân công tại kế hoạch thực hiện MTCL cấp đơn vị [H10.10.02.06]. Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTĐH, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường [H10.10.02.07].

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Nhà trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ [H10.10.02.08].

2. Điểm mạnh

- Trường có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTĐH rõ ràng và được cập nhật thường xuyên.
- Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

3. Điểm tồn tại

- Thường một CTĐH của hệ đại trà sẽ được thiết kế trước, sau đó các hệ đào tạo CLC tiếng Việt, tiếng Anh hay CTĐH Việt Nhật sẽ được cải tiến thêm từ đây. Việc bổ

sung cơ hữu các môn học ngoại ngữ vào CTĐH này sẽ làm tăng khối lượng học tập cho SV các hệ còn lại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tích hợp năng lực sử dụng ngoại ngữ hỗ trợ việc học chuyên ngành hiệu quả hơn cho các hệ đào tạo CLC tiếng Việt, tiếng Anh	Bộ môn Điện công nghiệp	Từ 2024 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh 1	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO	P.ĐBCL	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát việc cập nhật các quy trình, quy định nội bộ mỗi khi có các văn bản mới của Nhà nước được ban hành	P.TCHC	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá là các khâu chính của quá trình đào tạo. Nhà trường có hệ thống quy trình ISO đồng bộ để đảm bảo chất lượng của từng khâu trong quá trình này. Đầu mỗi học kỳ, từng bộ môn phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ [H10.10.03.01]. Công tác này giúp bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy của GV như đã thiết kế trong ĐCCT môn học [H10.10.03.02]. Phòng Thanh tra giáo dục cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [H10.10.03.03].

Để đảm bảo quá trình đào tạo theo CĐR (OBE), Nhà trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của người học [H10.10.03.04]. Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm

bảo tất cả các CDR CTĐT được đo lường ít nhất hai chu kỳ trong toàn bộ thời gian đào tạo. Theo đó, từng CDR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các Performance Indicators (PIs) và truyền tải vào các CDR môn học (CLOs). Cuối mỗi học kỳ, BCN bộ môn sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H10.10.03.05]. Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CDR MH cụ thể [H10.10.03.06].

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng giảng dạy là quy trình khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV do P.ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [H10.10.03.07]. Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.ĐBCL [H10.10.03.08]. Đầu và cuối mỗi học kỳ, từng bộ môn đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá. Với các môn học lựa chọn phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp bộ môn sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong học kỳ kế tiếp [H10.10.03.09].

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá môn học chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%). Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt học kỳ để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về kết quả học tập và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [H10.10.03.10].

Yêu cầu chung của bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các môn học lựa chọn phương pháp đánh giá theo báo cáo dự án môn học, tiểu luận, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập, Nhà trường quy định phải sử dụng rubric [H10.10.03.11].

2. Điểm mạnh

- Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT. Quy trình này giúp bộ môn xác định rõ được các CDR, năng lực mà đa phần SV tốt nghiệp chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

- Đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) được áp dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

– Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá	P.ĐT	2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Triển khai số hóa công tác đo lường CDR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.ĐBCL	2024 - 2025
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tập huấn cho GV trẻ v/v sử dụng rubric trong đánh giá môn học	Viện SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH cùng với giảng dạy và phục vụ cộng đồng là ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của WoS, Scopus) được Nhà trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm [H10.10.04.01]. Năm 2023, mức thưởng tối đa cho một đề tài cấp trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (hai bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ. Cùng với chuyên môn và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của ngành CNKT ĐĐT đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với môn học giảng dạy để cập nhật thường xuyên những tiến bộ của ngành đào tạo [H10.10.04.02].

Các kết quả NCKH có liên quan nội dung giảng dạy được GV đưa vào bài giảng để cập nhật [H10.10.04.03]. Một số đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KH-CN, cấp trường trọng điểm còn được Khoa ĐĐT tổ chức thành các buổi hội thảo, seminar để chia sẻ cho toàn bộ GV, SV, NCS, HVCH có quan tâm [H10.10.04.04].

Chính sách NCKH của trường còn khuyến khích SV, HVCH, NCS làm đề tài với nguồn hỗ trợ kinh phí tương xứng với sản phẩm của đề tài. Rất nhiều NH của Khoa ĐĐT đã được thụ hưởng chính sách này [H10.10.04.05]. Trong quá trình NH thực hiện các đề tài NCKH, luôn có GV tham gia hướng dẫn và tư vấn.

Khoa ĐĐT thường xuyên tổ chức các cuộc thi hằng năm cho SV với mục đích kích thích tính sáng tạo và áp dụng các kiến thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn [H10.10.04.06]

2. Điểm mạnh

– Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH. Khoa ĐĐT và bộ môn Điện công nghiệp có rất nhiều đề tài, bài báo khoa học mỗi năm và là khoa dẫn đầu về số lượng nghiên cứu khoa học, số lượng bài báo uy tín. SV, HVCH, NCS cũng được khuyến khích tham gia NCKH với nguồn kinh phí hỗ trợ phù hợp.

– Khoa, Bộ môn tổ chức nhiều sân chơi hằng năm kết hợp NCKH cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

– Khoa ĐĐT chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh các chính sách khuyến khích đăng ký sở hữu trí tuệ	P.KH-CN	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tập trung chính sách NCKH để thúc đẩy các công bố có	P.KH-CN	2024-2025

		chất lượng cao (báo SCIE Q1/Q2)		
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tổ chức các khóa tập huấn chia sẻ kỹ năng làm NCKH và viết báo khoa học	P.KHCN	2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

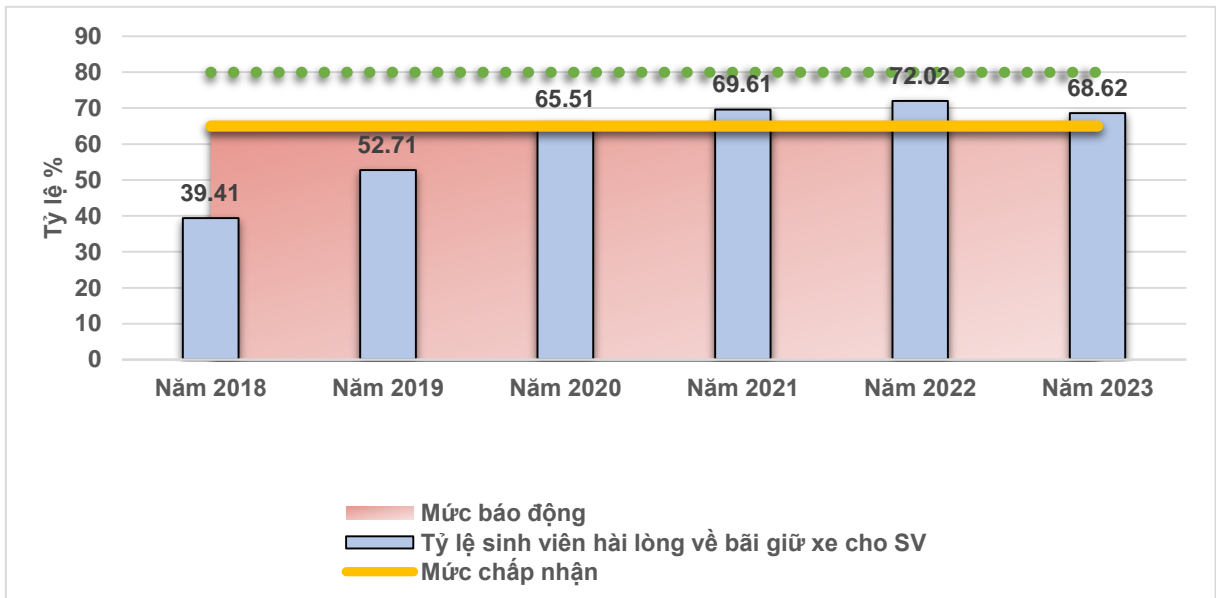
1. Mô tả hiện trạng

Để thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường do P.ĐBCL triển khai online mỗi năm một lần vào tháng 3 tại đường link <http://danhgia.hcmute.edu.vn> [H10.10.05.01]. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT; (2) CSVC phục vụ SV; (3) Chất lượng dịch vụ của Nhà trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp chung cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các bên liên quan và đăng công khai trên website của P.ĐBCL [H10.10.05.02].

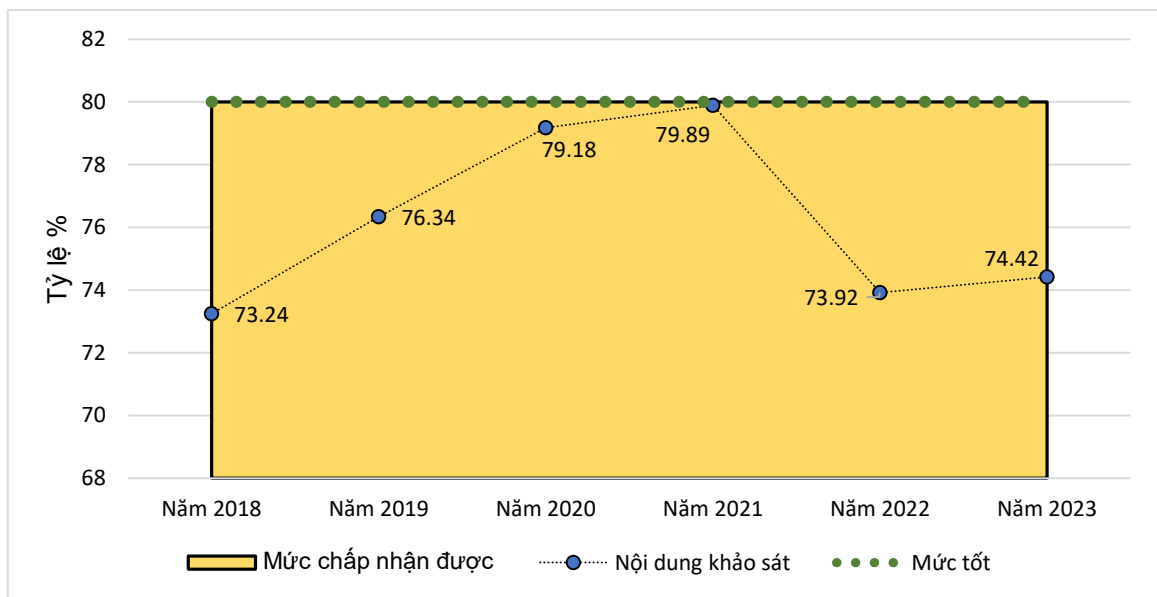
Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN khoa và Lãnh đạo nhà trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS-CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/Học kỳ. Trong đó từng khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/bộ môn với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS-CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường (lãnh đạo các đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.05.05].

Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe trong Hình 10.1. Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.2. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn

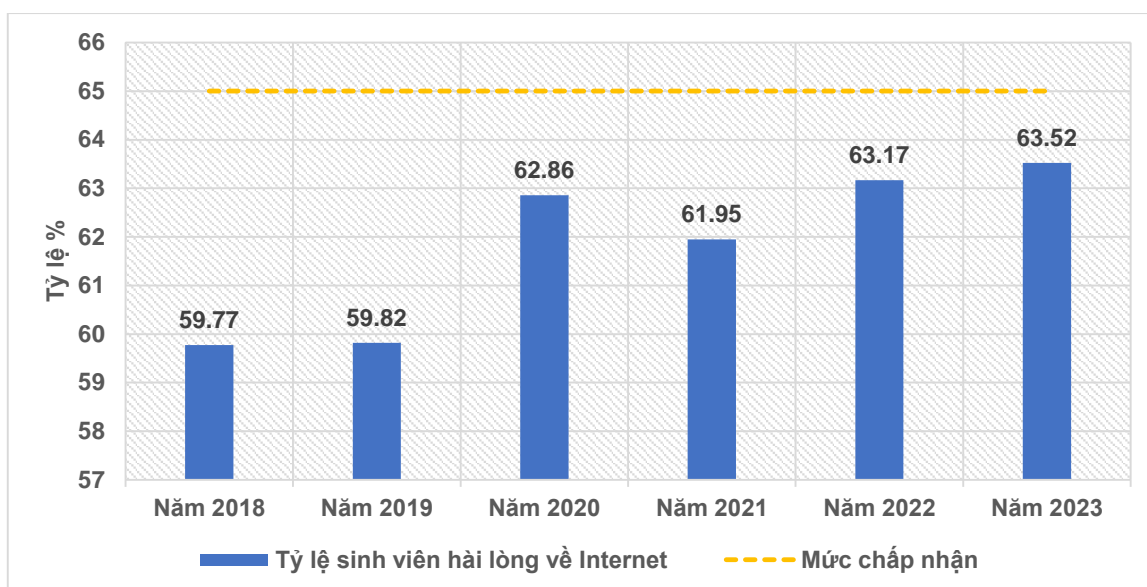
cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này.



Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2018-2022)



Hình 10.2. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2018 – 2022)



Hình 10.3. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2018 – 2022)

Hình 10.3 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.

2. Điểm mạnh

– Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.

3. Điểm tồn tại

– Chất lượng Wifi và dịch vụ Internet phục vụ SV và các phòng học vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học.	TT.TTMT	2024-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục	Các đơn vị có liên quan	Hàng năm

		được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát chất lượng phục vụ	trong các báo cáo	
--	--	--	-------------------	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

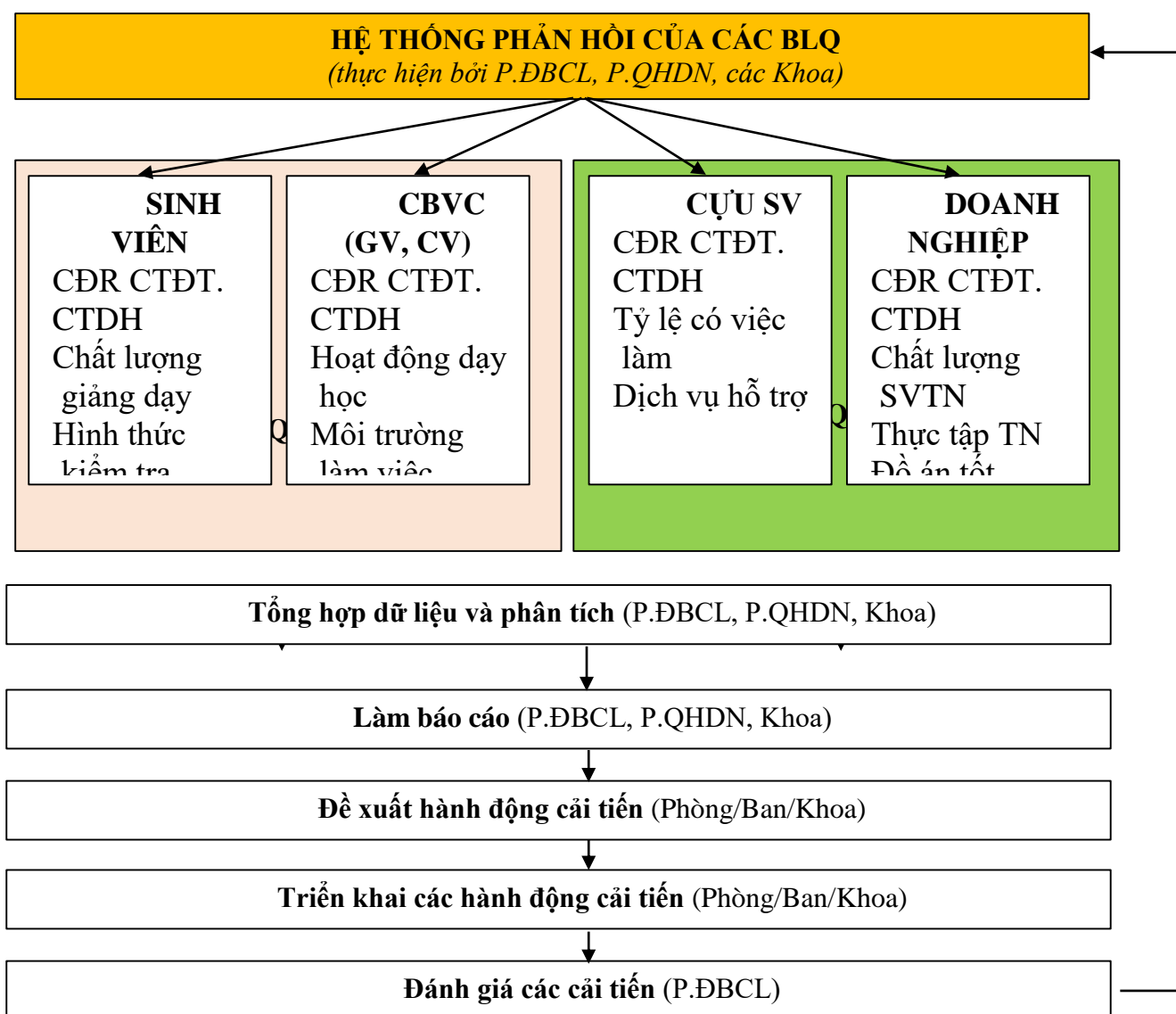
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

P.ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo [H10.10.06.01]. Quyết định 916/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/5/2019 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (BLQ) và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.03]. Quyết định này được cụ thể hóa cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả bảy loại khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.1 (Phụ lục IX).

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.4. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của khoa quản lý.

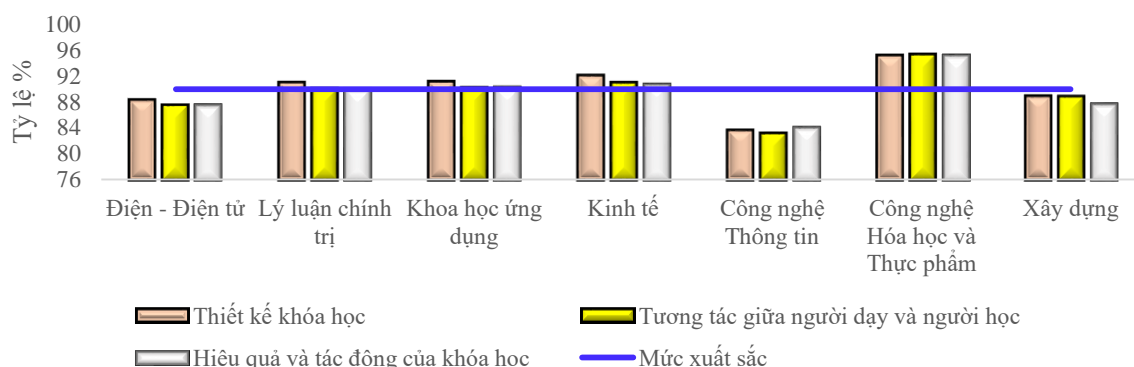
Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng giảng dạy và sự hài lòng về chất lượng phục vụ. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp và Cựu SV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.



Hình 10.4. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin

Trong giai đoạn 2019-2023, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến như sau:

- Với việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Nhà trường, công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của phương thức dạy học này cũng đã được bổ sung từ HK2, năm học 2021-2022 [H10.10.06.03]. Kết quả thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường được trình bày ở Bảng 10.2 (Phụ lục IX).



Hình 10.5. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022-2023

– Khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy cho hệ CLC tiếng Anh cũng được tách ra triển khai trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2, năm học 2021-2022 [H10.10.06.04]. Kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy này đều được tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường của P.ĐBCL [H10.10.06.05].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến của các BLQ.
- Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

- Hệ thống khảo sát doanh nghiệp được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này không tách ra về thành từng ngành/nhóm ngành được do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi phương thức thu thập ý kiến doanh nghiệp để có được dữ liệu thiết thực cho cải tiến	P.QHDN	2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp	P.ĐBCL	Hàng năm

		thời		
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của Cựu SV và doanh nghiệp để tăng tỷ lệ phản hồi	Các khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

– Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

– Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

– Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

– Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR MH.

– Khoa ĐĐT chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ/bằng độc quyền sáng chế.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.1						X		5,67	6	100
Tiêu chí 10.2						X				
Tiêu chí 10.3						X				
Tiêu chí 10.4						X				
Tiêu chí 10.5					X					

Tiêu chí 10.6					X					
---------------	--	--	--	--	---	--	--	--	--	--

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của CTĐT có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đào tạo của một CTĐT. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường ĐHSPKT TPHCM đã thiết lập một hệ thống giám sát (Dashboard) với các chỉ số như tỉ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp hàng năm.

Để liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn, Khoa ĐĐT và Bộ môn Điện công nghiệp luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số chính về hiệu quả đào tạo, đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra CTĐT của ngành CNKT ĐĐT, đối sánh với các CTĐT khác trong và ngoài trường để đề xuất các giải pháp cải thiện cũng như đảm bảo chất lượng đầu ra của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như giám sát quá trình học tập của sinh viên, từ năm 2005, Nhà trường đã xây dựng, vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong theo ISO 9001:2005. Các quy định cùng với quy trình theo dõi, thống kê dữ liệu đào tạo đã được ban hành nhằm quản lý hiệu quả đào tạo [\[H11.11.01.01\]](#),[\[H11.11.01.02\]](#).

Vào cuối mỗi năm học, Phòng Đào tạo và Phòng TS&CTSV có trách nhiệm thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ đạt/không đạt và tỷ lệ thôi học bằng phần mềm quản lý đào tạo để báo cáo lãnh đạo, gửi đến các khoa và được cập nhật lên Dashboard [\[H11.11.01.02\]](#). Dựa vào kết quả thống kê, Khoa/Bộ môn tiến hành phân tích kết quả, lập kế hoạch và đưa ra giải pháp để cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ bỏ học cũng như có trách nhiệm giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này. Báo cáo đánh giá kết quả sẽ được công bố đến toàn thể cán bộ giảng viên vào cuối mỗi năm học [\[H11.11.01.03\]](#).

Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của Sinh viên ngành CNKT ĐĐT trong 5 năm qua được trình bày ở Bảng 11.1 (Phụ lục IX).

Kết quả cho thấy tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn trung bình (từ khóa

2014 đến khóa 2018) là 43,99% và tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 17,71%. Tỷ lệ sinh viên bỏ học ngày càng thấp, từ 27,47% khóa 2014 đến khóa 2018 chỉ còn 9,09%. Nguyên nhân là do người học được tư vấn, định hướng đúng khi chọn ngành và sự hỗ trợ mạnh mẽ của các phương pháp dạy học tích cực của giảng viên và hệ thống học online. Đối với khóa 2016 và 2017, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp, nguyên nhân phần lớn do hậu quả của dịch Covid làm trì hoãn việc học tập nghiên cứu ở phòng thí nghiệm, cản trở việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp đúng tiến độ. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học khá cao phần lớn là sinh viên năm nhất nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành theo học, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các học phần trong thời gian đào tạo, nợ môn nhiều bị buộc thôi học [H11.11.01.04].

Thông qua mô hình đảm bảo chất lượng bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn> và <https://dashboardv2.hcmute.edu.vn/>), các chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo được theo dõi, giám sát từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình hoạt động như sau:

Trung tâm Công nghệ phần mềm có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của sinh viên... từ các phòng ban chức năng.

Phòng Đào tạo thống kê dữ liệu theo dõi tình hình giảng dạy của mỗi giảng viên, tình hình học tập của sinh viên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình...Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên và gửi về TTCNPM.

Bộ phận Tuyển sinh và Công tác Sinh viên tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các chương trình đào tạo và cung cấp cho TTCNPM vào tháng Ba.

Ban chủ nhiệm khoa và trưởng bộ môn được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt môn học, tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học...trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/Bộ môn sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả đào tạo của từng Chương trình đào tạo hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp cho các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản, Khoa/bộ môn có thể thực hiện được ngay, còn những giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng Mục tiêu chất lượng hàng năm để triển khai thực hiện [H11.11.01.05].

Bảng 11.2 (Phụ lục IX) trình bày đối sánh kết quả đào tạo ngành CNKT ĐĐT được thực hiện hàng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.01.06].

Theo bảng đối sánh, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của ngành CNKT ĐĐT đạt 74,85% thấp hơn so với ngành Công nghệ may trong trường (83,20%), cao hơn so với ngành Công nghệ thông tin (42,54%). Tỷ lệ bỏ học trung bình chiếm 17,71% thấp hơn so với ngành khác trong trường là ngành Công nghệ thông tin (22,65%), cao hơn so với ngành Công nghệ may trong trường (9,42%) và cao hơn rất nhiều so với cùng ngành ngoài trường. Điều này cho thấy nhà trường đã có chính sách chăm lo cho người học rất tốt.

2. Điểm mạnh

Khoa/Bộ môn đánh giá kịp thời tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ bỏ học sinh viên ở các năm đầu cao. Nguyên nhân do SV chưa quen với phương pháp học, kiểm tra, và đánh giá đại học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tư vấn hướng nghiệp để tăng sự yêu thích về ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo...) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, dành thời gian vào học tập.	Khoa BM Giảng viên	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời hơn nữa.	PĐT Khoa BM	2023-2028

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế đào tạo, sinh viên phải hoàn thành tổng số tín chỉ của chương trình trong vòng 4 năm và được phép kéo dài không quá 4 năm với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên mới được công nhận tốt nghiệp. Sinh viên hoàn thành đủ 150 tín chỉ trong thời gian 04 năm mới được coi là tốt nghiệp đúng thời hạn, những sinh viên hoàn thành chương trình quá 04 năm được coi là tốt nghiệp muộn *[H11.11.02.01]*.

Tỷ lệ tốt nghiệp bình quân đúng hạn của ngành CNKT ĐĐT thể hiện trong Bảng 11.3 (Phụ lục IX) cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp trong vòng 5 năm qua từ 2018-2022 có sự tăng lên đáng kể. Điều đó cho thấy sự hiệu quả của các điều chỉnh của CTĐT. Tuy nhiên riêng khóa 2017 có tỷ lệ rất thấp nguyên nhân do chịu ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid giai đoạn 2021-2022 đã làm gián đoạn quá trình học tập cũng như làm khóa luận tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐĐT khóa 2017-2021. Bên cạnh đó tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn tăng cao cũng do yêu cầu cao hơn về trình độ tiếng Anh đầu ra (TOEIC 550, cao hơn các khóa trước).

Dựa trên kết quả khảo sát hàng năm, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Nhà trường/Khoa và bộ môn với sinh viên, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, phần lớn sinh viên ra trường muộn hơn 4 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt được, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các em phải đi làm thêm nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số môn học khó đậu, v.v., có thể kéo dài thời gian tốt nghiệp của họ *[H11.11.02.02];[H11.11.02.03]*.

So sánh tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT ĐĐT với các chương trình khác của một số khoa trong trường được thể hiện trong Bảng 11.4 (Phụ lục IX). Qua đó, có thể nhận thấy rằng không có sự khác biệt giữa các chương trình, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của CNKT ĐĐT qua các năm không có sự chênh lệch quá nhiều so với các ngành khác trong trường và thấp hơn rất nhiều so với cùng ngành ngoài trường (trung bình thời gian tốt nghiệp là 4.83).

Nhiều phương thức khác nhau đã được Nhà trường và Khoa xây dựng để hỗ trợ sinh viên cải thiện việc học và giảm tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn được trình bày trong Bảng 11.5 (Phụ lục IX).

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và có các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn

3. Điểm tồn tại

Chưa có giải pháp hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi giúp Sinh viên học và làm quen với các dạng bài thi đầu ra.	Khoa BN Đoàn thanh niên	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	GV/TVV theo sát, nhắc nhở, tư vấn/ tạo đk cho từng trường hợp SV nợ môn học để có thể tốt nghiệp đúng hạn.	Khoa BM Đội ngũ tư vấn	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

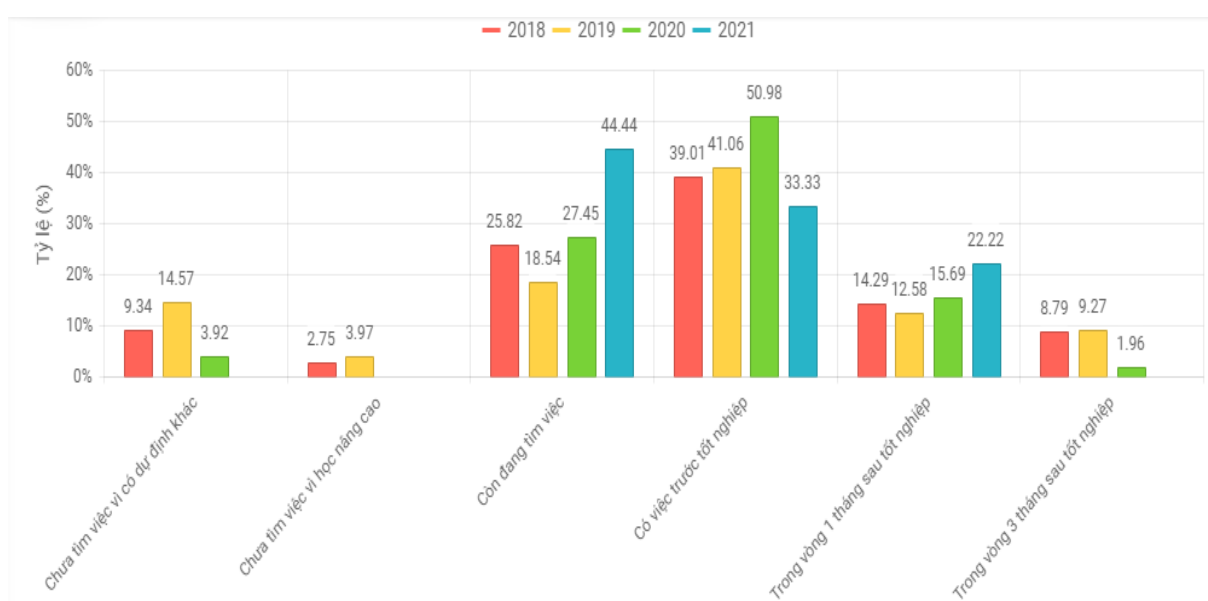
Để đánh giá tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, vào đầu mỗi năm học, Khoa/Bộ môn xây dựng các chỉ tiêu về tỷ lệ có việc làm của cựu sinh viên, tỷ lệ cựu sinh viên tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao sau đó tiến hành

khảo sát.

Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO, và theo 2 hình thức: Phòng ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của PĐT 2 lần/năm và Khoa/Bộ môn thực hiện khảo sát cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp bằng hình thức khảo sát trực tiếp [H11.11.03.01]; [H11.11.03.02].

Ngoài ra, Ban liên lạc cựu sinh viên cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, trao đổi ở các buổi hội thảo hàng năm, Khoa/bộ môn cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. Tỷ lệ có việc làm của Sinh viên ngành CNKT ĐĐT trong các năm qua được thể hiện qua Hình 11.1 [H11.11.03.03].

Trung bình sau 3 tháng tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong số sinh viên được khảo sát là 62,3% trong vòng 4 năm. Tỷ lệ có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp luôn ở mức cao. Đặc biệt là năm 2020 tỷ lệ này lên đến 68.63% và tỷ lệ sinh viên có việc làm trước tốt nghiệp lên đến 50.98%. Đây là điểm rất đáng mừng của chương trình và thể hiện chương trình đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, sang năm 2021 tỷ lệ này giảm còn 55.55%. Nguyên nhân là do dịch Covid và các điều kiện phong tỏa do dịch bệnh nên khó tìm việc.

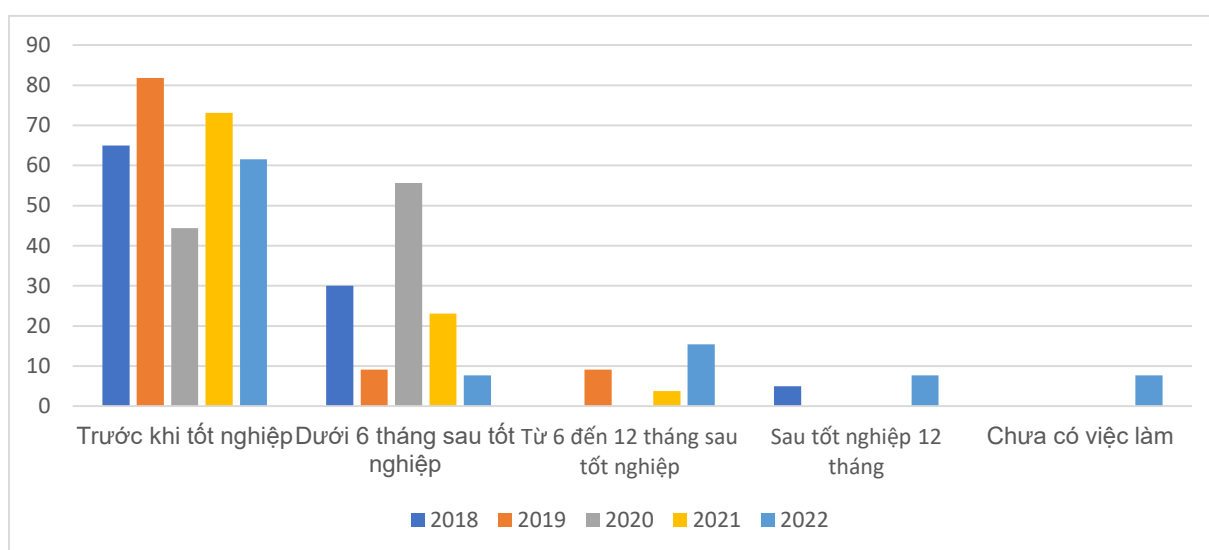


Hình 11.1 Tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT ĐĐT từ 2018-2022

ĐĐT là một trong những ngành học phổ biến nhất trong xu thế phát triển của xã hội hiện nay. Theo thống kê năm 2019 của EVN, đội ngũ công chức, viên chức và người

lao động của EVN có trên 99.815 người. Số liệu trên chưa tính đến nhân sự chuyên trách về ĐĐT trong các khu công nghiệp, tập đoàn kinh tế Nhà nước, tổng công ty và các công ty đa quốc gia có nhà máy tại Việt Nam. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành ĐĐT luôn tăng thêm ổn định hàng năm [H11.11.03.04]. Việc tuyển dụng nhân sự trong lĩnh vực này luôn thường xuyên là yêu cầu phải có tại các đơn vị, công ty tại Việt Nam.

Tỷ lệ có việc làm của Sinh viên sau một năm tốt nghiệp cũng được khảo sát nhằm thu nhận các phản hồi để có các biện pháp hỗ trợ CSV cũng như góp phần cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra. Hình 11.2 cho thấy rằng, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp qua các năm khá cao, trung bình đạt trên 60%, tỷ lệ có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp chiếm hơn 24%. Một vài trường hợp chưa có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp do tiếp tục học cao lên nên chưa có nhu cầu tìm việc. Trong đó, chủ yếu là năm 2022 do tình hình kinh tế thế giới khó khăn nên việc xin việc làm của sinh viên cũng gặp khó khăn [H11.11.03.05].



Hình 11.2 Kết quả khảo sát CSV CNKT ĐĐT về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp

So sánh với các ngành khác trong trường và ngoài trường, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT ĐĐT sau tốt nghiệp trong vòng 3 tháng và 6 tháng là rất cao, trung bình là 88.53%. Đặc biệt, năm 2020 tỷ lệ này là 100%. Do đây là ngành luôn được xã hội cũng như các doanh nghiệp quan tâm tuyển dụng hàng đầu như những ngành nghề cơ bản khác. Cùng với mạng lưới kết nối với doanh nghiệp, uy tín đào tạo của nhà trường và chất lượng đào tạo của ngành qua các đánh giá của DN đã là một minh chứng khẳng

định vị trí của ngành CNKT ĐĐT, BM/Khoa/Nhà trường đối với thị trường lao động. So sánh với kết quả thống kê của Bộ GD-ĐT, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của ngành CNKT ĐĐT tăng từ 90,91% (2019) lên 100% (năm 2021) [\[H11.11.03.06\]](#) thì ngành CNKT ĐĐT thuộc ĐHSPKT đạt tỷ lệ trung bình 5 năm (2018-2022) là 96,64% có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp. Tỷ lệ này là rất cao và luôn duy trì trên 90,91%. Thậm chí trong năm 2022, do khủng hoảng kinh tế nhưng tỷ lệ có việc làm vẫn rất cao 92,31%. Điều này cho thấy nhu cầu của xã hội về ngành CNKT ĐĐT của trường ĐHSPKT là rất lớn. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành CNKT ĐĐT với các ngành trong 5 năm (2018-2022) được trình bày ở Bảng 11.6 (Phụ lục IX).

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp được xem xét, lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như: Duy trì mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp bên ngoài cũng như các cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc, mời doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo cùng với NT, thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các buổi họp mặt CSV; nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn. Phản hồi từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên cũng giúp điều chỉnh chương trình ngày càng phù hợp với xu thế xã hội của nhà tuyển dụng; tổ chức các chuyến tham quan thực tế đưa sinh viên đến doanh nghiệp, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế... Những hoạt động này đã giúp sinh viên tốt nghiệp có cơ hội việc làm tốt hơn. [\[H11.11.03.07\]](#); [\[H11.11.03.08\]](#); [\[H11.11.03.09\]](#).

2. Điểm mạnh

- Đã thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp hàng năm về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá.
- Có số liệu tin cậy về việc làm của CSV sau tốt nghiệp một năm.
- Đã tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV

3. Điểm tồn tại

- Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của SV với các trường khác chưa được

đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.	Phòng ĐBCL	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn.	Khoa Bộ môn	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định đối với hoạt động NCKH của sinh viên. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của sinh viên được xác định như sau: thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của sinh viên; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN trong và ngoài trường nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, GD & ĐT, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác [\[H11.11.04.01\]](#).

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO [\[H11.11.04.02\]](#). Vào mỗi tháng 3 hàng năm, phòng KHCN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức NCKH cho SV. Trưởng/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV chỉ do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm và tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký

hợp đồng được diễn ra từ tháng 7-tháng 12. Báo cáo tiến độ đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo thời gian ghi trong hợp đồng [H11.11.04.03]; [H11.11.04.04].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV và được giám sát nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện [H11.11.04.05]. Theo thống kê của phòng khoa học và công nghệ, loại hình và số lượng đề tài NCKH của SV trong những năm qua được thể hiện trong Bảng 11.7.

Bảng 11.7 Số lượng đề tài NCKH cấp sinh viên toàn Khoa/BM

Đơn vị	Quy mô SV	Số lượng đề tài NCKH của SV						Tỷ lệ trung bình
		2018	2019	2020	2021	2022	2023	
Khoa ĐĐT	6712	19	11	11	9	15	06	11,83 (1,06%)
CNKT ĐĐT	978	6	2	4	2	0	0	2,8 (1,43%)

Một số đề tài cấp Khoa đăng ký dự thi và đạt giải của các cuộc thi như Eureka, Sinh viên nghiên cứu khoa học, và các cuộc thi quốc tế do các công ty, tổ chức nước ngoài tổ chức... được trình bày trong Bảng 11.8 (Phụ lục IX) [H11.11.04.06].

Đổi sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV tham gia NCKH của bộ môn Điện công nghiệp (Bảng 11.9).

Bảng 11.9 Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác

Ngành	Quy mô SV	Số lượng đề tài NCKH của SV						Tỷ lệ trung bình
		2018	2019	2020	2021	2022	2023	
CNKT ĐĐT	978	6	2	4	2	0	0	2,8 (1,43%)
CNTP	404	3	1	1	0	4	0	1,5 (0,4%)
CNKTHH	502	1	2	3	2	9	5	3,67 (0,7%)

Tỷ lệ SV tham gia NCKH còn khá thấp. Có một số lý do cho tình trạng này: Chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn; Kinh phí thực hiện NCKH khá ít, thủ tục đăng ký khá phức tạp. Một số biện pháp nhằm cải thiện: Khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên. Đề xuất tăng kinh phí nghiên cứu khoa học và giảm thủ tục thực hiện đề tài. Tuyên truyền, tạo các hoạt động thúc đẩy niềm say mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy trình hướng dẫn và giám sát SV NCKH.
- Có đầy đủ nguồn lực như giảng viên có trình độ chuyên môn cao, CSVC trang thiết bị hỗ trợ SV NCKH

3. Điểm tồn tại

- Tỷ lệ sinh viên tham gia đăng ký đề tài còn hạn chế, do kinh phí thực hiện NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất tăng kinh phí nghiên cứu khoa học và giảm thủ tục thực hiện đề tài.	Khoa BM	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học của giảng viên	Khoa BM	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan, nhà trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực

tuyến với các hướng dẫn rõ ràng về việc thực hiện khảo sát đối với giảng viên, sinh viên, nhân viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp CBVC hàng tháng, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt, các buổi đối thoại SV... nhà trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

Đối với CBVC: Một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng đào tạo và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ... được phòng ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo nhà trường và các đơn vị trong toàn trường [H11.11.05.05].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2018-2022 trình bày ở Bảng 11.10 (Phụ lục IX) cho thấy, các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC.

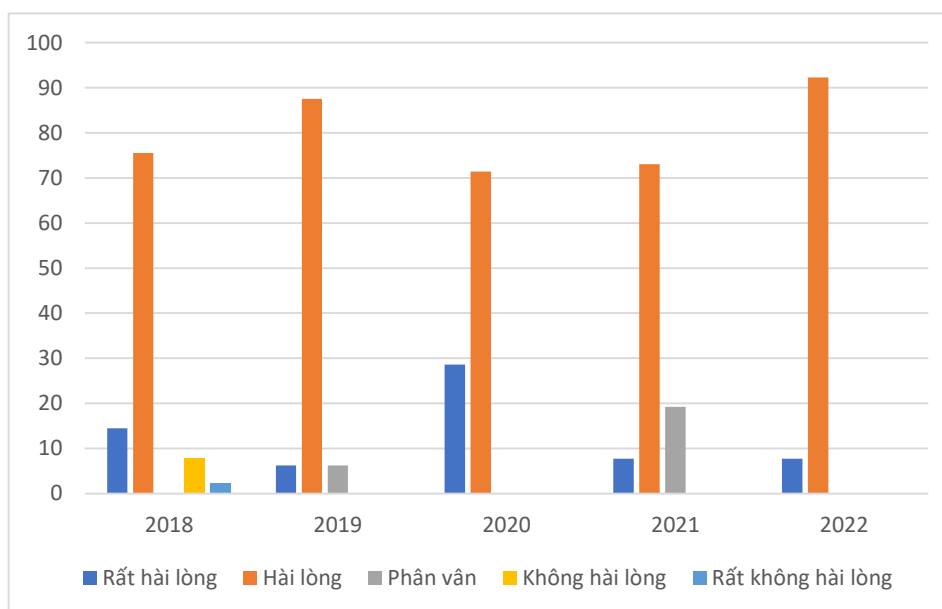
Đối với Sinh viên: Vào mỗi học kỳ, phòng ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của sinh viên về chương trình học, chuẩn đầu ra, hoạt động giảng dạy của từng môn học. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các khoa/bộ môn để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng giảng dạy với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương pháp GD, (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm và 4 câu hỏi mở được trình bày ở Bảng 11.11 (Phụ lục IX) [H11.11.05.06].

Chất lượng giảng dạy đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các phương pháp giảng dạy tích cực giữa các giảng viên.

Ngoài chất lượng đào tạo, Sinh viên còn được khảo sát về chất lượng phục vụ trong nhà trường. Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ được trình bày trong Bảng 11.12 (Phụ lục IX) cho thấy rằng chất lượng phục vụ của nhà trường có xu hướng tăng dần qua các năm với trung bình từng tiêu chí đạt từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của ĐHSPTK đã mang lại những thành công nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của sinh viên. [H11.11.05.07].

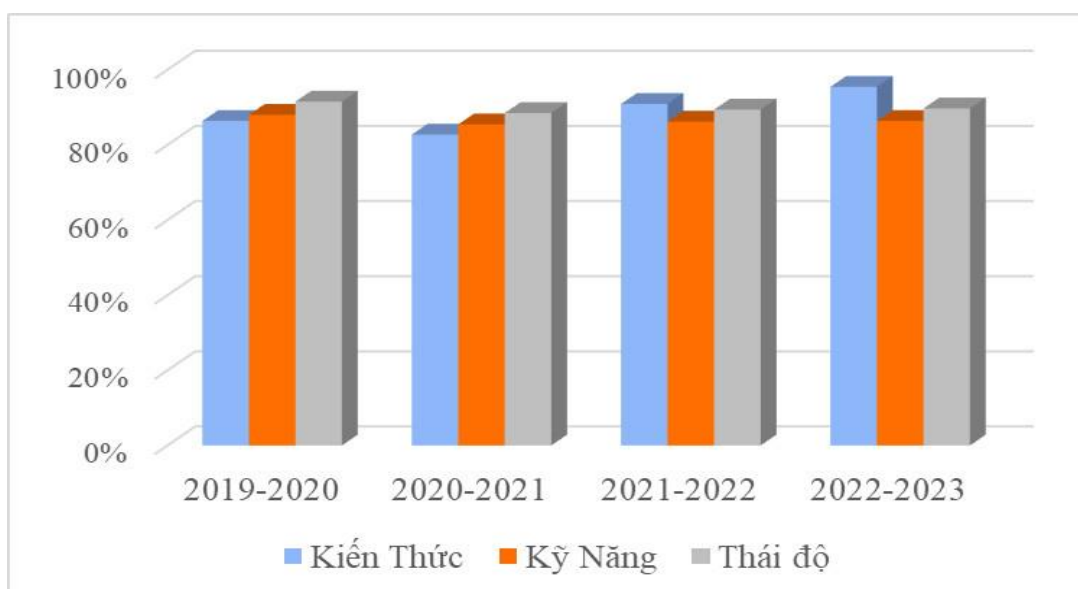
Đối với Cựu sinh viên: Quá trình khảo sát được Khoa và bộ môn thực hiện đối với

các cựu sinh viên tốt nghiệp sau một năm bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, qua các buổi gặp gỡ CSV hàng năm, các buổi hội thảo, Khoa cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về CTĐT. Kết quả khảo sát cựu sinh viên năm được thể hiện trong Hình 11.3 cho thấy hơn 80,77% cựu sinh viên hài lòng với chất lượng đào tạo của nhà trường và cho rằng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của họ. *[H11.11.05.08]*



Hình 11.3 Kết quả khảo sát CSV CNKT ĐĐT về chất lượng đào tạo

Đối với Doanh nghiệp: Phòng QHDN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp bên ngoài về chất lượng sinh viên từ năm 2019 thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng đào tạo, hàng năm Khoa/Bộ môn thường khảo sát ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về mức độ hài lòng đối với công việc của sinh viên thực tập tại doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của sinh viên ở mức tốt và rất tốt (80% trở lên). Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp đã giúp Khoa đánh giá tổng thể thực trạng của sinh viên và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu của họ *[H11.11.05.09]*.



Hình 11.4 Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV CNKT ĐĐT

Kết quả khảo sát cho thấy rằng, Doanh nghiệp đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của SV ngành CNKT ĐĐT với mức từ tốt đến rất tốt chiếm tỷ lệ trung bình là 89%, 87% và 90% tương ứng.

❖ Mức độ hài lòng của các bên liên quan được đối sánh để cải tiến chất lượng

Các kết quả khảo sát thuộc cấp độ khoa/ngành cũng được đối sánh với các khoa và ngành khác trong phạm vi nhà trường và ngoài trường được trình bày ở Bảng 11.13 và Bảng 11.14 (Phụ lục IX) cũng như bên ngoài trường nhằm so sánh, đánh giá để có các biện pháp cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Kết quả đối sánh cho thấy sự hài lòng về chất lượng giảng dạy của sinh viên rất cao, trung bình trên 89.82% hài lòng. Đặc biệt là về chương trình đào tạo, có hơn 92.9% sinh viên hài lòng về chương trình, và tỷ lệ này cao hơn khi đối sánh với các ngành khác.

Sau khi tiếp thu ý kiến tại các buổi gặp gỡ và kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp, một số giải pháp đã được thực hiện như: Bổ sung thêm kiến thức nền tảng chuyên biệt; Tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; Cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội; Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên, tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với hoạt động đào tạo của khoa gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh

Đã có qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, SV, CSV, doanh nghiệp...) cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	Phòng ĐBCL	2023-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	P. ĐBCL Khoa BM	2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và bộ môn đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ NHCCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

- Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh

giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ của nhà trường.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.1					X			5,60	5	100
Tiêu chí 11.2						X				
Tiêu chí 11.3						X				
Tiêu chí 11.4					X					
Tiêu chí 11.5						X				

Phần III

KẾT LUẬN

Trường ĐHSPKT TPHCM đã tiến hành công tác TĐG chất lượng CTĐT Ngành CNKT ĐĐT một cách nghiêm túc, bám sát và tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Kết quả TĐG này có độ tin cậy và tính chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng đào tạo của ngành CNKT ĐĐT.

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT trình độ ĐH Ngành CNKT ĐĐT có ý nghĩa quan trọng đối với Khoa ĐĐT và Nhà trường. Đây là cơ hội để Nhà trường, Khoa và Chủ nhiệm ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường TĐG chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng đối với Ngành CNKT ĐĐT trình độ ĐH. Thông qua quá trình thu thập minh chứng, viết báo cáo, Trường đã nhận dạng được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, phát triển, vận hành CTĐT, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH và Phục vụ cộng đồng... Từ việc TĐG đối chiếu với các tiêu chuẩn, Khoa và Chủ nhiệm ngành đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình, cụ thể:

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành CNKT ĐĐT

Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực CNKT ĐĐT. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CĐR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà người học cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CĐR của ngành CNKT ĐĐT được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa trình độ năng lực của mỗi CĐR thang đo Bloom. Các CĐR này đã được đo lường trong 4 năm gần đây theo kế hoạch của Bộ môn ở mỗi học kỳ theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CĐR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả đào tạo người học theo từng năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ

đó đưa ra các chính sách đào tạo phù hợp cho người học khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKT ĐĐT được thực hiện định kỳ 2 năm, định kỳ 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến người học. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành môi trường. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và khoa.

Về bản mô tả CTĐT

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐĐT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐĐT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực ngành CNKT ĐĐT.

Đề cương các học phần của ngành CNKT ĐĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần; Tất cả các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CĐR của học phần được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKT ĐĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Về cấu trúc và nội dung CTDH

CĐR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học.

Nội dung của từng học phần có sự đóng góp chặt chẽ vào CTDH thông qua các PIs. CTDH có tính logic, cấu trúc từng học phần có liên quan chặt chẽ với nhau.

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hoạt động của nhà trường được triển khai phù hợp với triết lý giáo dục, tâm nhin, sứ mạng và phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội.

Nhà trường luôn quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch trên các lĩnh vực ĐT, NCKH, PVCĐ; nhà trường tiếp thu ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để cải tiến không ngừng về CTĐT, phương pháp giảng dạy và CSVC, ...

Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp; luôn khuyến khích SV nâng cao khả năng tự học, tự đào tạo để phát triển kiến thức và kỹ năng cá nhân.

Về đánh giá KQHT của người học

Trường đã xây dựng và công khai các qui định về đánh giá KQHT và đảm bảo tất cả người học đều được tiếp cận với cách thức dễ dàng nhất và hiểu rõ ràng. Phương pháp đánh giá được xác định khoa học, đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của người học.

Ngoài ra, việc thông báo kết quả đánh giá học tập cũng được thông báo nhanh chóng qua nhiều kênh, giúp người học biết để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập của bản thân.

Quyền khiếu nại của HV cũng được đáp ứng qua những qui định qui trình về tiếp nhận và xử lý khiếu nại

Về đội ngũ GV

Nhà trường và Khoa có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ; Đội ngũ GV, của Khoa ĐĐT có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ GV của Khoa đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nên có nhiều thuận

lợi và lựa chọn trong công tác phân công giảng dạy các học phần của CTĐT.

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường xác định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai đến toàn thể CB, GV, NV toàn Trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí đề ra và đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Đội ngũ GV tham gia CTĐT CNKT ĐĐT của Khoa trẻ và chất lượng nên việc tuyển dụng không phải là nhu cầu cấp bách trong những thời gian tới.

Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV (năng lực phát triển CTDH, năng lực giảng dạy, NCKH và PVCD), quy trình đánh giá năng lực đội ngũ GV và triển khai đánh giá năng lực của đội ngũ GV hằng năm theo quy trình bài bản và theo nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau một cách hiệu quả làm cơ sở cho việc ĐTBĐ, đánh giá, phân loại thi đua khen thưởng hoặc để cân nhắc bổ nhiệm một cách công bằng, tin cậy. Vì vậy, đội ngũ GV của ngành CNKT ĐĐT luôn đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT.

Trường đã xây dựng KHĐT đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Đồng thời, Trường và Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm. Vì vậy, đội ngũ GV của Khoa đã đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực để đảm bảo chất lượng giảng dạy, NCKH của CTĐT CNKT ĐĐT.

Về đội ngũ nhân viên

Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy

trì và phát triển.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

Đội ngũ giảng dạy ngành Kỹ thuật công nghiệp nói riêng và Khoa Cơ khí chế tạo máy nói chung luôn được tạo điều kiện học tập bồi dưỡng gắn liền với các vấn đề thực tiễn ở các doanh nghiệp nhằm tạo đầu ra chất lượng sinh viên đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và cho xã hội.

Về người học và hoạt động hỗ trợ người học

Nhà trường có chính sách cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hàng năm.

Các tiêu chí tuyển chọn người học có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về điều kiện học tập cho sinh viên.

Về CSVC và trang thiết bị

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định.

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.

Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

Về nâng cao chất lượng

Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

Về kết quả đầu ra

Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và bộ môn đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ NHNCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ của nhà trường.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành CNKT ĐĐT

Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Số lượng các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu thiên về nội dung và số lượng môn học hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành CNKT ĐĐT.

Một số thông tin phản hồi của các doanh nghiệp chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CDR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

Về bản mô tả CTĐT

Việc khảo sát các BLQ cần tiếp tục thực hiện rộng rãi và đa dạng đối tượng hơn nhằm làm cơ sở cho việc cải tiến chương trình đào tạo trong tương lai.

Về cấu trúc và nội dung CTDH

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên.

Một số mô hình giảng dạy tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực, cơ sở vật chất.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường chưa đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục của nhà Trường, từ đó có những điều chỉnh kịp thời.

Số lượng SV trong một lớp học khá đông, GV gặp khó khăn khi kiểm soát sự tham gia của các SV trong việc triển khai hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm.

Cần cải tiến liên tục hệ thống theo dõi, phân tích và cảnh báo tự động kết quả học tập của SV.

Về đánh giá KQHT của người học

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số học phần, chưa được áp dụng thực hiện đối với các học phần chuyên ngành.

Một số ít GV chưa thực hiện đúng yêu cầu về thời gian chấm thi các học phần theo đúng qui trình đã ban hành, tuy nhiên thời gian nhập điểm kết quả học tập vẫn đúng tiến độ, đảm bảo NH có thể điều chỉnh, phân bố kế hoạch học tập của mình .

Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn trường.

Về đội ngũ GV

Đa số GV của Bộ môn còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý nên việc quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý còn đôi chút khó khăn.

Việc đo lường các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng chưa có những tiêu chí cụ thể. GV

tham gia lĩnh vực này chưa thật sự đầy đủ.

Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2016-2021, việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động ĐT và NCKH.

Về đội ngũ nhân viên

Cần giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

Về người học và hoạt động hỗ trợ người học

Cần lấy ý kiến đa dạng các bên liên quan về nhu cầu tuyển sinh.

Tích hợp thêm ứng dụng tự vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn sinh viên.

Về CSVC và trang thiết bị

Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

Về nâng cao chất lượng

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.

Khoa ĐĐT chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

Về kết quả đầu ra

Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

3. Tóm tắt kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành CNKT ĐĐT

Trong những năm tới, Trường sẽ tập trung kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT vào các mảng nhiệm vụ sau:

Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

- Tăng cường sự tham gia và đa dạng hóa các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp. Điều này giúp đảm bảo những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào nội dung và số lượng môn học phù hợp với thực tế công việc.

- Xem xét và sử dụng triệt để các thông tin phản hồi của doanh nghiệp trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và Chuẩn đầu ra của CTĐT. Cần tập trung vào việc tổ chức thông tin để đảm bảo tính liên kết và nhất quán giữa các thông tin.

Về bản mô tả CTĐT

- Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan rộng rãi và đa dạng đối tượng hơn để có cơ sở cải tiến chương trình đào tạo trong tương lai. Điều này giúp nắm bắt chính xác nhu cầu và yêu cầu của thị trường lao động.

Về cấu trúc và nội dung CTDH

- Tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên để đa dạng hóa thông tin phản hồi từ các khảo sát. Điều này giúp có cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả chương trình đào tạo và đề xuất cải tiến phù hợp.

- Tìm kiếm giải pháp phù hợp để triển khai mô hình giảng dạy tiên tiến trong bối cảnh hạn chế về pháp lý, nguồn lực, cơ sở vật chất. Điều này giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và tạo trải nghiệm học tập tích cực cho sinh viên.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

- Đánh giá mức độ phù hợp của triết lý giáo dục của nhà trường dựa trên ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh kịp thời và đáp ứng nhu cầu đào tạo của thị trường lao động.

- Xem xét và áp dụng giải pháp để kiểm soát sự tham gia của sinh viên trong lớp học đồng đức, từ đó tăng cường hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm học tập.

Về đánh giá KQHT của người học

- Tiếp tục phát triển và ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với tất cả các học phần, bao gồm cả học phần chuyên ngành. Điều này giúp tối ưu hóa quá trình đánh giá và đảm bảo tính khách quan của kết quả học tập.

- Tiếp tục cải tiến quy trình chấm thi các học phần và thúc đẩy nhập điểm kết quả học tập đúng tiến độ. Điều này giúp sinh viên có thể dễ dàng điều chỉnh, phân bố kế hoạch học tập của mình.

Về đội ngũ giảng viên

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch đội ngũ giảng viên để đáp ứng yêu cầu quản lý và hoạt động của bộ môn.

- Phát triển tiêu chí đo lường các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng và định kỳ đánh giá năng lực NCKH của giảng viên. Điều này giúp đảm bảo chất lượng và đồng đều trong đội ngũ giảng viên.

Về đội ngũ nhân viên

- Tối ưu hóa tổ chức công việc và giảm tải tại một số vị trí để thu hút sự luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

- Phát triển hệ thống đánh giá nhân viên đa dạng và khách quan hơn để đo lường hiệu quả công việc và đóng góp của từng nhân viên.

Về người học và hoạt động hỗ trợ người học

- Tổ chức khảo sát nhu cầu tuyển sinh đa dạng và lấy ý kiến từ các bên liên quan để điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh linh hoạt hơn.

- Đầu tư và tích hợp ứng dụng tư vấn tự động để đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn sinh viên.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Nâng cấp và cải tạo hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT để đảm bảo sự vận hành ổn định và bảo mật cho người dùng.

- Xem xét và áp dụng các giải pháp để sửa chữa, duy tu cơ sở vật chất một cách chủ động và hiệu quả.

Về nâng cao chất lượng

- Thiết lập quy trình rà soát và đánh giá phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR môn học để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả của phương pháp đánh giá.
- Khuyến khích và hỗ trợ việc thực hiện đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

Về kết quả đầu ra

- Tăng cường thu thập và so sánh dữ liệu với các CTĐT của các trường khác để đánh giá và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành CNKT ĐĐT

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, Hội đồng tự đánh giá ngành CNKT ĐĐT tự đánh giá đạt 50/50 tiêu chí. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT CNKT ĐĐT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh

Mã: SPK

Tên CTĐT: Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử

Mã CTĐT: 7510301

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					X					
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.3					X					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					X					
Tiêu chí 2.2					X					
Tiêu chí 2.3					X					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1					X					
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3					X					
Tiêu chuẩn 4								6	3	100
Tiêu chí 4.1						X				
Tiêu chí 4.2						X				
Tiêu chí 4.3						X				
Tiêu chuẩn 5								5,4	5	100
Tiêu chí 5.1						X				
Tiêu chí 5.2						X				
Tiêu chí 5.3					X					
Tiêu chí 5.4					X					
Tiêu chí 5.5					X					
Tiêu chuẩn 6								5,0	7	100

Tiêu chí 11.2						X				
Tiêu chí 11.3						X				
Tiêu chí 11.4					X					
Tiêu chí 11.5						X				
Đánh giá chung CTĐT							5,4	50	100	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

Phần IV
PHỤ LỤC

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CNKT Điện - Điện Tử – K.ĐĐT

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Đại học SPKT TPHCM

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962).

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974).

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Số 01, Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (+84 – 028) 38968641

Số fax: (+84 – 028) 38964922

E-mail: ptchc@hcmute.edu.vn Website: <http://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962, thành lập Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật theo Nghị định số 1082 – GD ngày 05 tháng 10 năm 1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ); Không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Điện – Điện Tử

Bộ môn Điện công nghiệp

Tiếng Anh: Faculty of Electrical and Electronics Engineering

Department of Industrial Electricity

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa ĐĐT

Tiếng Anh: FEEE

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Không

Tiếng Anh: Không

15. Mã CTĐT: 7510301

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng trệt, Toà nhà D, Trường ĐHSPKT TPHCM.

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38960985 - (028) 38972455;

Email: feee@hcmute.edu.vn

Website: <https://feee.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1976

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1976 (khóa đầu tiên tuyển sau giải phóng).

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): Khóa tốt nghiệp đầu tiên là năm 1978 gồm các khoa trước 1975 và các lớp đặc cách.

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác,

thành tích nổi bật).

Được thành lập từ ngày 05/8/1976, Khoa ĐĐT là một trong những khoa tiêu biểu trong Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Khoa có 6 Bộ môn chuyên môn, 42 phòng thí nghiệm hiện đại với sự hỗ trợ thiết bị và phần mềm từ các tập đoàn lớn như Intel, General Electric, Rockwell Automation, Omron, Tektronix, Texas Instruments, National Instruments, Panasonic, ABB, Siemens, Cadence... Đội ngũ 93 Cán bộ với trên 80% có trình độ sau đại học, trong đó có 10 Phó Giáo Sư, 25 Tiến Sĩ và 20 Nghiên Cứu Sinh Tiến Sĩ đang nghiên cứu trong và ngoài nước gồm có Canada, Đức, Úc, Hoa kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan... Ngoài ra Khoa ĐĐT còn được sự hỗ trợ tích cực của trên 40 cơ quan, đơn vị, các hãng sản xuất trong và ngoài nước trong đào tạo nâng cao kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm cho Sinh viên của 6 ngành đào tạo bậc đại học, 4 ngành đào tạo bậc thạc sĩ và 2 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Khoa, góp phần cung cấp nhân lực trình độ cao cho nhu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Khoa ĐĐT luôn lấy sinh viên làm trung tâm trong mọi hoạt động của mình. Khoa cung cấp môi trường tốt nhất để sinh viên học tập về kỹ thuật và rèn luyện về kỹ năng trong môi trường sư phạm. Tất cả các chương trình đào tạo của Khoa được thiết kế theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive, Design, Implement, Operate) nghĩa là giúp người học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn có phương pháp và có hệ thống, từ hình thành ý tưởng (Conceive), đến thiết kế (Design), thực hiện (Implement) và vận hành hệ thống (Operate). Tất cả những điều đó nhằm đào tạo ra những kỹ sư không chỉ đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn định hướng trở thành những kỹ sư toàn cầu hội nhập quốc tế.

Khoa có quan hệ hợp tác đào tạo đại học 2 giai đoạn với Đại Học Griffith của Úc, Đại Học Sunderland của Vương Quốc Anh, Đại Học National Central và Đại Học Công Nghệ Chaoyang của Đài Loan và được sự hỗ trợ có hiệu quả của trên 30 cơ quan, đơn vị, các hãng sản xuất trong và ngoài nước trong đào tạo, nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên.

Khoảng 90% kỹ sư tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên môn sau 3 tháng. Kỹ sư tốt nghiệp từ Khoa ĐĐT nằm trong đối tượng ưu tiên tuyển chọn và được đánh giá cao của các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước, đã và đang giữ nhiều chức vụ quan trọng trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục chuyên nghiệp, đặc biệt là trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSPKT TPHCM



Hình 1 Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT

23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa ĐĐT



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
I	BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC						
1	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Phó hiệu trưởng phụ trách trường	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trương Thị Hiền	1979	TS	Phó hiệu trưởng	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
II	TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN						
1.	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
III	PHÒNG BAN						
1.	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
2	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuấn	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Quách Thanh Hải	1972	TS	Trưởng đơn vị	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Không chính quy	Nguyễn Thị Kim Cúc	1982	ThS	Phó trưởng phòng phụ trách phòng	0908.617.234	cucntk@hcmute.edu.vn
5	Phòng Khoa học Công nghệ	Hoàng An Quốc	1974	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0908.197.416	hanquoc@hcmute.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	conght@hcmute.edu.vn
7	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Phạm Hữu Thái	1985	ThS	Trưởng đơn vị	0985.935.569	thaiph@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Nguyễn Văn Long Giang	1975	TS	Trưởng đơn vị	0903.175.378	giangnvl@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Lê Việt Tiên	1991	ThS	Phó Trưởng đơn vị	0985.188.457	viettien@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn
15	Trạm Y tế	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	1975	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.920	luatvt@hcmute.edu.vn
IV	TRUNG TÂM						
17	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
18	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
19	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.540	phuongthuy@hcmute.edu.vn
20	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhnd@hcmute.edu.vn
21	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.066	duonghieu@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
22	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
23	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn
24	Sáng tạo Khởi nghiệp	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Trưởng đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn
V	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT						
1	Khoa Điện – Điện Tử	Nguyễn Minh Tâm	1971	PGS.TS	Trưởng khoa	0902.873.941	tamm@hcmute.edu.vn
2	Khoa Điện – Điện Tử	Lê Chí Kiên	1975	PGS.TS	Phó trưởng khoa	0938.811.201	kienlc@hcmute.edu.vn
3	Khoa Điện – Điện Tử	Lê Mỹ Hà	1981	PGS.TS	Phó trưởng khoa	0987.673.030	halm@hcmute.edu.vn
VI	CÁC BỘ MÔN						
1	Cơ sở kỹ thuật điện	Nguyễn Ngọc Âu	1970	TS	Trưởng bộ môn	0983.791.929	ngocau@hcmute.edu.vn
2	Cơ sở kỹ thuật điện tử	Nguyễn Thị Lương	1976	TS	Trưởng bộ môn	0903.686.917	luongnt@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
3	Điện công nghiệp	Trương Việt Anh	1971	PGS.TS	Trưởng bộ môn	0913.117.659	anhvtv@hcmute.edu.vn
4	Tự động điều khiển	Trần Vi Đô	1989	TS	Phó bộ môn	0866.408.284	dotv@hcmute.edu.vn
5	Điện tử công nghiệp - Y sinh	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng bộ môn	0906.738.806	nthai@hcmute.edu.vn
6	Kỹ thuật máy tính - Viễn thông	Phan Văn Ca	1979	PGS.TS	Trưởng bộ môn	0902.994.358	capv@hcmute.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Bậc đại học:

1. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử
2. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá
3. Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử – Viễn thông
4. Ngành Kỹ thuật Y sinh
5. Ngành Kỹ thuật Máy tính
6. Ngành Hệ thống nhúng và IoT

Bậc Thạc sĩ:

1. Kỹ thuật điện
2. Kỹ thuật điện tử
3. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
4. Kỹ thuật viễn thông

Bậc Tiến sĩ:

1. Kỹ thuật điện
2. Kỹ thuật điện tử

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 04

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 06

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không.

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 06

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	57	23	80
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	12	1	13
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	13	4	17
	Tổng số	87	29	110

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	11	7	0	3	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	25	25	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	68	52	0	0	16	0
6	Đại học	3	3	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	107	87	0	3	17	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 90 người

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 97,82%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	11	7	0	3	1	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	24,3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	25	25	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	68	52	0	0	16	0	50,0
5	Thạc sĩ	1	3	3	0	0	0	0	55,2
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0,9
	Tổng		113	116,6	17	2,7	3,66	0	130,40

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	10	11,1	8	2	0	0	5	4	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	25	27,8	22	3	0	13	10	2	
5	Thạc sĩ	52	57,8	38	14	1	18	24	6	3
6	Đại học	3	3,3	2	1	0	0	0	3	0
	Tổng	90	100	70	20	1	31	39	15	4

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 46 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 38,9%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 57,8%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0,00	20,00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20,00	64,00

3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	60,00	16,00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	12,00	0,00
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	8,00	0,00
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Sinh viên

CNKT ĐĐT								
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Tổng số thí sinh đang theo học CTĐT (người)
2018-2019	0	0	0	165	20,65/30	0	03	515
2019-2020	0	0	0	165	22,8/30	0	0	512
2020-2021	0	0	0	196	25,4/30	0	01	419
2021-2022	0	0	0	221	26/30	0	01	671
2022-2023	0	0	0	231	23,25/30	0	01	840

Ghi chú: (-): không có dữ liệu

Học viên Cao học

KỸ THUẬT ĐIỆN								
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Tổng số thí sinh đang theo học CTĐT (người)
2018-2019	0	0	0	55	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	55	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	65	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	56	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	50	0	0	0	0

Nghiên cứu sinh

KỸ THUẬT ĐIỆN								
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Tổng số thí sinh đang theo học CTĐT (người)
2018-2019	0	0	0	13	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	13	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	11	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	13	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	15	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng **người học theo học CTĐT** trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	13	13	11	13	15
2. Học viên cao học	55	55	65	56	50
3. Sinh viên đại học	721	2552	2615	2296	1976

Các tiêu chí	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Trong đó:					
Hệ chính quy	515	512	419	671	840
Hệ không chính quy	206	2040	2196	1625	1136
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số lượng (người)	3	0	1	1	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,58	0	0,24	0,15	0,12

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-	2019-	2020-	2021-	2022-
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	200	190	218	207	231
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.392	2.392	2.392	2.392	2.408
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,5	5,5	5,5	5,5	5,4

Ghi chú: Các số liệu ở mục 1, 3, 4 trong Bảng 41 được thống kê chung cho toàn trường vì dữ liệu không thể tách riêng cho CTĐT

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số lượng (người)	14	11	06	07	13
Tổng số sinh viên đang học	515	512	419	671	840
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	2,72	2,15	1,43	1,04	1,55

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	2	1	1	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	93	26	10	4	12
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	136	831	382	586	925
Trong đó:					
Hệ chính quy	128	221	155	127	341
Hệ không chính quy	8	610	227	459	584
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
6. Khác...	-	-	-	-	-

Ghi chú: (-): không có dữ liệu

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	128	221	155	127	341
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	24,85	43,16	36,99	18,93	40,6
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết	68,18	63,64	77,78	76,92	46,15

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	31,82	27,28	11,11	19,23	53,85
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0,00	9,08	11,11	3,85	0,00
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> chuyển xuống câu 5					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	95,00	90,91	88,89	96,15	100
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	5,00	9,09	11,11	3,85	0,00
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	9,600,000	9,636,364	12,222,222	12,384,615	11,500,000
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<p>tra về vấn đề này <input type="checkbox"/></p> <p>chuyển xuống kết thúc Bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này <input type="checkbox"/> điền các thông tin dưới đây:</p>					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	21,43	-	18,89	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	64,29	-	71,11	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	14,28	-	10,00	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	1	1	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	2	8	2	0	0	12
3	Đề tài cấp trường	0,5	31	31	35	25	22	72
	Tổng		33	40	38	25	22	88

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 88

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $88/90=0,98$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018-2019	5.321	5321/365.194 1,457%	3,27
2	2019-2020	4.559	4.559/490.938 0,928	2,69
3	2020-2021	7.080	7.080/604.000 1,172%	3,35
4	2021-2022	11.445	11.445/650.802 1,759%	3,56
5	2022-2023	5.502	5.502/782.694 0,70%	6,07

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	18	144	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	2	4	
Trên 6 đề tài	0	0	0	

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Tổng số cán bộ tham gia	3	20	148	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	4	0	5	20
2	Sách giáo trình	1,5	3	5	3	2	1	21
3	Sách tham khảo	1,0	0	4	1	0	1	6
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		3	10	8	2	7	47

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 47

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $47/90=0,52$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	35	25	7	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	1	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	36	25	7	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	28	54	53	72	54	391,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	26	25	30	32	37	150
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		54	79	83	104	91	541,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà

nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 541,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $541,5/90=6,02$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	274	193	98
Từ 6 đến 10 bài báo	24	13	28
Từ 11 đến 15 bài báo	2	3	8
Trên 15 bài báo	0	2	6
Tổng số cán bộ tham gia	300	211	140

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	36	42	30	46	47	201
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	2	0	0	0	1
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		36	44	30	46	47	202

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 202

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $202/90=2,24$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	197	5	18
Từ 6 đến 10 báo cáo	21	2	6
Từ 11 đến 15 báo cáo	12	1	1
Trên 15 báo cáo	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	232	8	25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0

2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	97	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	17	
Trên 6 đề tài	0	0	3	
Tổng số người học tham gia	0	0	117	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022.	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	15	19	46	1	24
2	Số bài báo được đăng,	0	0	0	3	18

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022.	2022- 2023
	công trình được công bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 218.655

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²) được tính theo tổng của hai mục bên dưới:

- Mục 1: Số liệu sử dụng chung gồm: phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính: 97.688

- Mục 2: số liệu riêng cho từng khoa: văn phòng/khuôn viên do khoa trực tiếp quản lý, xưởng thực hành/thực tập, phòng thí nghiệm:

Tòa nhà khu C (6 văn phòng 6 bộ môn, phòng học lý thuyết, PTN): 5580

Tòa nhà khu D (văn phòng khoa, ban chủ nhiệm khoa, phòng họp khoa, PTN): 4590

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 7.781. Nơi học: 89.907 (phòng học + PTN + xưởng thực hành). Nơi vui chơi giải trí: 17.790 (sân vận động + nhà đa năng).

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 59.883

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19 m²/SV

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13 m²/SV

(Tổng diện tích sàn xây dựng 140.300 m² và số lượng SV hệ chính quy toàn trường cập nhật ngày 10/10/2023: 27.373 SV.

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 172

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng (toàn trường): 633 bộ

- Dùng cho người học học tập (toàn trường): 1774 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy (toàn trường): 0,064
(1.774bộ/27.373SV)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 90

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 97,82%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 38,9%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 57,8%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) 840 SV (2022-2023)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: $840/90=9,33$ SV/GV (2022-2023)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 32,91% (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 66,53% (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 28,66% (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 94,19% (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 5,81% (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 11.068.640 (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 20,16% (trung bình 5 năm từ 2018-2023)

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 67,70% (trung bình 5 năm từ 2018-2023)

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $88/90=0,98$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 3,79 (trung bình 5 năm từ 2018-2023).

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $47/90=0,52$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $541,5/90=6,02$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $202/90=2,24$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,065

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19 m²/SV.

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0,7 m²/SV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)

Phụ lục II
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2061 /QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá
chương trình Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử theo qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng đồng thời tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

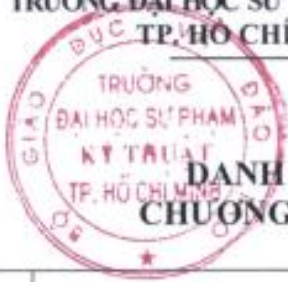
- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.



PGS. TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	BGH	Chủ tịch
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	BGH	Phó Chủ tịch
3.	Ông Nguyễn Minh Tâm	Trưởng khoa	K.Đ-ĐT	Phó Chủ tịch
4.	Ông Lê Mỹ Hà	Phó Trưởng khoa	K.Đ-ĐT	Thư ký
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	P.TCHC	Thành viên
6.	Ông Phan Văn Ca	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	K.Đ-ĐT	Thành viên
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P.ĐT	Thành viên
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng	P.ĐBCL	Thành viên
9.	Ông Trương Việt Anh	Trưởng bộ môn	K.Đ-ĐT	Thành viên
10.	Ông Trần Quang Thọ	Giảng viên	K.Đ-ĐT	Thành viên
11.	Ông Trần An Lộc	Sinh viên	K.Đ-ĐT	Thành viên

Danh sách gồm có 11 người. *lnh*



PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Mỹ Hà	Phó Trưởng khoa	Trưởng ban thư ký
2.	Ông Trương Việt Anh	Trưởng bộ môn	Thành viên
3.	Bà Nguyễn Thị Mi Sa	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên
4.	Ông Nguyễn Nhân Bôn	Giảng viên	Thành viên
5.	Bà Đỗ Thị Bích Ngân	Thư ký khoa	Thành viên

Danh sách gồm có 05 người



PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	Ông Trương Việt Anh	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 1, 2, 3
2.		Ông Nguyễn Nhân Bồn	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 1, 2
3.		Ông Nguyễn Phan Thanh	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 3
4.		Ông Lê Trọng Nghĩa	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3
5.	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	Ông Nguyễn Phan Thanh	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 4
6.		Ông Trần Quang Thọ	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 5
7.		Ông Lê Mỹ Hà	Phó Trưởng khoa	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 4, 5
8.	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	Ông Lê Trọng Nghĩa	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
9.		Ông Trần Quang Thọ	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 6
10.		Ông Nguyễn Vinh Quan	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 7
11.		Ông Lê Trọng Nghĩa	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 6
12.	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	Bà Huỳnh Thị Ngọc Thường	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 7
13.		Ông Nguyễn Vinh Quan	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 8, 9
14.		Bà Nguyễn Thị Mi Sa	Phó Trưởng bộ môn	
15.		Bà Huỳnh Thị Ngọc Thường	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
16.	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	Ông Lê Mỹ Hà	Phó Trưởng khoa	Soạn thảo tiêu chuẩn 10, 11
17.		Bà Nguyễn Thị Mi Sa	Phó Trưởng bộ môn	
18.		Ông Nguyễn Minh Tâm	Trưởng khoa	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 10, 11
19.		Bà Huỳnh Thị Ngọc Thường	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
	Bà Đỗ Thị Bích Ngân	Thư ký khoa		

Danh sách gồm có 11 người. *ngnh*

Phụ lục III
MẪU KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số 221/KH-ĐHSPKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

**Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ Đại học
năm 2023**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD. Danh sách 17 CTĐT như sau:

TT	Tên chương trình đào tạo	Khoa
1.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Khoa Cơ khí Chế tạo máy
2.	Công nghệ Chế tạo máy	
3.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	
4.	Kỹ thuật Công nghiệp	
5.	Kỹ nghệ gỗ và Nội thất	
6.	Robot - Trí tuệ nhân tạo	
7.	CNKT Ô tô	Khoa Cơ khí Động lực
8.	CNKT Nhiệt	
9.	Năng lượng tái tạo	
10.	CNKT Điện - Điện Tử	Khoa Điện – Điện tử
11.	CN Thực phẩm	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm
12.	CN Kỹ thuật Môi trường	
13.	CNKT Công trình xây dựng	Khoa Xây dựng
14.	Quản lý xây dựng	
15.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
16.	Kiến Trúc	
17.	Công nghệ vật liệu	Khoa Khoa học Ứng dụng

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế tạo máy được thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Cơ khí được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật Công nghiệp. được thành lập theo Quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ nghệ gỗ và Nội thất. được thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Robot và Trí tuệ nhân tạo. được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Ô tô được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Nhiệt được thành lập theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội

đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Năng lượng tái tạo được thành lập theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Điện - Điện tử được thành lập theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 2060/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Môi trường được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2066/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CN Vật liệu được thành lập theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Tuần 10 - tuần 18 01/7-30/9/2023	

ĐH
T
ĐANH
K
TP
06

[Handwritten signature]

2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2	
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3	
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4	
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

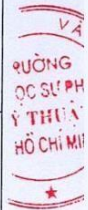
1. Thời gian: 01/6 – 30/6/2023.
2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo môc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2016 của Cục Quản lý chất lượng.

VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5		

		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV, P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11		



Handwritten signature

		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
--	--	---	--	--

2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM.

VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG.

IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 8 tháng (từ tháng 03/2023 đến tháng 10/2023) theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 8 01/3/2023 – 30/4/2023	1. Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.
Tuần 9 01/5/2023 – 30/6/2023	1. Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập HĐ TĐG đến các thành viên có tên trong Hội đồng 2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong HĐ TĐG; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 10-18 01/7- 30/9/2023	1. Hợp HĐ TĐG đề thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình BGH đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. 2. Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT. 3. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. 2. Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. 4. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 19-22 01/10- 29/10/2023	1. Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. 3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 4. Cập nhật và hoàn thiện website.
Tuần 23 31/10	1 Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).



PGS.TS. Lê Hiếu Giang

Phụ lục IV

**MA TRẬN TƯƠNG QUAN CTĐT CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN – ĐIỆN
TỬ (2018)**

Khoa: Khoa Điện – Điện Tử

Tên chương trình: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện – Điện Tử

Ngành đào tạo: Công Nghệ Kỹ Thuật Điện Điện Tử

Tên tiếng Anh: Electrical Electronics Engineering Technology

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Mã số: 52510301

Hình thức đào tạo: CHÍNH QUI

Ngày hiệu chỉnh CTĐT: 07/07/2018

MA TRẬN TƯƠNG QUAN MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP													
Thời gian	MMH	Tên môn học	T C	I: Introduction		M: Mastery/Competence				R: Reinforce			
				Chuẩn đầu ra chương trình									
				1			2		3		4		
1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	4.4			
Học kỳ 1	LLCT150105	Những NLCB của CN Mác – Lênin	5					I					
	MATH132401	Toán 1	3	I									
	PHYS130902	Vật lý 1	3	I									
	GCHE130603	Hoá học đại cương	3	I									
	IEET136345	Nhập môn ngành CNKT Điện - Điện tử	3										
	PHED110513	Giáo dục thể chất 1	1										
	ELPR210644	TT điện	1				I		I		I		
Học kỳ 2	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					R					
	MATH132501	Toán 2	3	R									
	PHYS131002	Vật lý 2	3	R									
	PHYS111202	Thí nghiệm vật lý 1	1	R				I	I	I	I		
	CPRL130064	Ngôn ngữ lập trình C	3	R									
	LLCT230214	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3					R					
	PHED110613	Giáo dục thể chất 2	1										
ELCI140144	Mạch điện	4		R		R							
Học kỳ 3		Tự chọn KH XH-NV 1	2					M					
	MATH142601	Toán 3	3	R									
	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3	R									
	PHYS111302	Thí nghiệm vật lý 2	1	R				R	R	R	R		
	BAEL340662	Điện tử cơ bản	4		R		R				R		
	ELMA230344	Máy điện	3	R	R						R		
		Tự chọn liên ngành 1	2	R	R						R		
	Tự chọn liên ngành 2	2	R	R						R			
Học kỳ 4	DIGI330163	Kỹ thuật số	3	R	R						R		
	AMEE142044	Toán ứng dụng cho kỹ sư Điện - Điện Tử	4	R	R	I	R				R		
	POEL330262	Điện tử công suất	3	R	R	R					R		
	ELPS246545	Cung cấp điện	4	R	R	R					R		
	PREM310744	TT máy điện	1				R		R	R			
	ELPR320762	TT điện tử	2				R		R	R	R		
Học kỳ 5	GELA220405	Pháp luật đại cương	2					M					
	MICR330363	Vi xử lý	3	R	M						M		
	POSY346645	Hệ thống điện	4	R	M	R					M		
	ELDR346445	Truyền động điện tự động	4	R	M	R					M		
	PRES316845	Đồ án Cung cấp điện	1			R	R		R	R			
	POEP320262	TT điện tử công suất	2				R		M	R			
	PRDI310263	TT kỹ thuật số	1				R		M	R	R		
	PRES327145	TT cung cấp điện	2				R		M	R			
Học kỳ 6		Tự chọn KH XH-NV 2	2					M					
	PHED130715	Giáo dục thể chất 3	3										
	IPSC343045	Điều khiển hệ thống điện công nghiệp	4	M	M	R					M		
	RENE346745	Năng lượng tái tạo (phần điện)	4	M	M	R				R			
	PRES316945	Đồ án Truyền động điện tự động	1				M			R	R		
	PRMI320463	TT vi xử lý	2				M		M	R	R		
PELE327245	TT truyền động điện tự động	2				M		M	R				
Học kỳ 7	PISC414545	Đồ án Điều khiển hệ thống điện công	1					M		M	M		
		Tự chọn chuyên ngành 1	3	M	M	M					M		
		Tự chọn chuyên ngành 2	3	M	M	M					M		
		Tự chọn chuyên ngành 3	3	M	M	M					M		
	PREN427045	TT Năng lượng tái tạo phần điện	2				M		M				
IPSP425245	TT điều khiển tự động hóa HTĐ CN	2				M		M					
Học kỳ 8	ININ439045	Liên kết doanh nghiệp – TT tốt nghiệp	3					M		M			
	FIPR479245	Khóa luận tốt nghiệp	7	M	M			M	M	M	M		

MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA CDIO VÀ PLO

Đề cương CDIO		Mức	PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 4.1	PLO 4.2	PLO 4.3	PLO 4.4
		5	5.5	5	4.5	4	5	5.5	5.5	5.5	5.5	4.5	
1	Phát triển kiến thức về nền tảng kỹ thuật												
1.1	Có hiểu biết và khả năng vận dụng các nguyên tắc cơ bản trong khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.	5	1										
1.2	Có khả năng vận dụng nền tảng kỹ thuật cốt lõi trong lĩnh vực kỹ thuật điện điện tử như giải tích mạch điện, phân tích mạch điện tử, kỹ thuật số, cung cấp điện, hệ thống điện, truyền động điện, năng lượng tái tạo (phần điện)	5.5		1									
1.3	Chứng tỏ kiến thức chuyên sâu về các hệ thống điện, hệ truyền động điện tự động	5			1								
2	Phát triển khả năng tự luyện để khám phá tri thức, giải quyết vấn đề, suy nghĩ hệ thống, và nắm vững những kỹ năng chuyên môn và cá nhân khác												
2.1	Chứng tỏ khả năng phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật.	4.5				1							
2.2	Có khả năng khảo sát và thực nghiệm các vấn đề kỹ thuật.	5.5										1	
2.3	Có khả năng suy nghĩ một cách toàn diện và có tính hệ thống.	4.5				1							
2.4	Thành thạo các kỹ năng bản thân đóng góp vào sự thành công trong hoạt động kỹ thuật: sáng kiến, linh hoạt, sáng tạo, tìm tòi, và quản lý thời gian.	4.5				1							
2.5	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn đóng góp vào sự thành công trong hoạt động kỹ thuật: đạo đức nghề nghiệp, tính chính trực, vị thế trong ngành, hoạch định nghề nghiệp.	4					1						
3	Phát triển các kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc theo nhóm												
3.1	Chứng tỏ khả năng lãnh đạo và làm việc theo nhóm.	5						1					
3.2	Chứng tỏ khả năng giao tiếp hiệu quả dưới dạng văn bản viết, văn bản điện tử, đồ họa và thuyết trình.	5.5							1				
4	Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống máy tính và hệ thống phần mềm hỗ trợ trong bối cảnh xã hội và môi trường doanh nghiệp												
4.1	Nhận thức được tầm quan trọng của bối cảnh xã hội trong hoạt động kỹ thuật.	4.5	1				1						
4.2	Hiểu rõ giá trị về văn hóa doanh nghiệp khác biệt và làm việc hiệu quả trong tổ chức.	4					1						
4.3	Áp dụng được kiến thức khoa học tự nhiên, giải tích toán học, phần mềm hỗ trợ, kỹ thuật số, vi xử lý để xây dựng, kiểm tra, vận hành và bảo trì các hệ thống điện	5.5		1							1		
4.4	Có khả năng phân tích, thiết kế, thi công vận hành các hệ thống điện cung cấp và phân phối, hệ truyền động điện tự động	5								1			1
4.5	Có khả năng áp dụng các kỹ thuật quản lý dự án trong các công trình liên quan đến các hệ thống điện	5								1			1
4.6	Nỗ lực trong lãnh đạo kỹ thuật	5.38						1		1	1	1	
4.7	Kinh doanh trong kỹ thuật	4.93				1	1	1	1		1	1	1

TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC CỦA CÁC CHUẨN ĐẦU RA PHÂN BỐ THEO HỌC KỲ

Thời gian	Chuẩn đầu ra chương trình										
	1			2		3		4			
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	4.4
Học kỳ 1	2	2	0	2	2	2	1	2	2	2	0
Học kỳ 2	3	3	0	3	3	2.5	2	2	0	2	0
Học kỳ 3	4	3	0	3	4	3	2	2	3	2.5	0
Học kỳ 4	4	4	2	3	4	4	2.5	2	4	3	0
Học kỳ 5	4	4.5	3	3.5	4	4.5	3	3	4.5	4	2
Học kỳ 6	5	5	4	4	4	5	4	4	5	5	3
Học kỳ 7	5	5	5	4	4	5	5	5	5.5	5	4
Học kỳ 8	5	5.5	0	4.5	4	5	5.5	5.5	5.5	5.5	4.5
TRUNG BÌNH	5	5.5	5	4.5	4	5	5.5	5.5	5.5	5.5	4.5

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG

Tên môn học	MMH mới	MMH cũ
Nhập môn ngành CNKT Điện - Điện tử	IEET136345	IEET316345
Cung cấp điện	ELPS246545	ELPS426545
Hệ thống điện	POSY346645	POSY436645
Truyền động điện tự động	ELDR346445	ELDR436445
Đồ án Cung cấp điện	PRED316845	PRED136845
TT cung cấp điện	PRES327145	PRES237145
Năng lượng tái tạo (phần điện)	RENE346745	RENE436745
Đồ án Truyền động điện tự động	PRES316945	PRES136945
TT truyền động điện tự động	PELE327245	PELE237245
TT Năng lượng tái tạo phần điện	PREN417045	PREN147045
Liên kết doanh nghiệp – TT tốt nghiệp	ININ429045	ININ249045
Khóa luận tốt nghiệp	FIPR479245	FIPR749245

MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC MÔN HỌC SO VỚI CDR CỦA CTĐT NGÀNH CNKT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ KHÓA 2023

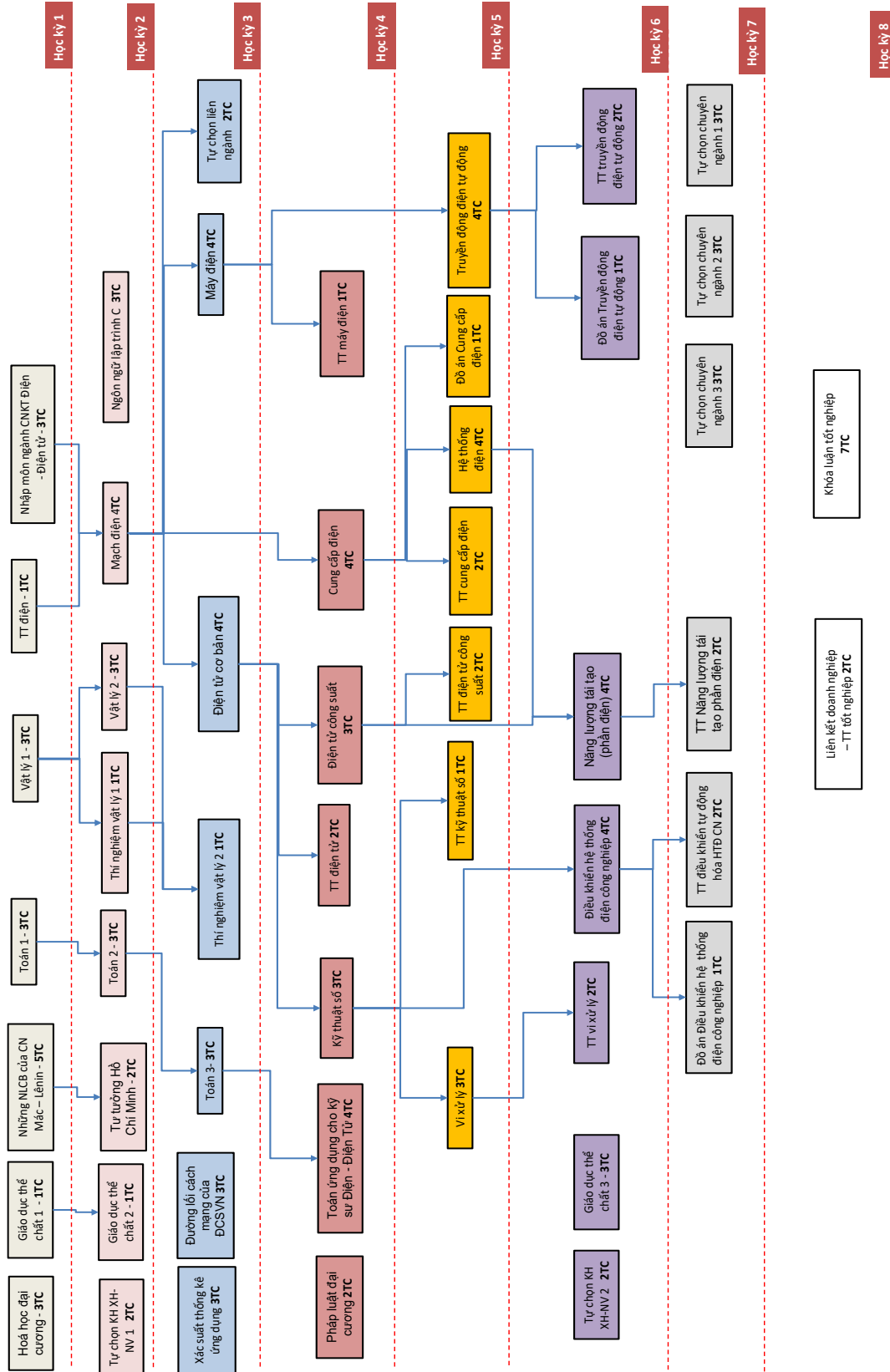
MA TRẬN TƯƠNG QUAN MỨC ĐỘ ĐÓNG GÓP

Thời gian	MMH	Tên môn học	TC	Chuẩn đầu ra chương trình										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9		
Học kỳ 1	GELA220405	Pháp luật đại cương	2				M							
	LLCT120205	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				I				I			
	MATH132401	Toán 1	3	R	I									
	PHYS130902	Vật lý 1	3	R	I				R					
	GCHE130603	Hoá học đại cương	3	I										
	IEET136345	Nhập môn ngành CNKT Điện - Điện tử	3	I	I	I	R	I	I					
	PHED110513	Giáo dục thể chất 1	0							I				
		Tự chọn KH XH-NV 1	2											
Học kỳ 2	LLCT120314	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			I	I							
	ELPR220644	TT điện	2		I		I	R	I				I	
	MATH132501	Toán 2	3	R	I									
	PHYS131002	Vật lý 2	3	R										
	PHYS111202	Thí nghiệm vật lý 1	1		I				R	I				
	CPRL130064	Ngôn ngữ lập trình C	3	R			R							
	LLCT220514	Lịch sử Đảng CSVN	2			I	I							
	PHED110613	Giáo dục thể chất 2	0							I				
Học kỳ 3	ELCI140144	Mạch điện	4	M										
	LLCT130105	Triết học Mác - Lênin	3			I	I							
	LLCT120405	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				I							
	MATH142601	Toán 3	3	R	R									
	PHYS111302	Thí nghiệm vật lý 2	1		R		I	R	R					
	ELEC230262	Mạch điện tử 1	3	M										
	ELMA230344	Máy điện	4	M										
		Tự chọn liên ngành 1	3	R										
	Tự chọn liên ngành 2	3	R											
	Tự chọn liên ngành 3	3	R											
Học kỳ 4	DIGI330163	Kỹ thuật số	3	R							R			
	ELEC330362	Mạch điện tử 2	3	R										
	AMEE142044	Toán ứng dụng cho kỹ sư Điện - Điện Tử	4	M	R						R			
	POEL330262	Điện tử công suất	3	M							R			
	ELPS246545	Cung cấp điện	4	M							R	I	I	
	PREM310744	TT máy điện	1		R		R	R	R	R		I	I	
Học kỳ 5	PRMS310844	Thực tập đo lường và cảm biến	1		R		R	R	R	R			I	
	ELPR320762	TT điện tử	2		R		R	R	R	R			I	
	MATH132901	Xác suất thống kê ứng dụng	3	R		I					R			
	MICR330363	Vi xử lý	3	M							R			
	POSY346645	Hệ thống điện	4	M							R	I	I	
	ELDR346445	Truyền động điện tự động	4		I	I	M				M	M	M	
	PRES316845	Đồ án Cung cấp điện	1		M		M	R	R	R		I	I	
	POEP320262	TT điện tử công suất	2		M		M	R	R	R		I	I	
Học kỳ 6	PRDI310263	TT kỹ thuật số	1		M		M	M	R			R	R	
		Tự chọn KH XH-NV 2	2				M							
	PHED130715	Giáo dục thể chất 3	0				R							
	IPSC343045	Điều khiển hệ thống điện công nghiệp	4	M							R			
	RENE346745	Năng lượng tái tạo (phần điện)	4	M	M						R			
	PRED316945	Đồ án Truyền động điện tự động	1	M	M						R			
	PRMI320463	TT vi xử lý	2				M	R	M			R	R	
		Tự chọn chuyên ngành 1	3	M							R			
Học kỳ 7	PRES327145	TT cung cấp điện	2		M		M	M	R			R	R	
	PELE327245	TT truyền động điện tự động	2		M		M	M	M			R	R	
	REPR430745	Bảo vệ Relay và Giám sát trong HTĐCN	3	M			M							
	PISC414545	Đồ án Điều khiển hệ thống điện công nghiệp	1		M	M	M				M	M	M	
		Tự chọn chuyên ngành 2	3	M							R			
		Tự chọn chuyên ngành 3	3	M							R			
	PREN427045	TT Năng lượng tái tạo phần điện	2		M		M	M	M			R	R	
	IPSP425245	TT điều khiển tự động hóa HTĐ CN	2		M		M	M	M			R	R	
Học kỳ 8	ININ429045	TT tốt nghiệp	2		R		M	R	M	I				
	EPTP423445	Chuyên đề doanh nghiệp	2	I	I			R	R	I				
	FIPR409245	Khóa luận tốt nghiệp	10		M	M	M	M	M	M	R	R		

Ghi chú I: Giới thiệu, M: Cốt lõi, R: Hỗ trợ

Phụ lục V

SƠ ĐỒ THỂ HIỆN TÍNH LIÊN KẾT GIỮA CÁC MÔN HỌC CỦA CTĐT
CNKT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ KHÓA 2018



Phụ lục VI
NĂNG LỰC CỦA ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CỦA
TRƯỜNG VÀ KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
Nhân viên phòng Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo. - Định kỳ giám sát kết quả học tập của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập. - Xét và công nhận tốt nghiệp. - Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo. - Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...
Nhân viên phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông. - Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh. - Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên. - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. - Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.
Nhân viên phòng Khoa học công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm đăng ký đề tài NCKH của SV, đơn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết. - Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV. - Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...

<p>Nhân viên Phòng Quan hệ Doanh nghiệp</p>	<p>Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường – Doanh nghiệp - Sinh viên.</p> <p>Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.</p> <p>Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu khoa học.</p>
	<p>Kết nối Cựu Sinh viên và tổ chức các hoạt động của Cựu sinh viên trường. Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.</p>
<p>Nhân viên Thư viện</p>	<p>Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học. Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin.</p> <p>Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.</p>
<p>Nhân viên Trung tâm Dịch vụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng - Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ sinh viên - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho sinh viên - Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn - Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/ Đội/ Nhóm sinh viên - Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh viên <p><i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT.DVSV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i></p>
<p>Trung tâm thông tin</p>	<ul style="list-style-type: none"> - TT Thông tin máy tính thực hiện các nhiệm vụ về công nghệ thông tin của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.

<p>Nhân viên Trạm Y tế</p>	<p>Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường. Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp. Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe. Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.</p>
<p>Ban quản lý KTX</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh. - Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú. - Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX. - Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini.
<p>Đoàn TN, Hội SV</p>	<p>Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV. Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV. Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn. Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ. Quản lý góc sẻ chia. Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality.</p>
<p>TT.Giáo dục Thể chất và Quốc phòng</p>	<p>- Quản lý các CLB: bóng đá, bóng chuyền, boxing, bóng rổ, cờ, cầu lông, võ thuật (karatedo, Việt Nam võ ta)</p>

<p>Thư ký khoa</p>	<p>Tổng hợp, theo dõi tình hình sĩ số sinh viên thực tế trong thời gian học tập ở khoa;</p> <p>Tham gia xét tạm dừng học, buộc thôi học, vào học lại đối với sinh viên của các lớp thuộc khoa quản lý;</p> <p>Kiểm tra điểm các học kỳ của sinh viên sắp ra trường, thông báo cho sinh viên và tổng hợp điểm sai để chỉnh sửa;</p> <p>Lên danh sách tổng hợp điểm các học kỳ để xét cho phép làm khóa luận, luận văn tốt nghiệp đối với sinh viên năm cuối.</p> <p>Tổ chức cho giảng viên đăng ký đề tài hướng dẫn và sinh viên đăng ký tên đề tài thực hiện;</p> <p>Tổ chức báo cáo bảo vệ đề tài tốt nghiệp (công văn thành lập hội đồng, mượn phòng, máy chiếu, chuẩn bị hồ sơ cho hội đồng, thu nhận đề tài của sinh viên, tổng hợp điểm báo cáo tốt nghiệp;</p> <p>Sắp xếp, bảo quản hồ sơ của đơn vị liên quan đến chương trình giáo dục đại học, đề cương chi tiết, đề thi và các quyết định tạm dừng học, thôi học, học lại, khen thưởng, kỷ luật và hồ sơ sinh viên tốt nghiệp;</p> <p>Tư vấn các chính sách, quy định quý chế Nhà trường, các quy trình làm việc cho sinh viên;</p> <p>Tiếp nhận các đơn từ, đề nghị của sinh viên, kiểm tra, trình ký, trả lại cho sinh viên;</p> <p>Thông báo tới sinh viên các thông tin của Ban Chủ nhiệm khoa và các Bộ môn thuộc khoa;</p>
<p>Tư vấn viên</p>	<p>Tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa; hướng dẫn sinh viên đăng ký học phần ở mỗi học kỳ và tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng sinh viên ở mỗi học kỳ và toàn khóa học;</p> <p>Tư vấn cho sinh viên thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện, thực hiện quy định công tác xã hội;</p>

	<p>Tư vấn, giải đáp và hướng dẫn sinh viên nắm vững, thực hiện đúng đắn đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật; chế độ chính sách liên quan đến người học;</p> <p>Tiếp nhận, xử lý hoặc tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan;</p> <p>Tham dự họp và tư vấn cho khoa/trường trong công tác xét khen thưởng, kỷ luật, xét nợ học phần, xét tốt nghiệp, xét chọn học bổng tài trợ,...khi được yêu cầu;</p> <p>Giới thiệu cho sinh viên những địa chỉ (cán bộ, đơn vị) để được nhận tư vấn;</p> <p>Nắm vững phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ công tác tư vấn cho sinh viên.</p>
<p>Nhân viên phòng thí nghiệm</p>	<p>Thu thập, tiếp nhận, ghi nhãn và/hoặc phân tích các mẫu vật liệu bằng cách sử dụng đúng thiết bị thí nghiệm.</p> <p>Thiết kế và thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với quy trình tiêu chuẩn, ghi lại những quan sát và giải thích các phát hiện.</p> <p>Lưu trữ tất cả các dữ liệu thí nghiệm và kết quả thử nghiệm một cách chính xác, ở định dạng quy định (bằng văn bản và trên hệ thống máy tính).</p> <p>Đảm bảo rằng các hướng dẫn an toàn được tuân thủ mọi lúc trong phòng thí nghiệm.</p> <p>Duy trì nhật ký hàng ngày và sổ ghi chép thiết bị.</p> <p>Vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng, hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm.</p> <p>Đặt hàng vật dụng thí nghiệm khi được yêu cầu.</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết.</p> <p>Luôn cập nhật những phát triển khoa học kỹ thuật có liên quan.</p> <p>Ngoài ra, nhân viên phòng thí nghiệm cũng có trách nhiệm hỗ trợ các chuyên gia - những người chịu trách nhiệm chính về thí nghiệm, nghiên cứu khoa học và ứng dụng. Nói cách khác, nhân viên phòng thí nghiệm làm việc theo yêu cầu và sự chỉ đạo của những chuyên gia, giáo sư, tiến sĩ ở nơi làm việc.</p>

Phụ lục VII

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢT THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CỦA
NHÂN VIÊN HỖ TRỢ TRONG TOÀN TRƯỜNG TỪ NĂM 2019 - 2023**

TT	Đơn vị	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng				
			2019	2020	2021	2022	2023
1	K.CNH H&TP	Trung cấp chính trị				1	
2	K.ĐTQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1
3	K.KHUỖ	Trung cấp chính trị				1	
4	P.ĐT	BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	2				
5	P.TCHC	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			3		
6	P.TCHC	Trí tuệ nhân tạo			1		
7	P.TCHC	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				1	
8	P.ĐT	Trí tuệ nhân tạo			1		
9	P.ĐTKCQ	Trung cấp chính trị				1	
10	P.QHQT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			2		

11	P. TT	Trung cấp chính trị				1	
12	P.ĐBCL	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục		3			
13	P.ĐT	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục		1			
14	P.ĐT	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020		1			
15	P.ĐTKCQ	Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ		1			
16	P.ĐTKCQ	tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2022				1	
17	P.KHCN	Kỹ năng quản lý hoạt động khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp	1				
18	P.KHCN	STEMCON2019	1				
19	P.KHCN	Đi làm việc với Trường Đại học Nha Trang để chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỹ thuật và Hệ thống ICSSE2021 diễn ra từ ngày 26/8 đến 28/8/2021 tại Nha Trang			5		
20	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				1	

21	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				4	
22	P.KHCN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS				4	
23	P.KHTC	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế	2				
24	P.KHTC	Bồi dưỡng công tác tài chính, tài sản và đầu tư năm 2019	3				
25	P.KHTC	Kỹ năng quản lý hoạt động khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp	1				
26	P.KHTC	Quản trị rủi ro tài chính và thuế tại các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập từ góc nhìn của Kiểm toán nhà nước và Kiểm toán nội bộ		2			
27	P.KHTC	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1	
28	P.KHTC	Nghiệp vụ đấu thầu nâng cao				3	
29	P.KHTC	Thăm quan và học tập các mô hình quản lý giáo dục tại các trường đại học ở Mỹ (ASU, Suny Binghamton, California State University, Kettering University)				1	
30	P.QHD N	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS				1	
31	P.QHQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1

32	P.TBVT	Đào tạo đấu thầu qua mạng		3			
33	P.TBVT	Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công					1
34	P.TCHC	Tập huấn công tác truyền thông về GDĐT nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác hành chính và truyền thông của các trường đại học, cao đẳng sư phạm	1				
35	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban Chỉ huy quân sự các trường, cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ, các cơ sở giáo dục đào tạo về công tác Quốc phòng quân sự, tự vệ phòng chống khủng bố và bạo lực học đường năm 2019	1				
36	P.TCHC	Kỹ năng chuyên sâu về luật lao động, tiền lương, luật BHXH, BHYT, BHTN áp dụng năm 2019 - 2020	2				
37	P.TCHC	Tập huấn công tác Văn thư, Lưu trữ	2				
38	P.TCHC	Tọa đàm triển khai Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Chính Phủ			1		
39	P.TCHC	Tập huấn công tác thi đua, khen thưởng năm 2022				1	
40	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban chỉ huy Quân sự các trường, cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ về công tác quốc phòng, quân sự, lực lượng tự vệ năm 2022				1	
41	P.TCHC	tập huấn công tác tổ chức cán bộ					2
42	P.TCHC	Bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra					1
43	P.TCHC	BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	1				

44	P.TCHC	Trung cấp chính trị				2	
45	P.TS&C TSV	Xây dựng mô hình phối hợp nhà trường- gia đình - xã hội; mô hình Câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên	1				
46	P.TS&C TSV	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020		1			
47	P.TT	Chương trình bồi dưỡng năng lực xử lý khủng hoảng truyền thông	1				
48	P.TT	Kỹ năng truyền thông quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học		1			
49	P.TTGD	Tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2019	1				
50	P.TTGD	Khóa tập huấn nghiệp vụ thanh, kiểm tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo		1			
51	P.TTGD	Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Khóa 02 năm 2020		1			
52	P.TTGD	Tập huấn công tác Công đoàn		1			
53	TT CNPM	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học					3
54	TT DV	Triển khai tự đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1	
55	TT DV	Nghiệp vụ quản lý – sử dụng tài sản công					1
56	TT ST&KN	Hỗ trợ quản trị dự án khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số			1		

57	TT TTMT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			1		
58	TT TTMT	Trí tuệ nhân tạo			2		
59	TT TTMT	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				1	
60	TT.GDT C&QP	Nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH	1				
61	TT.TTM T	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế	2				
62	TTCNP M	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khóa học trực tuyến	1				
63	TTCNP M	Dạy học theo năng lực - chuyển đổi theo giáo dục 4.0	1				
64	Thư viện	Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở	1				
65	Thư viện	Các dịch vụ thư viện đại học hiện đại	1				
66	Thư viện	Tiêu chuẩn chức danh Thư viện viên hạng II	2				
67	Thư viện	Kỹ năng tập huấn kiến thức thông tin trong thư viện	1				
68	Thư viện	Khảo thí trực tuyến trong trường đại học - kinh nghiệm và thực tiễn của liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ				1	
69	Thư viện	Thư viện Đại học trong thế giới hậu Covid					3
70	Thư viện	theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện khóa 8 năm 2023					3
71	Thư viện	Trí tuệ nhân tạo			1		

72	Thư viện	Trung cấp chính trị				2	
	Tổng:	110	30	16	23	25	16

Phụ lục VIII
CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ CSVC

Phụ lục 8.1 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57,54	59,61
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu giảng dạy	77,0	71,0	81,2	57,54	75,79
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,6	83,8	80,45	65,75	71,32
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy	78,8	70,7	63,91	68,49	69,61
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	79,0	70,4	64,66	73,97	49,87
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	78,0	70,0	68,42	76,71	66,71
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ giảng dạy cho các môn lý thuyết	85,6	79,6	88,89	78,57	60,39

Phụ lục 8.2 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên khoa Điện – Điện Tử về cơ sở vật chất phục vụ SV (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
A. Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên						
1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	78,86	87,29	87,33	87,29	79,0

2	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,86	78,73	78,79	78,73	78,0
3	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	83,28	88,67	88,71	88,67	80,0
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,60	77,62	77,69	77,62	77,0
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	87,57	87,6	87,57	80,0
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,86	64,36	64,19	64,36	65,0
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	79,56	81,63	81,68	81,63	78,0
8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	74,74	82,04	82,09	82,04	76,0
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	82,84	90,88	90,91	90,88	80,0
10	Sự hài lòng chung về cơ sở vật chất phục vụ sinh viên	75,48	88,12	88,15	88,12	78,0

Phụ lục 8.3 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên toàn trường về thư viện (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	3,60	84,96	84,93	80,00	70,88

Phụ lục 8.4 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên khoa Điện – Điện Tử về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	88,89	88,89	92,86	64,00	70,00
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	81,48	77,78	85,71	61,00	81,67
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	100,00	100,00	92,86	76,00	81,67
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	92,59	88,89	92,86	71,00	78,33
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	92,59	88,89	85,71	59,00	81,67
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/xưởng thực hành phục vụ giảng dạy của Khoa	92,00	92,59	92,86	65,00	75,00

Phụ lục 8.5 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên khoa Điện – Điện Tử về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,86	78,79	79,47	78,00	77,00

Phụ lục 8.6 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024

1	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS https://lms.hcmute.edu.vn/ và quản lý đào tạo http://online.hcmute.edu.vn/)	92,00	87,22	79,45	65,13	60,50
2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu, các phân hệ phần mềm v.v)	62,30	57,14	46,48	51,45	51,26

Phụ lục 8.7 Kết quả khảo sát liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường giai đoạn 2018 – 2023

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng (%)						Ghi chú	
	2018	2019	2020	2021	2022	2023		
Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường								
Môi trường	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	79,00	
Sức khỏe	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	79,00	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	78,00	
An toàn	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	75,00	
Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc								

Môi trường	Mục I. Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	82,90	96,00	75,00	100	-	50,00	
	Mục V. Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,10	70,37	70,37	64,29	58,00	68,33	
	Mục V. Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,60	77,78	77,78	78,57	71,00	66,67	
Sức khỏe	Mục V. Trạm y tế (khảo sát về chất lượng phục vụ chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	-	96,43	100	80,00	-	80,00	
An toàn	Mục VI. Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,20	100	100	92,86	76,00	81,67	
	Mục VI. Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,90	92,59	88,89	92,86	71,00	78,33	
	Mục VI. Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,80	92,59	88,89	85,71	59,00	81,67	

(Nguồn Phòng ĐBCL: Khảo sát SV và CBVC lấy ý kiến về sự hài lòng trong công tác phục vụ và môi trường làm việc qua các năm 2018 đến 2023).

Phụ lục IX

Bảng 1.2 Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa ĐĐT (Phụ lục IX)

ELO	Mục tiêu của CTĐT	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa	Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường
ELO1	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc trong thực tiễn sản xuất của ngành kỹ thuật điện điện tử với khả năng nhận diện và giải quyết các vấn đề quan trọng trong nhiều lĩnh vực ứng dụng khác nhau.	<p>Tầm nhìn</p> <p>Tầm nhìn của Khoa ĐĐT, Trường ĐHSPKT TPHCM, là phần đầu trở thành khoa được công nhận là xuất sắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực CNKT ĐĐT, Điện tử - Truyền thông, Điều khiển - Tự động hoá và Kỹ thuật Máy tính trong khối các trường ĐHSPKT ở Việt Nam và từng bước vươn đến tầm khu vực và quốc tế.</p>	<p>Tầm nhìn</p> <p>ĐHSPKT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường Đại học uy tín trong khu vực và thế giới.</p>
ELO2	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phát triển sự nghiệp thành công trong công nghiệp, học thuật và phục vụ cộng đồng, thể hiện tinh thần lãnh đạo kỹ thuật trong kinh doanh, nghề nghiệp và cộng đồng.	<p>Sứ mạng</p> <p>Sứ mạng của Khoa ĐĐT, Trường ĐHSPKT TPHCM, là tạo cho sinh viên môi trường học tập tốt nhất để sinh viên giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực CNKT ĐĐT, Điện tử - Truyền thông, Điều khiển - Tự động hoá và Kỹ thuật Máy tính, đồng thời gắn liền giảng dạy và học tập với thực tiễn, với nghiên cứu khoa học và</p>	<p>Sứ mạng</p> <p>ĐHSPKT là cơ sở đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và</p>
ELO3	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham gia quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn diện khu vực Miền Nam thông qua việc kết hợp giữa sự thành thạo kỹ	<p>giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực CNKT ĐĐT, Điện tử - Truyền thông, Điều khiển - Tự động hoá và Kỹ thuật Máy tính, đồng thời gắn liền giảng dạy và học tập với thực tiễn, với nghiên cứu khoa học và</p>	<p>đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và</p>

	thuật, tinh thần lãnh đạo và tinh thần khởi nghiệp.	chuyển giao công nghệ nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho	các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong
ELO4	Sinh viên tốt nghiệp dễ dàng thích nghi với những công nghệ, phương pháp và công cụ mới để luôn theo kịp sự phát triển của thực tiễn ngành kỹ thuật điện tử với khả năng đáp ứng trước những thách thức của môi trường biến động.	sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập thế giới.	các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước

Bảng 1.3 Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia (Phụ lục IX)

ELO	Mục tiêu của CTĐT	Quy định của Khung trình độ Quốc gia	Quy định của Luật Giáo dục
ELO1	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc trong thực tiễn sản xuất của ngành kỹ thuật điện tử với khả năng nhận diện và giải quyết các vấn đề quan trọng trong nhiều lĩnh vực ứng dụng khác nhau.	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo;	- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội. - Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo
PEO2	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phát triển sự	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội,	- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên nắm vững

	<p>ngành thành công trong công nghiệp, học thuật và phục vụ cộng đồng, thể hiện tinh thần lãnh đạo kỹ thuật trong kinh doanh, nghề nghiệp và cộng đồng.</p>	<p>khoa học chính trị và pháp luật.</p>	<p>nguyên lý, quy luật xã hội</p> <p>- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản</p>
ELO3	<p>Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham gia quá trình thúc đẩy sự phát triển kinh tế toàn diện khu vực Miền Nam thông qua việc kết hợp giữa sự thành thạo kỹ thuật, tinh thần lãnh đạo và tinh thần khởi nghiệp.</p>	<p>Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân; Kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt; Kỹ năng làm việc nhóm; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.</p>	<p>- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản</p>
ELO4	<p>Sinh viên tốt nghiệp dễ dàng thích nghi với những công nghệ, phương pháp và công cụ mới để luôn theo kịp sự phát triển của thực tiễn ngành kỹ thuật điện điện tử với khả năng đáp ứng trước những thách thức của môi trường biến động.</p>	<p>Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc. Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn;</p> <p>Mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động</p>	<p>- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện.</p> <p>- Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo</p>

Bảng 1.4 Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và doanh nghiệp khi xây dựng mục tiêu CTĐT ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

Bên liên quan	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ đánh giá
Chuyên gia phân biện ngoài trường	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát		Khả năng mô hình hóa, phân tích thiết mạch điện điều khiển cơ bản và lập trình các thành phần trong hệ thống điện. Khả năng giao tiếp hiệu quả trong các môi trường kỹ thuật cơ bản.	Đã chỉnh sửa trong ELO1 và ELO4 Đã bổ sung vào ELO2 và ELO3	Đạt
Doanh nghiệp	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát		Nhận thức về trách nhiệm và tác động của quyết định kỹ thuật trong xã hội và kinh doanh.	Đã bổ sung vào ELO2	Đạt
Giảng viên	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát		Thực hiện các thí nghiệm cơ bản, phân tích dữ liệu và sử dụng lập luận kỹ thuật. Sử dụng kiến thức kỹ thuật cơ bản để tìm giải pháp cho các vấn đề kỹ thuật	Đã bổ sung vào ELO4 Đã chỉnh sửa trong ELO4	Đạt
Cựu sinh viên	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát		Có khả năng phân tích và thiết kế các hệ thống điện và tự động hóa cơ bản để đáp ứng nhu cầu cụ thể Khả năng trình bày.	Đã bổ sung vào ELO1	Đạt

				Đã bổ sung vào ELO2 và ELO4	
--	--	--	--	-----------------------------------	--

Bảng 1.6 Quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và các kỹ năng cần có của người có trình độ ĐH (Phụ lục IX)

Kỹ năng	Nhóm các chuẩn đầu ra môn học			
	ELO1	ELO2	ELO3	ELO4
Tư duy sáng tạo và phản biện	X	X		
Giải quyết vấn đề phức tạp	X	X		X
Giao tiếp			X	
Quản lý dự án				X
Học tập suốt đời		X	X	
Lãnh đạo, khởi nghiệp			X	X
Áp dụng công nghệ thông tin trong công việc		X		X

Bảng 1.7 Kết quả đo lường Chuẩn đầu ra với CTĐT CNKT ĐĐT các năm học (Phụ lục IX)

PLO	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023	
	Tỉ lệ % đạt	Kết quả	Tỉ lệ % đạt	Kết quả	Tỉ lệ % đạt	Kết quả
1.1	83,50%	Đạt	Không đo lường		71%	Đạt
1.2	96%	Đạt	Không đo lường		Không đo lường	Không đo lường
1.3	92,33%	Đạt	Không đo lường		Không đo lường	Không đo lường

2.1	98%	Đạt	Không đo lường		75%	Đạt
2.2	Không đo lường		Không đo lường		63%	Không đạt
3.1	Không đo lường		Không đo lường		79%	Đạt
3.2	Không đo lường		Không đo lường		72%	Đạt
4.1	Không đo lường		Không đo lường		76%	Đạt
4.2	Không đo lường		Không đo lường		76%	Đạt
4.3	83,50%	Đạt	Không đo lường		71%	Đạt
4.3	96%	Đạt	Không đo lường		Không đo lường	Không đo lường

Bảng 1.8 Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan khi xây dựng CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

Yêu cầu	Cải thiện các Chuẩn đầu ra	Ghi chú
Cải thiện kỹ năng giao tiếp/thuyết trình Kỹ năng tiếng Anh	PLO3.1 Nêu cụ thể các kỹ năng làm việc nhóm PLO3.2 Không nên yêu cầu kỹ năng tiếng Anh vì có nhiều SV đi làm cho các công ty khác nhau mà nên phát biểu là “Khả năng giao tiếp hiệu quả”	Doanh nghiệp Cựu sinh viên
Tăng cường các kiến thức cơ sở ngành	PLO1.3 Nên cụ thể khả năng toán học đến mức độ nào. Cụ thể là các phép toán vi phân, tích phân áp dụng vào khoa học và kỹ thuật.	Giảng viên
CAD	PLO4.2 Không nên cụ thể hóa các phần mềm CAD mà nên phát biểu mang tính tổng quát như	Cựu sinh viên Sinh viên

	“phân tích, thiết kế” các mạch điện điều khiển vì các phần mềm thay đổi rất nhanh	
Kỹ năng tự học	PLO2.2 Không nên dùng từ “học tập suốt đời” mà nên diễn đạt được ý thức luôn học tập để phù hợp với sự biến động của xã hội	Giảng viên Doanh nghiệp

Bảng 1.9 Các kênh thông tin công bố CDR của CTĐT ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

Kênh thông tin	Tài liệu	Bên liên quan	Thời điểm phát hành	Ghi chú
Hội thảo	Báo cáo	Sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp	Hàng năm	
Họp Khoa và Bộ môn	Tài liệu	Giảng viên	Từng học kỳ	
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT	
Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm	
Gặp gỡ tân sinh viên	Tài liệu	Sinh viên	Từng học kỳ	
Môn Nhập môn ngành CNKT ĐĐT	CTĐT	Sinh viên	Từng học kỳ	
Ban tư vấn sinh viên Khoa và giảng viên quản lớp	CTĐT	Sinh viên	Từng học kỳ	
Trang dạy học số	ĐCCT	Sinh viên	Từng học kỳ	

Bảng 3.1 Ma trận các khối kiến thức và CDR của CTĐT (PLOs) (Phụ lục IX)

TT	Khối học phần	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO	PLO
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Kiến thức giáo dục đại cương										
1	Lý luận chính trị				x	x				

2	Khoa học XH&NV	x	x		x	x				
3	Toán học và KHTN	x	x	x						
4	Tin học									
5	Nhập môn ngành công nghệ KTĐĐT	x			x	x	x	x		
6	Toán ứng dụng cho kỹ sư ĐĐT		x	x						
Khối kiến thức chuyên nghiệp										
7	Cơ sở nhóm ngành và ngành		x	x			x	x		x
8	Chuyên ngành						x	x	x	x
9	Thực tập xưởng						x	x		x
10	Thực tập tốt nghiệp	x	x				x	x		
11	Chuyên đề Doanh nghiệp								x	
12	Khóa luận tốt nghiệp	x			x				x	x

Bảng 3.2 Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SVTN ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

Kỹ năng	Chuẩn đầu ra/PIs	Khung trình độ năng lực quốc gia	21 st Century skills
Tư duy sáng tạo và phân biện	PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3, PLO2.1, PLO2.2,	X	X
Giải quyết vấn đề phức tạp	PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3,	X	X

	PLO2.1, PLO2.2, PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3, PLO4.4		
Giao tiếp	PLO3.1, PLO3.2	X	
Quản lý dự án	PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3, PLO4.4		X
Học tập suốt đời	PLO2.1, PLO2.2, PLO3.1, PLO3.2	X	X
Lãnh đạo, khởi nghiệp	PLO3.1, PLO3.2, PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3, PLO4.4	X	
Công nghệ thông tin	PLO2.1, PLO2.2, PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3, PLO4.4		X

Bảng 4.1 Chuẩn đầu ra của CTĐT CNKT ĐĐT tương ứng với Triết lý GD của trường ĐHSPKT TPHCM (Phụ lục IX)

Triết lý giáo dục của ĐHSPKT	CDR của CTĐT CNKT ĐĐT
<ul style="list-style-type: none"> – Giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, lương tâm và trách nhiệm – Khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của kỹ năng mới, các kỹ năng công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và các kỹ năng cốt lõi khác. 	PLO2.1, PLO2.2
<ul style="list-style-type: none"> – Tạo cơ hội cho sự phát triển toàn diện các năng lực về nhận thức; xã hội; hành vi và chuyên môn kỹ thuật – Kiến tạo những giá trị cốt lõi của học tập suốt đời, mở rộng kiến thức, kỹ năng của chính bản thân để phát huy tiềm năng sáng tạo, qua đó thực hiện nguyện vọng của bản thân và phụng sự xã hội 	PLO3.1, PLO3.2
<ul style="list-style-type: none"> – Định hướng các hoạt động giảng dạy lí thuyết – thực hành và gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp. – Kiến tạo môi trường giáo dục sáng tạo và vượt lên trên các tiêu chuẩn dựa trên nền tảng của học sâu bằng cách tích hợp 	PLO4.1, PLO4.2, PLO4.3, PLO4.4

công nghệ, áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, học tập trải nghiệm và đánh giá năng lực trong suốt quá trình dạy học	
– Khuyến khích SV sáng tạo và giúp các em thấy được thành quả của mình	PLO1.1, PLO1.2, PLO1.3

Bảng 4.2 Phân bố việc dạy học của các Khoa và bộ môn khác nhau (Phụ lục IX)

Học kỳ	Khoa/Bộ môn	Kiến thức	Phương pháp giảng dạy
1,2	– Khoa Khoa học ứng dụng	Toán và Khoa học cơ bản	– Thuyết giảng – Thuyết trình – Thảo luận
2, 3, 4, 5, 6	– BM CSKT điện – BM CSKT điện tử – BM Điện tử công nghiệp – Y sinh	Kiến thức cơ sở ngành kỹ thuật Điện và Điện Tử	– Phương pháp dạy học tích cực – Thực hành xưởng – Thí nghiệm phòng LAB – Học qua tình huống
6, 7, 8	– Bộ môn Kỹ thuật máy tính – Viễn thông và Tự động điều khiển	Các kiến thức chuyên ngành, chủ yếu ở các môn tự chọn chuyên sâu và hướng dẫn đồ án tốt nghiệp	– Các tình huống độc lập – Các dự án – Thực tập nhà máy – Đồ án tốt nghiệp

Bảng 5.1 Sự phù hợp của phương pháp KTĐG giữa CĐR của CTĐT CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

CDIO	Nội dung CĐR	Hoạt động KTĐG	Công cụ đánh giá
G1	Có kiến thức và lập luận kỹ thuật	- Bài tập	- Đáp án bài tập
	PLO1.1 Khả năng nhận diện, đề ra và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp bằng cách vận dụng các nguyên lý về kỹ thuật, khoa học và toán.	- Câu hỏi tự luận - Câu hỏi trắc nghiệm	- Đáp án câu hỏi tự luận - Đáp án trắc nghiệm

	<p>PLO1.2 Áp dụng được kiến thức khoa học tự nhiên và giải tích toán học để xây dựng, kiểm tra, vận hành và bảo trì các hệ thống điện và tương tự</p>		
	<p>PLO1.3 Có khả năng sử dụng các phép toán vi phân và tích phân để mô tả đặc tính hoạt động của các hệ thống điện</p>		
G2	<p>Năng lực tiếp thu và vận dụng kiến thức mới, các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng cá nhân khác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bài tập - Câu hỏi tự luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp án bài tập - Đáp án tự luận -
	<p>PLO2.1 Khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức mới khi cần thiết bằng cách sử dụng các chiến lược học tập phù hợp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Câu hỏi trắc nghiệm - Vấn đáp - Tiểu luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp án trắc nghiệm - Rubric - Rubric
	<p>PLO2.2 Khả năng nhận thức về trách nhiệm đạo đức và nghề nghiệp trong những tình huống kỹ thuật và đưa ra các lập luận trên cơ sở xem xét đến ảnh hưởng của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, xã hội, môi trường, và toàn cầu.</p>		
G3	<p>Kỹ năng giao tiếp hiệu quả và kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường đa ngành</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá quá trình hoàn tất các bài thực hành 	<ul style="list-style-type: none"> - Rubric
	<p>PLO3.1 Khả năng giao tiếp hiệu quả trong nhóm kỹ thuật, tạo được môi trường gắn kết và hợp tác, thiết lập mục tiêu, lên kế hoạch tác vụ nhằm đáp ứng các mục tiêu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá báo cáo tiểu luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Rubric
	<p>PLO3.2 Khả năng đọc, trình bày bằng hình ảnh, bản vẽ kỹ thuật, văn bản và lời nói một cách hiệu quả trong các</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá bài thuyết trình 	<ul style="list-style-type: none"> - Rubric

	môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật nói chung		
G4	Kỹ năng thiết kế hệ thống điện và truyền động điện tự động trong bối cảnh xã hội và môi trường doanh nghiệp	- Bài tập - Câu hỏi tự luận - Câu hỏi trắc nghiệm - Đánh giá bài tập lớn - Đánh giá bài báo cáo tiểu luận - Vấn đáp	- Đáp án bài tập - Đáp án câu hỏi tự luận - Đáp án câu hỏi trắc nghiệm - Rubric - Rubric - Rubric
	PLO4.1 Có khả năng phân tích, thiết kế, thi công vận hành các hệ thống điện cung cấp và phân phối, hệ truyền động điện tự động để tạo ra các giải pháp đáp ứng những nhu cầu cụ thể có xét đến các vấn đề về sức khỏe, an toàn và phúc lợi cộng đồng, cũng như các yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội.		
	PLO4.2 Có khả năng phân tích, thiết kế các mạch điện điều khiển có khả năng lập trình, (số và tương tự) các thành phần trong hệ thống điện trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật để xây dựng, kiểm tra, vận hành và bảo trì các hệ thống điện		
	PLO4.3 Khả năng phát triển và tiến hành các thí nghiệm hợp lý, phân tích và diễn giải dữ liệu, và sử dụng lập luận kỹ thuật để rút ra các kết luận.		
	PLO4.4 Khả năng áp dụng các kỹ thuật quản lý dự án trong các công trình liên quan đến các hệ thống điện		

Bảng 5.2 Bảng kế hoạch kiểm tra, đánh giá mức độ đạt cho từng CDR CTĐT Ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

Môn học liên quan	Các môn	Phương pháp	Công cụ	Chỉ tiêu	Chu kỳ lấy	Thời gian
-------------------	---------	-------------	---------	----------	------------	-----------

		lấy minh chứng	kiểm tra đánh giá	đánh giá	đạt PI	minh chứng	lấy minh chứng
ELPS246545	Cung cấp điện	x	Tự luận	PI/Điểm	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
POSY346645	Hệ thống điện	x	Bài tập lớn/Trắc nghiệm	Rubric	>60%		
RENE346745	Năng lượng tái tạo (phần điện)	x	Tiểu luận/mô hình	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
	Tự chọn chuyên ngành 1	x	Tiểu luận	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
PRED316845	Đồ án Cung cấp điện	x	Đồ án	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
PRES327145	TT cung cấp điện	x	Bài báo cáo thực tập	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
PRES316945	Đồ án Truyền động điện tự động	x	Đồ án	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
PELE327245	TT truyền động điện tự động	x	Bài báo cáo thực tập	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
PISC412545	Đồ án Điều khiển hệ thống điện công nghiệp	x	Đồ án	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020

PREN427045	TT Năng lượng tái tạo phần điện	x	Bài báo cáo thực tập	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020
ELEC232645	TT điều khiển tự động hóa HTĐ CN	x	Bài báo cáo thực tập	Rubric	>60%	1 lần/hk	Tháng 7/2020

Bảng 5.3 Kiểm tra trắc nghiệm trên LMS diễn ra cùng 1 thời điểm (Phụ lục IX)

Mã môn học	Môn học	Kiểm tra trắc nghiệm	TKB	Học kỳ 2 2022-2023
IPSC343045_09CLC	Điều khiển hệ thống điện công nghiệp	Ngày 01/5/2023 lúc 8:00 đến 10:30 (120 câu/150 phút)	Thứ Ba	_____7890_____
IPSC343045_08CLC	Điều khiển hệ thống điện công nghiệp		Thứ Tư	1234_____
IPSC343045_10CLC	Điều khiển hệ thống điện công nghiệp		Thứ Tư	_____7890_____

Bảng 5.4 Một minh họa về kết quả khảo sát về sự hài lòng của SV về phương pháp đánh giá và kiểm tra của một HP (Phụ lục IX)

1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Phân vân 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý

TT	Nội dung	1	2	3	4	5	Điểm đánh giá
1	Tiêu chí 1. Phương pháp giảng dạy						
	Tôi được giới thiệu đầy đủ về đề cương chi tiết môn học	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	4% 1 lượt	96% 24 lượt	99.2
	Giảng viên sử dụng hiệu quả các phương tiện/ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ giảng dạy (slides, video clips, máy chiếu, ...)	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	4% 1 lượt	96% 24 lượt	99.2
	Giảng viên áp dụng đa dạng các phương pháp dạy học tích cực nhằm khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	12% 3 lượt	88% 22 lượt	97.6
	Giảng viên tạo môi trường học tập thân thiện, hợp tác, khuyến khích sáng tạo trong dạy và học	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	12% 3 lượt	88% 22 lượt	97.6
	Sự hài lòng chung về phương pháp giảng dạy	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	12% 3 lượt	88% 22 lượt	97.6
	Điểm TB:						98.2
2	Tiêu chí 2. Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá						
	Nội dung giảng dạy bám sát đề cương chi tiết	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	12% 3 lượt	88% 22 lượt	97.6
	Giảng viên thường liên hệ thực tế trong quá trình giảng dạy	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	12% 3 lượt	88% 22 lượt	97.6
	Giảng viên thông báo về hình thức, nội dung và tiêu chí đánh giá (thi/kiểm tra), môn học đầy đủ và rõ ràng	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	4% 1 lượt	96% 24 lượt	99.2
	Giảng viên công bằng, khách quan trong đánh giá sinh viên và giải quyết khiếu nại thỏa đáng (nếu có)	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	8% 2 lượt	92% 23 lượt	98.4
	Trong quá trình học, tôi đã được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá để cải tiến việc học	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	8% 2 lượt	92% 23 lượt	98.4
	Sự hài lòng chung về nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá	0% 0 lượt	0% 0 lượt	0% 0 lượt	12% 3 lượt	88% 22 lượt	97.6
	Điểm TB:						98.1

Bảng 6.8: Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác (Phụ lục IX)

Chức danh/ Học hàm	Nội dung/nhiệm vụ			
	Giảng dạy	NCKH	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác	Tổng giờ
GV cao cấp, Giáo sư	900 giờ	800 giờ	60 giờ	1760 giờ
Phó Giáo sư	900 giờ	700 giờ	160 giờ	1760 giờ
Tiến sĩ	900 giờ	650 giờ	210 giờ	1760 giờ
GV chính là Thạc sĩ	900 giờ	630 giờ	230 giờ	1760 giờ
GV, Thạc sĩ	900 giờ	590 giờ	270 giờ	1760 giờ
Chưa công nhận GV	900 giờ	250 giờ	610 giờ	1760 giờ

Giáo dục thể chất	900 giờ		860 giờ	1760 giờ
Tập sự (50% định mức giờ chuẩn giảng dạy)	450 giờ	-	1310 giờ	1760 giờ

Bảng 6.12: Quy định giờ chuẩn NCKH (Phụ lục IX)

Chức danh, học hàm	Nội dung nhiệm vụ	
	Thời gian NCKH	Quy đổi thành giờ chuẩn NCKH
Giảng viên cao cấp, Giáo sư	800 giờ	240 giờ
Phó Giáo sư	700 giờ	210 giờ
Tiến sỹ	650 giờ	195 giờ
Giảng viên chính là Thạc sỹ	630 giờ	189 giờ
Giảng viên, Thạc sỹ	590 giờ	177 giờ
Chưa công nhận Giảng viên	250 giờ	75 giờ

Bảng 6.13: Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH (Phụ lục IX)

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	450	60
2	Giảng viên cao cấp, PGS	427	53
3	Tiến sỹ	416	49
4	Giảng viên chính là Thạc sỹ	412	47
5	Giảng viên, Thạc sỹ	403	44
6	Chưa công nhận Giảng viên	327	18

Bảng 6.14: Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH (Phụ lục IX)

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	68	442
2	Giảng viên cao cấp, PGS	68	412

3	Tiến sỹ	68	397
4	Giảng viên chính là Thạc sỹ	68	391
5	Giảng viên, Thạc sỹ	68	379
6	Chưa công nhận Giảng viên	68	277

Bảng 6.15: Bảng đối sánh KQ NCKH của Khoa ĐĐT với 3 khoa khác (Phụ lục IX)

Nội dung	Khoa CKM	Khoa CKĐ	Khoa CNTT	Khoa ĐĐT
Số lượng bài báo khoa học				
- Hội nghị trong nước	0,5	0	0	1,8
- Tạp chí trong nước	9,5	14	6,33	27,8
- Hội nghị quốc tế	20,5	5,5	11	34,4
- Tạp chí quốc tế ISI/Scopus	57,5	12	6	112,4
- Tạp chí quốc tế khác	6,5	1	1	0
Số lượng đề tài NCKH GV				
- Cấp Sở/Bộ	2	0	0	3,2
- Cấp Trường	7	4	3	28,8
Số lượng đề tài NCKH SV	7	6	4	21
Cuộc thi học thuật SV	6	1	4	3
Giải thưởng NCKH SV cấp Bộ và tương đương	3	1	1	21

Bảng 7.2 Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Công nghệ thông tin và nhân viên hỗ trợ trực tiếp sinh viên (Phụ lục IX)

Nhân viên hỗ trợ khoa/ Phòng ban/ Trung tâm (TT)	Trình độ cao nhất				Tổng
	Phổ thông/ Cao đẳng	Trình độ đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
Nhân sự phụ trách P.TN Khoa ĐĐT năm 2022	0	1	25	14	40
Tư vấn viên của khoa ĐĐT năm 2022	0	1	4	13	18
Thư ký khoa ĐĐT	0	1	2	0	3

Phòng Đào tạo	0	10	2	2	14
Phòng Tuyển sinh và Công tác Sinh viên	1	5	5	1	12
Phòng Khoa học Công nghệ	0	5	1	4	10
Phòng Quan hệ doanh nghiệp	0	3	5	0	8
Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	9	2	0	12
Thư viện	2	6	6	0	14
Trung tâm Dạy học số	0	1	2	0	3
Trung tâm thông tin máy tính	1	3	1	1	6
Trung tâm Dịch vụ	0	4	2	0	6
Trạm Y tế	1	2	0	0	3
Ban quản lý Ký túc xá	8	4	3	0	15
Đoàn Thanh niên	0	2	1	0	3
Tổng	14	57	61	35	167
Tỉ lệ	8,4	34,1	36,5	21	100

Bảng 7.4 Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp và của Khoa ĐĐT (Phụ lục IX)

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
Nhân viên phòng Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo. - Định kỳ giám sát kết quả học tập của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập. - Xét và công nhận tốt nghiệp. - Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo.

	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...
Nhân viên phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông. - Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh. - Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên. - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. - Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.
Nhân viên phòng Khoa học công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đôn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết. - Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV. - Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...
Nhân viên Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường – Doanh nghiệp - Sinh viên. - Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. - Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu khoa học. - Kết nối Cựu Sinh viên và tổ chức các hoạt động của Cựu sinh viên trường.

	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.
<p>Nhân viên Thư viện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học. - Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin. - Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.
<p>Nhân viên Trung tâm Dịch vụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng - Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ sinh viên - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho sinh viên - Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn - Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/ Đội/ Nhóm sinh viên - Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh viên <p><i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT. DVSV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i></p>
<p>Nhân viên Trung tâm Thông tin Máy tính</p>	<ul style="list-style-type: none"> - TT Thông tin máy tính thực hiện các nhiệm vụ về công nghệ thông tin của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.
<p>Nhân viên Trạm Y tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường. - Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp.

	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe. - Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.
<p>Nhân viên Ban Quản lý Ký túc xá</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh. - Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú. - Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX. - Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini
<p>Đoàn TN, Hội SV</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn. - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ. - Quản lý góc sẻ chia - Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia ĐHS PKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality
<p>TT. Giáo dục Thể chất và Quốc phòng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý các CLB: bóng đá, bóng chuyền, boxing, bóng rổ, cờ, cầu lông, võ thuật (karatedo, Việt Nam võ ta)
<p>Thư ký khoa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện công tác văn thư của khoa, biên tập văn bản, tổ chức sắp xếp và quản lý các văn bản, hồ sơ tài liệu của khoa. - Đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, giao tiếp và tổ chức sắp xếp công việc hằng ngày nhằm hỗ trợ, phục vụ cho hoạt động của khoa và của trưởng khoa

	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ trưởng khoa chuẩn bị các báo cáo, công văn và các giấy tờ khác của khoa. - Chuẩn bị các buổi họp khoa và ghi biên bản họp - Theo dõi việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của giảng viên trong khoa, giảng viên thỉnh giảng của khoa - Thực hiện công tác tham mưu như phản ánh tình hình, đề xuất ý kiến và các biện pháp giải quyết những vấn đề thuộc công tác giáo vụ của khoa cho trưởng - Tổng hợp xử lý điểm theo quy chế nhà trường - Hỗ trợ phó khoa phụ trách đào tạo tổ chức thi học kỳ - Hỗ trợ thực hiện công tác thư viện và trang web Khoa - Hỗ trợ các công tác thực tập, hội thảo việc làm cho sinh viên
Tư vấn viên	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách công tác sinh viên về chế độ chính sách và hướng dẫn các thủ hành chính của Khoa và Trường - Tham gia công tác đối thoại, giải đáp thắc mắc về học thuật và nghiên cứu khoa học cho sinh viên Khoa
Nhân sự phụ trách P.TN	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý các thiết bị, dụng cụ của phòng thí nghiệm đảm bảo các thiết bị dụng cụ luôn trong tình trạng sẵn sàng hoạt động - Kiểm kê, lên kế hoạch theo dõi bảo trì định kỳ máy móc thiết bị - Đề xuất mua sắm sửa chữa vật tư thí nghiệm theo kế hoạch Khoa
Công đoàn Khoa	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ trách các hoạt động phong trào TĐTT, văn nghệ của Khoa - Phối hợp công đoàn trường trong công tác thi đua khen thưởng - Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức công đoàn; tham gia công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho công đoàn viên, người lao động trong Khoa

Bảng 7.5 Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của giảng viên và nhân viên của Khoa Điện – Điện tử từ năm 2019 đến 2023 (Phụ lục IX)

TT	Năm	Nội dung đăng ký bồi dưỡng	Số lượng
1	2019	Bồi dưỡng NVSP dành cho Giảng viên Đại học, Cao đẳng	4
		Bồi dưỡng chuyên môn	20
		Bồi dưỡng/Đào tạo khác	2
2	2020	Bồi dưỡng chuyên môn	10
3	2021	Bồi dưỡng “Online English for Co-op and Internships, UCE Staff and Faculty”.	3
		Bồi dưỡng chuyên môn	23
4	2022	Đào tạo Tiến sĩ	2
		Bồi dưỡng TCCD nghề nghiệp	33
		Bồi dưỡng chuyên môn	12
		Bồi dưỡng/Đào tạo khác	1
5	2023	Bồi dưỡng thiết kế vi mạch do CT Synopsys và khu CNC phối hợp tổ chức	5
		Đào tạo Tiến sĩ	3
		Bồi dưỡng NVSP cho giảng viên Đại học, cao đẳng	3
		Bồi dưỡng chuyên môn	11
		Bồi dưỡng/Đào tạo khác	1
		Tổng	133

Bảng 7.7 Kết quả nổi bật về nghiên cứu khoa học của Khoa ĐĐT (Phụ lục IX)

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2018	03	Top 2 Team, 2018 Hackathon – IoT Innovation for Vietnam (do công ty BOSH tổ chức)

		Giải 3: “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Bộ GD-ĐT
		Giải 3: “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC)
2019	05	Giải Nhì cuộc thi sáng tạo trẻ “Giao thông xanh” lần 2, 2019
		Giải khuyến khích cuộc thi sáng tạo trẻ “Giao thông xanh” lần 2, 2019
		Huy chương vàng giải thưởng “Thiết kế, chế tạo, ứng dụng” lần 7, năm 2019 của thành đoàn TPHCM
		Giải khuyến khích: “Sinh viên nghiên cứu khoa học - Eureka” của thành đoàn TPHCM.
		Giải 3: “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Bộ GD-ĐT, 2019
		Giấy khen của hiệu trưởng về việc giảng viên có nhiều bài báo ISI trong 5 năm
		Giấy khen của hiệu trưởng về việc giảng viên có nhiều thành tích, đóng góp cho NCKH
2023	03	Giải nhất cuộc thi MECA Mitsubishi Electric (SPK Fury)
		Giải nhất cuộc thi RAVTE STUDENT INNOVATION AWARDS 2023
		Giải thưởng đội được quan tâm nhiều nhất cuộc thi RAVTE STUDENT INNOVATION AWARDS 2023

Bảng 8.1 Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường (Phụ lục IX)

Thời gian	Nội dung thực hiện
-----------	--------------------

Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyển tuyển về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	Triển khai thực hiện kế hoạch truyền truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp [H8.08.01.05]: <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường - Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,... - Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, ...
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Bảng 8.2 Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến (Phụ lục IX)

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7.0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6.5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7.5 trở lên	5%	Từ 2017
			Chất lượng cao: 7.0 trở lên		
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS ≥ 5.0	5%	Từ 2016
		Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS ≥ 6.0	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT ≥ 800	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 ≥ 23	20 HS	Từ 2019

Bảng 8.4 Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2018-2023 (Phụ lục IX)

STT	Năm học	Điểm chuẩn	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV nữ
1	2018-2019	20,65	165	8

2	2019-2020	22,80	165	8
3	2020-2021	25,40	196	4
4	2021-2022	26,50	221	13
5	2022-2023	23,25	231	07

Bảng 8.5 Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành CNKT ĐĐT từ năm 2020-2022 (Phụ lục IX)

TT	Tên Trường	Điểm chuẩn 2020	Điểm chuẩn 2021	Điểm chuẩn 2022
1.	ĐHSPKT TPHCM	25,40	26,50	23,25
2.	ĐH Bách Khoa TPHCM	26,75	25,60	60 (theo công thức quy đổi riêng)
3.	ĐH Công Nghiệp TPHCM	20,50	23,50	22,25

Bảng 8.6 Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ (Phụ lục IX)

TT	Tiêu chí đánh giá	2019	2020	2021	2022	2023
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ sinh viên (Mức độ hài lòng %)	82,13	89,81	87,63	81,00	80,00
2	Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên (Mức độ hài lòng %)	75,48	78,43	79,98	78,00%	76,00

3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (Mức độ hài lòng %)	81,07	82,92	86,05	74,00	74,00
---	---	-------	-------	-------	-------	-------

Bảng 8.8 Kết quả hài lòng chung của SV về Cơ sở Vật chất Nhà trường (Phụ lục IX)

Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Internet, wifi	67,84	67,86	55,88	55,33	63,17	62,00
Hệ thống nhà vệ sinh	69,3	74,74	76,29	76,59	75,1	74,00
Phòng máy tính	77,7	78,60	76,24	79,81	77,48	78,00
Phòng TN/TH. máy móc	-	-	76,04	79,89	77,74	77,00
CSVC thể dục thể thao	77,54	79,56	80,67	83,00	78,43	78,00
Phòng lý thuyết	77,34	78,86	82,61	85,04	79,13	81,00
Không gian tự học	-	-	84,97	85,58	79,78	79,00
Thư viện	81,64	83,28	85,22	86,06	79,99	80,00
Các khu vực công cộng	-	82,84	87,97	88,54	80,49	79,00
Sự hài lòng chung	75,22	77,96	79,54	80,0	77,87	76,00

Bảng 9.1 Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý (Phụ lục IX)

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Cơ sở I		174.247	116.272
2	Cơ sở II		44.408	24.028
Tổng cộng			218.655	140.300
Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...				

1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	435		36.763
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2		2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75		8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63		5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85		4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225		21.238
1.6	Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	204		7.781
1.7	Khu tự học của sinh viên	6		7.744
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2		4,490
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	194		38,645
4	Nhà thể thao đa năng, sân bóng	8		17,790
Tổng cộng		639		97,688

Bảng 9.2 Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường (Phụ lục IX)

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	183	<ul style="list-style-type: none"> - Projector - TV LCD - Máy lọc nước - Máy điều hòa 	SV,GV	16.585	16.585		
2	Thư viện	2	<ul style="list-style-type: none"> - Máy quét mã vạch - Máy tính LCD - Máy in thẻ 	Toàn trường	4.496	4.496		

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
			– Đầu đọc thẻ – Bộ giải pháp quản trị thư viện					
3	Phòng Thí nghiệm	61	–	SV,GV	11.866	11.866		
4	Phòng/Xưởng thực hành	44	–	SV,GV	10.507	10.507		
5	Nhà tập đa năng	2	–	Toàn trường	5.681	5.681		
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc)	107	– Bộ bàn văn phòng – Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên phòng/ ban/ trung tâm, Khoa	15.489	15.489		
7	Ký túc xá	2	– Tủ – Giường tầng	SV	19.286	19.286		
8	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	14.075		14.075	
	Tổng cộng				97.985	97.985		

Bảng 9.3 Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành của bộ môn Điện công nghiệp (Phụ lục IX)

STT	Tên phòng thí nghiệm/ xưởng thực hành	Số lượng thiết bị	Tổng kinh phí đầu tư (VNĐ)	Phục vụ giảng dạy	Phục vụ NCKH	Ghi chú
1	Phòng thí nghiệm hệ thống điện thông minh	13	4.086.500.000	✓	✓	

2	Phòng thí nghiệm Thiết bị điện và nhà máy điện	107	4.834.445.000	✓	✓	
3	Phòng thí nghiệm Cung cấp điện C202 (ABB tài trợ)	207	3.469.423.610	✓	✓	Được tài trợ
4	Phòng thí nghiệm Truyền động điện & Điều khiển 1 C203A	77	3.203.088.267	✓		
5	Phòng thí nghiệm Powerlab C301 (ETAP tài trợ)	34	4.005.680.410	✓	✓	Được tài trợ
6	Phòng thí nghiệm Truyền động điện (Ormmron tài trợ)			✓		Được tài trợ
7	Phòng thí nghiệm Năng lượng tái tạo C201			✓	✓	
8	Trung tâm đào tạo GE-UTE (General Electric tài trợ 1.2 triệu USD)		19.000.000.000	✓	✓	Được tài trợ

**Bảng 9.4 Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT
CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)**

STT	Tên phòng thí nghiệm/ xưởng thực hành	Số lượng	Đối tượng/Môn học
1	Phòng thí nghiệm hệ thống điện thông minh	01	Hệ thống điện

2	Phòng thí nghiệm Thiết bị điện và nhà máy điện	01	Hệ thống điện
3	Phòng thí nghiệm Cung cấp điện C202	01	TT Cung cấp điện
4	Phòng thí nghiệm Truyền động điện & Điều khiển 1 C203A	02	TT Truyền động điện
5	Phòng thí nghiệm Powerlab C301	01	Hệ thống điện
6	Phòng thí nghiệm Truyền động điện_Ormon tài trợ	01	TT Truyền động điện
7	Phòng thí nghiệm Năng lượng tái tạo C201	01	TT Năng lượng tái tạo
8	Trung tâm đào tạo GE-UTE	01	TT Cung cấp điện
9	Phòng TT Vi Xử Lý 1	03	TT Vi Xử Lý
10	Phòng thí nghiệm Điện Tử Công Suất	03	TT Điện Tử Công Suất
11	Phòng thí nghiệm Kỹ Thuật Số	06	TT Kỹ Thuật Số
12	Phòng thí nghiệm Điện Tử Công Suất Nâng Cao	01	TT Điện Tử Công Suất
13	Phòng TT Đo Lường Điện	01	TT Đo Lường Điện
14	Phòng TT Điện Tử Cơ Bản	02	TT Điện Tử Cơ Bản
15	Phòng TT Máy Điện	03	TT Máy Điện
16	Phòng TT Điện Cơ Bản	02	TT Điện Cơ Bản

Bảng 9.5 Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022 (Phụ lục IX)

T	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các phòng thí nghiệm khoa Điện – Điện tử, khoa Xây dựng, khoa In, khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt,	182.944	

	Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2...		
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500	
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, xưởng thực hành nghề khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...	2.300	
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500	
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...	32.000	
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188	
Hiện nhà trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1			

Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
			-	-	-	-

1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57,54	59,61
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu giảng dạy	77,0	71,0	81,2	57,54	75,79
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,6	83,8	80,45	65,75	71,32
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy	78,8	70,7	63,91	68,49	69,61
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	79,0	70,4	64,66	73,97	49,87
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	78,0	70,0	68,42	76,71	66,71
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ giảng dạy cho các môn lý thuyết	85,6	79,6	88,89	78,57	60,39

Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV CTĐT CNKT ĐĐT về cơ sở vật chất phục vụ SV (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
A. Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên						
1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	78,86	87,29	87,33	87,29	79,0
2	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,86	78,73	78,79	78,73	78,0
3	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	83,28	88,67	88,71	88,67	80,0

4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,60	77,62	77,69	77,62	77,0
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	87,57	87,6	87,57	80,0
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,86	64,36	64,19	64,36	65,0
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	79,56	81,63	81,68	81,63	78,0
8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	74,74	82,04	82,09	82,04	76,0
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	82,84	90,88	90,91	90,88	80,0
10	Sự hài lòng chung về cơ sở vật chất phục vụ sinh viên	75,48	88,12	88,15	88,12	78,0

Bảng 9.8 Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện (Phụ lục IX)

Dịch vụ mượn	Giáo trình		Sách tham khảo	
	Số lượng	Thời gian	Số lượng	Thời gian
Sinh viên hệ đại trà	15	1 học kỳ	10	4 tuần
Sinh viên CLC	20	1 học kỳ	10	4 tuần
Sinh viên Khoa ĐTQT	15	1 học kỳ	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, giảng viên	5	1 năm	10	1 năm

Bảng 9.10 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
1	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	84,7	75,0	75,0	73,97	73,82
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	72,4	70,7	65,63	68,49	68,42
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	85,94	80,82	79,74
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,44	73,97	71,75
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,88	67,12	62,5
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/xưởng thực hành phục vụ giảng dạy của Khoa	90,9	80,0	79,47	78,00	67,89

Bảng 9.12 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %) (Phụ lục IX)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS https://lms.hcmute.edu.vn/ và quản lý đào tạo http://online.hcmute.edu.vn/)	92,00	87,22	79,45	65,13	60,50

2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu, các phân hệ phần mềm v.v)	62,30	57,14	46,48	51,45	51,26
---	--	-------	-------	-------	-------	-------

Bảng 9.13 Kết quả khảo sát liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường giai đoạn 2018 – 2023 (Phụ lục IX)

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng (%)						Ghi chú	
	2018	2019	2020	2021	2022	2023		
Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường								
Môi trường	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sân, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	79,00	
Sức khỏe	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	79,00	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	78,00	
An toàn	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	75,00	
Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc								
Môi trường	Mục I. Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	82,90	96,00	75,00	100	-	50,00	

	Mục V. Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,10	70,37	70,37	64,29	58,00	68,33	
	Mục V. Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,60	77,78	77,78	78,57	71,00	66,67	
Sức khỏe	Mục V. Trạm y tế (khảo sát về chất lượng phục vụ chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	-	96,43	100	80,00	-	80,00	
An toàn	Mục VI. Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,20	100	100	92,86	76,00	81,67	
	Mục VI. Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,90	92,59	88,89	92,86	71,00	78,33	
	Mục VI. Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,80	92,59	88,89	85,71	59,00	81,67	

(Nguồn Phòng ĐBCL: Khảo sát SV và CBVC lấy ý kiến về sự hài lòng trong công tác phục vụ và môi trường làm việc qua các năm 2018 đến 2023).

Bảng 10.1 Các loại khảo sát của ĐHSPKT (Phụ lục IX)

TT	Loại khảo sát	Đối tượng	Tần suất (lần/năm)	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV	02	Từ tuần 8	khaosat.hcmute.edu.vn
2	KS SV tốt nghiệp	SVTN trong vòng 3 tháng	02	Tháng 5, Tháng 11	khaosat.hcmute.edu.vn
3	KS Cựu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	khaosat.hcmute.edu.vn
4	KS SV, HV về chất lượng phục vụ	SV	01	Tháng 1	khaosat.hcmute.edu.vn
5	KS CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	khaosat.hcmute.edu.vn
6	KS doanh nghiệp	DN	01	Tháng 10	khaosat.hcmute.edu.vn
7	KS các bên liên quan về CTĐT	Các bên liên quan	2 năm/lần		Đặc thù theo khoa

Bảng 10.2. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường (Phụ lục IX)

STT	ĐƠN VỊ	HKII 2021-2022		HKI 2022-2023	
		GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC	GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC
1	CNTT	1	1	4	5
2	XD	1	1	1	2
3	KT	2	2	4	4
4	LLCT	4	4	8	10

5	KHUD	6	7	6	7
6	ĐĐT	6	8	10	12
7	CNH-TP	0	0	1	1
TỔNG	6	20	23	34	41

Bảng 11.1 Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành CNKT ĐĐT (Phụ lục IX)

Khóa	Số Sinh viên đầu vào	Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Số lượng SV thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở lên
K2014	324	1	104	111	8	1	4	75
K2015	233	0	96	64	1	2	1	52
K2016	79	0	24	23	0	5	2	10
K2017	123	0	33	46	0	6	1	5
K2018	165	0	90		0	5	1	10
K2019	165				4	6	10	1
K2020	196				2	4	0	0
K2021	221				6	2	0	0
K2022	231				0	0	0	0

Bảng 11.2 Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của Ngành CNKT ĐĐT với các ngành khác trong và ngoài trường (Phụ lục IX)

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)				Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)			
			CNKT ĐĐT	CNTT	CNM	Ngoài trường	CNKT ĐĐT	CNTT	CNM	Ngoài trường
	2014	324	91,92	71,34	98,15	59,00	27,47	43,93	12,20	41,00

	2015	233	88,76	58,64	93,41	58,00	23,61	31,29	9,00	42,00
	2016	79	71,43	35,4	88,73	65,00	20,25	19,00	12,35	35,00
	2017	123	68,14	24,89	91,49	57,00	8,13	11,24	4,08	43,00
	2018	165	54,00	22,43	44,25	49,00	9,09	7,8	9,46	-
	Trung bình		74,85	42,54	83,20	57,60	17,71	22,65	9,42	40,25

Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình ở năm thứ (Phụ lục IX)

Khóa nhập học	Đúng hạn		Năm 5		Năm 6		Năm 7		Năm 8	
	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2014	32,40	4,00	76,17	4,26	83,40	4,39	87,23	4,49	91,92	4,65
2015	41,20	4,00	57,94	4,19	61,80	4,29	67,81	4,79		
2016	30,38	4,00	45,57	4,18	53,16	4,48				
2017	26,83	4,00	62,60	4,33						
2018	49,09	4,00								

Bảng 11.4 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CNKT ĐĐT với các ngành khác trong và ngoài trường (Phụ lục IX)

TT	Khóa nhập học	Thời gian tốt nghiệp trung bình			
		CNKT ĐĐT	CNTT	CNM	Ngoài trường
1	2014	4,65	4,82	4,39	5,1
2	2015	4,51	4,65	4,19	4,7
3	2016	4,48	4,41	4,13	4,9
4	2017	4,33	4,22	4,13	4,95
5	2018	4,00	4,00	4,00	4,5

Trung bình	4,39	4,42	4,17	4,83
------------	------	------	------	------

Bảng 11.5 Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp (Phụ lục IX)

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04]</i> .
Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyên đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .
Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .
Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những môn học phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .
Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]</i> ; <i>[H11.11.02.09]</i> ; <i>[H11.11.02.10]</i> .
Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]</i> ; <i>[H11.11.02.12]</i> .
Một số khó khăn khác sinh viên cần	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong

sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	từng khoa [<i>H11.11.02.03</i>].
--	------------------------------------

Bảng 11.6 Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV Ngành CNKT ĐĐT với các ngành trong 5 năm (2018-2022) (Phụ lục IX)

CTĐT	CNKT ĐĐT	CNTP	CNCTM	Ngoài trường
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp (%)	63,68%	67,37%	59,01%	-
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp (%)	88,53%	81,7%	77,3%	92%
Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp (%)	96,64%	94,91%	93,94%	-

Bảng 11.8 Các giải thưởng NCKH của Sinh viên (Phụ lục IX)

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2018	03	Top 2 Team, 2018 Hackathon – IoT Innovation for Vietnam (do công ty BOSH tổ chức)
		Giải 3: “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Bộ GD-ĐT
		Giải 3: “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC)
2019	05	Giải Nhì cuộc thi sáng tạo trẻ “Giao thông xanh” lần 2, 2019
		Giải khuyến khích cuộc thi sáng tạo trẻ “Giao thông xanh” lần 2, 2019

		Huy chương vàng giải thưởng “Thiết kế, chế tạo, ứng dụng” lần 7, năm 2019 của thành đoàn TPHCM
		Giải khuyến khích: “Sinh viên nghiên cứu khoa học - Eureka” của thành đoàn TPHCM.
		Giải 3: “Sinh viên nghiên cứu khoa học” của Bộ GD-ĐT, 2019
2023	03	Giải nhất cuộc thi MECA Mitsubishi Electric (SPK Fury)
		Giải nhất cuộc thi RAVTE STUDENT INNOVATION AWARDS 2023
		Giải thưởng đội được quan tâm nhiều nhất cuộc thi RAVTE STUDENT INNOVATION AWARDS 2023

Bảng 11.10 Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (Phụ lục IX)

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	TB
Điều kiện làm việc	86,93	82,98	82,11	77,10	68,43	50,00	75,29
Chính sách đào tạo và cơ hội thăng tiến	90,50	82,30	82,90	73,48	70,74	80,00	79,99
Cấp quản lý trực tiếp	91,38	86,98	87,11	84,57	80,64	80,00	85,26
Đồng nghiệp	94,05	90,50	89,34	90,54	82,13	81,67	88,22
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác giảng dạy	82,35	75,63	73,64	69,92	66,74	76,67	74,09
Trung bình	89,04	83,68	83,02	79,12	73,74	73,67	81,72

Bảng 11.11. Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng giảng dạy của Giảng viên khoa ĐĐT (Phụ lục IX)

Năm học	Tiêu chí 1 (%)	Tiêu chí 2 (%)	Tiêu chí 3 (%)	Trung bình (%)
2018-2019	88,14	87,98	88,43	88,19

2019-2020	88,85	88,78	89,23	88,96
2020-2021	89,49	89,49	89,83	89,60
2021-2022	89,74	89,43	89,70	89,62
2022-2023	90,83	90,76	91,21	90,93

Bảng 11.12 Sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%) (Phụ lục IX)

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	Trung bình (%)
Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT	79,52	82,13	83,01	83,85	80,25	81,75
Cơ sở hạ tầng	71,25	75,48	78,43	79,98	77,87	76,60
Chất lượng các dịch vụ	78,47	81,07	79,36	80,8	78,76	79,69
Sự hài lòng chung đối với Nhà trường	78,6	81,14	86,87	85,64	73,92	81,23

Bảng 11.13 Đối sánh sự hài lòng của Sinh viên về chất lượng giảng dạy (Phụ lục IX)

Năm học	CNKT ĐĐT	CKM	CNTP	Ngoài trường
2018-2019	90,00	89,54	89,63	88,00
2019-2020	88,96	90,27	90,76	95,00
2020-2021	89,60	90,78	92,81	94,00
2021-2022	89,62	91,58	93,04	93,00
2022-2023	90,93	91,58	93,29	89,00
Trung bình 5 năm	89,82	90,75	91,91	91,80

Bảng 11.14 Đối sánh sự hài lòng của CSV về chất lượng đào tạo (Phụ lục IX)

Năm học	CNKT ĐĐT	CNTP	CNCTM	Ngoài trường
2017-2018	90,00	100,00	92,74	X
2018-2019	93,75	90,00	100,00	X

2019-2020	100,00	75,00	75,00	86,00
2020-2021	80,77	76,92	73,91	88,00
2021-2022	100,00	80,00	94,74	83,00
Trung bình 5 năm	92,90	84,38	87,28	85,67



HCMUTE

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01 Võ Văn Ngân
Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức
Thành Phố Hồ Chí Minh
www.hcmute.edu.vn